

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI

**VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG
THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO TẠI HUYỆN
HOÀI ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

LUẬN VĂN THẠC SĨ CÔNG TÁC XÃ HỘI

HÀ NỘI - 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI

**VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG
THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO TẠI HUYỆN
HOÀI ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Chuyên ngành: Công tác xã hội

Mã số học viên: CT03009

LUẬN VĂN THẠC SĨ CÔNG TÁC XÃ HỘI

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS NGUYỄN HẢI HỮU

HÀ NỘI - 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn này là công trình nghiên cứu thực sự của cá nhân tôi, chưa được công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào. Các số liệu, nội dung được trình bày trong luận văn này là hoàn toàn hợp lệ và đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Tôi xin chịu trách nhiệm về nghiên cứu của mình

Tác giả

Nguyễn Thị Tuyết Mai

LỜI CẢM ƠN

Sau một thời gian nỗ lực và nghiêm túc thực hiện đề tài nghiên cứu “Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong thực hiện chính sách giảm nghèo tại huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội” đã được hoàn thành đúng tiến độ.

Nhân dịp này, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất tới TS. Nguyễn Hải Hữu, người thầy đã tận tình, tâm huyết hướng dẫn và truyền đạt cho tôi những kiến thức, kỹ năng, phương pháp và kinh nghiệm quý báu để tôi có thể hoàn thành tốt luận văn này. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Ban giám hiệu nhà trường và tất cả các thầy cô trong Khoa sau đại học, các thầy cô đã tham gia giảng dạy trong suốt quá trình tôi theo học chương trình thạc sĩ tại Trường Đại học Lao động Xã hội. Các thầy cô đã trang bị cho tôi những kiến thức và kỹ năng cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ học tập đề ra.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Ban lãnh đạo và cán bộ Phòng LĐTB&XH huyện Hoài Đức; lãnh đạo UBND và cán bộ LĐTBXH các xã Dương Liễu, Cát Quế và Minh Khai, cùng với 100 hộ nghèo tại 03 xã đã đồng ý tham gia khảo sát, tạo mọi điều kiện giúp tôi hoàn thành việc thu thập số liệu để phục vụ cho đề tài nghiên cứu này.

Cuối cùng tôi xin gửi lời cảm ơn tới người thân, bạn bè và đồng nghiệp và gia đình đã luôn quan tâm, giúp đỡ, động viên tôi trong suốt quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu này.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, tháng năm 2019

HỌC VIÊN

Nguyễn Thị Tuyết Mai

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	V
DANH MỤC BIỂU	VI
LỜI MỞ ĐẦU.....	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	2
3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu.....	11
4. Đối tượng và khách thể nghiên cứu.....	12
5. Phạm vi nghiên cứu	13
6. Phương pháp nghiên cứu	13
7. Những đóng góp mới của luận văn.....	15
8. Kết cấu của luận văn.....	17
CHƯƠNG 1:CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO..	18
1.1. Một số khái niệm liên quan.....	18
<i>1.1.1. Công tác xã hội</i>	<i>18</i>
<i>1.1.2. Nhân viên công tác xã hội.....</i>	<i>20</i>
<i>1.1.3. Khái niệm vai trò.....</i>	<i>21</i>
<i>1.1.4. Vai trò nhân viên công tác xã hội</i>	<i>22</i>
<i>1.1.5. Khái niệm chính sách hỗ trợ giảm nghèo.....</i>	<i>25</i>
1.2. Lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu	26
<i>1.2.1. Lý thuyết vai trò.....</i>	<i>26</i>
<i>1.2.2. Lý thuyết nhu cầu</i>	<i>27</i>
1.3. Một số yếu tố ảnh hưởng đến vai trò của nhân viên công tác xã hội trong thực hiện chính sách giảm nghèo.....	29
<i>1.3.1. Trình độ chuyên môn của nhân viên công tác xã hội</i>	<i>29</i>
<i>1.3.2. Nhận thức của người nghèo.....</i>	<i>30</i>

1.3.3. Nhận thức của chính quyền địa phương.....	30
1.4. Chính sách hỗ trợ giảm nghèo của nước ta và thành phố Hà Nội	33
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1.....	39
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO TẠI HUYỆN HOÀI ĐỨC, HÀ NỘI.....	40
2.1. Đặc điểm địa bàn và khách thể nghiên cứu.....	40
2.1.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu	40
2.1.2. Đặc điểm khách thể nghiên cứu.....	41
2.1.3. Thực trạng nghèo đói tại huyện Hoài Đức.....	46
2.1.4. Việc thực hiện chính sách giảm nghèo tại huyện Hoài Đức	50
2.2. Một số vai trò của nhân viên công tác xã hội trong thực hiện chính sách giảm nghèo tại huyện Hoài Đức	53
2.2.1. Vai trò kết nối chính sách hỗ trợ giảm nghèo	54
2.2.2. Vai trò biện hộ chính sách hỗ trợ giảm nghèo	64
2.2.3. Vai trò truyền thông về chính sách hỗ trợ giảm nghèo.....	71
2.2.4. Vai trò vận động nguồn lực thực hiện chính sách giảm nghèo.....	76
2.3. Đánh giá một số yếu tố ảnh hưởng tới vai trò của nhân viên công tác xã hội trong thực hiện chính sách giảm nghèo tại huyện Hoài Đức	80
2.3.1. Trình độ chuyên môn của NVCTXH.....	80
2.3.2. Nhận thức của người nghèo.....	81
2.3.3. Nhận thức của cán bộ chính quyền địa phương	81
2.3.4. Nguồn kinh phí	82
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2.....	84
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO TẠI HUYỆN HOÀI ĐỨC THÀNH PHỐ HÀ NỘI.....	85

III

3.1. Giải pháp về nâng năng lực để thực hiện hiệu quả vai trò của nhân viên công tác xã hội trong thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo.....	85
<i>3.1.1. Nâng cao năng lực cho nhân viên công tác xã hội nhằm thực hiện vai trò kết nối chính sách hỗ trợ giảm nghèo.....</i>	<i>86</i>
<i>3.1.2. Nâng cao năng lực cho nhân viên công tác xã hội nhằm thực hiện hiệu quả vai trò biện hộ chính sách hỗ trợ giảm nghèo.....</i>	<i>87</i>
<i>3.1.3. Nâng cao năng lực của nhân viên công tác xã hội nhằm thực hiện hiệu quả vai trò truyền thông về chính sách giảm nghèo.....</i>	<i>88</i>
<i>3.1.4. Nâng cao năng lực cho nhân viên công tác xã hội nhằm thực hiện vai trò vận động nguồn lực thực hiện giảm nghèo.....</i>	<i>90</i>
3.2. Giải pháp nâng cao năng lực cho người nghèo nhằm thực hiện hiệu quả các chính sách giảm nghèo.....	92
3.3. Giải pháp nâng cao nhận thức cho chính quyền địa phương về vai trò của nhân viên công tác xã hội trong thực hiện chính sách giảm nghèo...	93
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	94
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	97

IV

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TỪ VIẾT TẮT	NỘI DUNG ĐẦY ĐỦ
ASXH	An sinh xã hội
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BDG	Bình đẳng giới
BHCS	Biện hộ chính sách
CSGN	Chính sách giảm nghèo
CTXH	Công tác xã hội
DVXH	Dịch vụ xã hội
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐTN	Đào tạo nghề
GTVL	Giới thiệu việc làm
KNCS	Kết nối chính sách
LĐTBXH	Lao động thương binh xã hội
LGG	Lồng ghép giới
NCNT	Nâng cao nhận thức
NVCTXH	Nhân viên công tác xã hội
NCNL	Nâng cao năng lực
UBND	Ủy ban nhân dân
UNDP	Chương trình phát triển của Liên hợp quốc
VĐXH	Vấn đề xã hội
XĐGN	Xóa đói giảm nghèo
WB	Ngân hàng thế giới

DANH MỤC BẢNG

	TRANG
Bảng 2.1: Phân bổ mẫu theo địa bàn khảo sát.....	46
Bảng 2.2: Tình trạng hộ nghèo phân theo xã	47
Bảng 2.3: Đặc trưng nguyên nhân nghèo tại huyện Hoài Đức	48
Bảng 2.4: Mức trợ cấp hàng tháng cho hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, không thể thoát nghèo.....	51
Bảng 2.5: Chính sách trợ cấp căn cứ theo một tiêu chí thoát nghèo dành cho	52
Bảng 2.6: Vai trò kết nối chính sách của nhân viên công tác xã hội.....	55
khi thực hiện chính sách vay vốn ưu đãi cho hộ nghèo (%)	55
Bảng 2.7: Vai trò kết nối chính sách của nhân viên công tác xã hội.....	56
khi thực hiện chính sách vay vốn ưu đãi cho hộ nghèo phân theo xã (%)	56
Bảng 2.8: Hỗ trợ của nhân viên công tác xã hội khi được hộ nghèo chia sẻ những khó khăn gặp phải khi tiếp cận chính sách vay vốn ưu đãi (%).....	66
Bảng 2.9: Vai trò biện hộ chính sách của nhân viên công tác xã hội.....	67
trong tiếp cận chính sách bảo hiểm y tế (%)	67
Bảng 2.10: Hoạt động của nhân viên công tác xã hội khi được hộ nghèo chia sẻ khó khăn trong tiếp cận chính sách đào tạo nghề và giới thiệu việc làm (%)	68
Bảng 2.11: Vai trò biện hộ chính sách của nhân viên công tác xã hội trong thực hiện chính sách ưu đãi giáo dục cho hộ nghèo (%)	69
Bảng 2.12: Hoạt động hỗ trợ tiếp cận chính sách ưu đãi giáo dục (%).....	70
Bảng 2.13: Vai trò truyền thông trong thực hiện chính sách vay vốn.....	72
Bảng 2.14: Vai trò truyền thông thực hiện chính sách đào tạo nghề và giới thiệu việc làm (%)	74
Bảng 2.15: Kết quả đào tạo nghề cho các nhóm đối tượng	79
Bảng 2.16: Kết quả vận động quỹ vì người nghèo tại huyện Hoài Đức	83

DANH MỤC BIỂU

	TRANG
Biểu đồ 2.1 Độ tuổi của khách thể nghiên cứu	42
Biểu đồ 2.2: Nghề nghiệp của khách thể nghiên cứu	43
Biểu đồ 2.3: Trình độ học vấn của khách thể nghiên cứu.....	44
Biểu đồ 2.4: Chủ hộ gia đình được phỏng vấn.....	45
Biểu đồ 2.5: Tỷ lệ phụ nữ và nam giới là chủ hộ nghèo qua các năm	49
Biểu đồ 2.6: Mức độ hài lòng với sự hỗ trợ của nhân viên công tác xã hội trong hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi dành cho hộ nghèo	57
Biểu đồ 2.7: Mức độ hài lòng với sự hỗ trợ của NVCTXH trong hỗ trợ tiếp cận chính sách BHYT dành cho hộ nghèo	59
Biểu đồ 2.8: Mức độ hài lòng với sự hỗ trợ của nhân viên công tác xã hội trong hỗ trợ tiếp cận chính sách đào tạo nghề, giới thiệu việc làm.....	61
Biểu đồ 2.9: Mức độ hài lòng với sự hỗ trợ của nhân công tác xã hội trong thực hiện chính sách ưu đãi giáo dục	62
Biểu đồ 2.10: Vai trò kết nối chính sách của nhân viên công tác xã hội trong bốn nhóm chính sách.....	63
Biểu đồ 2.11: Vai trò biện hộ chính sách của nhân viên trong thực hiện chính sách vay vốn ưu đãi cho hộ nghèo	65
Biểu đồ 2. 12: Nguồn vốn vay của hộ nghèo	77

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Hiện nay, nghèo đói là một vấn đề mang tính toàn cầu. Giải quyết tình trạng nghèo đói không những nâng cao đời sống kinh tế mà còn cải thiện những vấn đề xã hội (VĐXH), đặc biệt là sự bình đẳng của các tầng lớp dân cư, nhất là cư dân nông thôn so với thành thị.

Ở nước ta, trong các năm qua Đảng và Nhà nước luôn coi trọng công tác xóa đói giảm nghèo (XDGN) và luôn coi đây là một chủ trương, nhiệm vụ chính trị quan trọng nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng bền vững, gắn với đảm bảo công bằng xã hội. Chính vì thế, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn về giảm nghèo được các tổ chức quốc tế và các nước đánh giá cao.

Theo tiêu chuẩn và phương pháp xác định đường nghèo khổ của Ngân hàng thế giới (WB), tỷ lệ nghèo của Việt Nam giảm từ 58.1% năm 1993 xuống còn 37.4% năm 1998 và tới năm 2016 chỉ còn khoảng 9.8%. Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 là 2.338.569 hộ, tỷ lệ nghèo là 9.88%, trong đó thành phố Hà Nội, số hộ nghèo là 53.193 hộ, tỷ lệ 2.97%. Mặc dù tình trạng đói nghèo toàn quốc giảm nhanh, nhưng thực tế hiện nay ở Việt Nam số hộ nghèo vẫn còn nhiều. Tình trạng nghèo đói vẫn diễn ra ở nhiều nơi. Sự chênh lệch giàu nghèo giữa các khu vực nông thôn và thành thị, giữa các nhóm dân tộc và nguy cơ tái nghèo còn cao [10].

Huyện Hoài Đức là một huyện ven đô thuộc thành phố Hà Nội. Trong những năm qua tỷ lệ hộ nghèo đều giảm dần hàng năm. Đến cuối năm 2018 số hộ nghèo giảm xuống còn 582 hộ (chiếm 0.92%). Tuy nhiên, nguy cơ tái nghèo và phát sinh hộ nghèo mới còn cao. Chính vì vậy, vấn đề nghèo đói vẫn cần phải được quan tâm giải quyết. Đặc biệt, nghèo đói là nguyên nhân dẫn tới sự phân hóa giàu nghèo và bất bình đẳng trong xã hội ngày càng sâu sắc.

Trong thực tiễn, có rất nhiều cách tiếp cận đã được sử dụng để giải quyết vấn đề nghèo đói. Trong đó, cách tiếp cận của ngành công tác xã hội (CTXH) cũng đã được sử dụng để giúp cộng đồng thoát nghèo tại nhiều địa phương. Những đóng góp của nhân viên công tác xã hội (NVCTXH) trong công tác giảm nghèo ngày càng được ghi nhận bởi các nhà quản lý và cơ quan thực thi chính sách giảm nghèo. Bài học thực tiễn cho thấy nỗ lực giảm nghèo sẽ đạt được kết quả cao hơn khi các nhà quản lý và thực thi chính sách giảm nghèo chú trọng nhiều hơn tới việc nâng cao năng lực (NCNL) cho cộng đồng, giúp họ nhận thức về vấn đề nghèo đói của chính mình và xác định những nguồn lực cần thiết để có thể vượt qua nghèo đói. Đặc biệt, hiệu quả giảm nghèo sẽ nhanh và bền vững hơn khi các nhà quản lý và thực thi chính sách nhận ra và phát huy vai trò của NVCTXH trong việc hỗ trợ cộng đồng nâng cao nhận thức về vấn đề nghèo đói hay nói cách khác giúp NCNL giảm nghèo cho cộng đồng và hỗ trợ kết nối cộng đồng tới những chính sách giảm nghèo hiện có.

Đề tài nghiên cứu “*Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong thực hiện chính sách giảm nghèo tại huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội*” có ý nghĩa và đóng góp quan trọng. Các phát hiện của đề tài góp phần làm rõ vai trò của NVCTXH trong việc thực hiện CSGN tại huyện Hoài Đức hiện nay và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện vai trò của NVCTXH trong thực hiện CSGN. Trên cơ sở các phát hiện, đề tài đưa ra những khuyến nghị nhằm phát huy hơn nữa vai trò của NVCTXH trong việc hiện chính sách giảm nghèo hiện nay.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

2.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới

Mối quan hệ giữa nghèo đói và CTXH đã được nghiên cứu bởi Bill Jordan, Đại học Plymouth – Vương Quốc Anh. Kết quả nghiên cứu được

công bố trên tạp chí CTXH quốc tế (International Social Work 51 (4): 440–452) với tiêu đề “Công tác xã hội và nghèo đói toàn cầu– Social works and world poverty” và kết quả nghiên cứu đã được xuất bản tại Los Angeles, London, New Delhi and Singapore. Trong nghiên cứu này tác giả đã chỉ ra mối quan hệ giữa vấn đề nghèo đói toàn cầu và CTXH. Trong đó, tác giả phân tích đặc điểm của nghèo đói ở giai đoạn từ khoảng 1980 – 2000 và những đặc điểm của các giải pháp giảm nghèo theo cách tiếp cận của CTXH đã được thực hiện như thế nào ở các quốc gia. Đồng thời, nghiên cứu này cũng nhấn mạnh tới các yếu tố thuộc về năng lực cá nhân và phát triển nhân lực liên quan đến giảm nghèo. Đặc biệt, nghiên cứu này cũng đã phân tích về vốn xã hội (social capital) trong đó đề cập tới khía cạnh về sự tham gia và sự trao quyền cho cộng đồng. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh tới các giá trị xã hội trong việc thúc đẩy phát triển nền kinh tế”[17].

Bài viết có tiêu đề “social work and poverty”, tạm dịch “Công tác xã hội và nghèo đói” đăng trên tạp chí CTXH của Vương Quốc Anh, số 40, ngày 1 tháng 12 năm 2010 của tác giả Greg Mantle và Dave Backwith đề cập tới mối quan hệ giữa học thuật, chính sách và thực tiễn của CTXH dựa vào cộng đồng. Tác giả lập luận rằng NVCTXH nên tham gia trực tiếp vào XDGN và cách tiếp cận này có thể chứng minh thành công nhất trong bối cảnh NVCTXH giữ liên lạc chặt chẽ với cộng đồng địa phương, các hỗ trợ tập trung vào phòng ngừa và trao quyền. Mặc dù mối quan tâm của các nhà học thuật, chính phủ và các nhà chuyên môn đối với cách tiếp cận CTXH dựa vào cộng đồng đã giảm đi trong nhiều thập kỷ qua ở Anh, nhưng có cơ sở để tin rằng điều này có thể thay đổi và có thể rút ra bài học từ cách tiếp cận CTXH dựa vào cộng đồng ở các quốc gia khác” [19].

Vấn đề thái độ và hành động của NVCTXH cũng đã được xem xét trong nghiên cứu có tựa đề “Social works and Poverty: attitudes and actions”,

tạm dịch là “Công tác xã hội và nghèo đói: thái độ và hành động”, của tác giả Monica S. Dowling, trong khuôn khổ đề tài tiến sĩ về triết học tại Đại học Sheffield, Vương Quốc Anh, công bố năm 1993. Nghiên cứu này đã xem xét thái độ của NVCTXH có ảnh hưởng như thế nào tới việc đưa ra các hành động giảm nghèo. Đồng thời xem xét các nhân tố có ảnh hưởng tới khả năng của NVCTXH trong việc đưa ra các hành động và giải pháp giảm nghèo như cấu trúc hệ thống an sinh xã hội (ASXH) và chính sách an toàn về tài chính, các chuẩn mực chủ quan và mức độ kiểm soát hành vi của NVCTXH”. Nghiên cứu này cũng xem xét tới các cách thức mà NVCTXH đương đầu với những khó khăn về tài chính thông qua thực thi quyền vận động chính sách an sinh của NVCTXH [22].

Trong khuôn khổ cuốn sách có tiêu đề “social work and poverty: a critical approach ” tạm dịch là “Nghèo đói và công tác xã hội: cách tiếp cận phê phán” của tác giả Lester Parrott, được xuất bản bởi nhà xuất bản Đại học Bristol và Nhà xuất bản chính sách, năm 2014. Tác giả cung cấp thông tin về những vấn đề mà NVCTXH và người sử dụng dịch vụ đối mặt khi họ làm việc cùng nhau. Tác giả đặt CTXH và nghèo đói trong bối cảnh lịch sử để phân tích những khái niệm và thuyết liên quan đến nghèo đói cũng như các giải pháp được áp dụng để giải quyết vấn đề nghèo đói cho người sử dụng dịch vụ. Nghiên cứu cũng đã xem xét và đánh giá Chính sách cải cách an sinh xã hội (ASXH) năm 2012 theo hướng tìm hiểu những tác động tiêu cực của chính sách này đối với người sử dụng dịch vụ và NVCTXH. Các khía cạnh chính về CTXH và chăm lo xã hội được phân tích liên quan đến nghèo đói bao gồm tiếp cận thực phẩm, béo phì và sử dụng ma túy. Cuối cùng, nghiên cứu cũng đã xem xét tác động của toàn cầu hóa đối với CTXH và những vấn đề nghèo đói.[20]

Trong khuôn khổ nghiên cứu có tiêu đề: “Social work practice and the narrative of poverty”, tạm dịch là “thực hành công tác xã hội và câu chuyện nghèo đói” của tập thể tác giả: Linda Openshaw, Andrew McLane, Chase Court và Morgan Saxon có đề cập tới nguyên nhân gốc rễ của nghèo đói, ảnh hưởng của nghèo đói đến cá nhân và vai trò của các bác sĩ lâm sàng. Nghèo đói là một vấn đề được trải nghiệm hàng ngày bởi tất cả các tầng lớp của cuộc sống và trải dài trên toàn cầu. Sử dụng nhiều lý thuyết và giải thích, nghèo đói bị chia nhỏ thành các thành phần khác nhau để trình bày các khía cạnh đa chiều của sự bần cùng hóa và khám phá vai trò của CTXH. Điều bắt buộc là các bác sĩ lâm sàng phải xem nghèo đói là một yếu tố có thể ảnh hưởng đến một khách hàng khỏe mạnh và hoạt động hàng ngày. Để mà cung cấp chăm sóc hiệu quả, bác sĩ lâm sàng phải hiểu ngôn ngữ của nghèo đói. [21]

Ngân hàng thế giới (2006) đã thực hiện nghiên cứu và xuất bản cuốn sách có tiêu đề “*Beyond the number: Understanding the institution for monitoring poverty reduction strategies*” (Tạm dịch: *Đằng sau những con số: điều tra phân tích để giám sát chiến lược xóa đói giảm nghèo*), (Washington, DC) bởi tập thể tác giả: Tara Bedi, Aline Coundouel, Marcus Cox, Markus Goldstein, Nigel Thornton. Nghiên cứu đã chỉ ra nền tảng của mối quan hệ trong việc tăng cường hệ thống hướng dẫn chi tiết chiến lược giảm nghèo, qua đó xây dựng chính sách và đánh giá tác động của chính sách đối với các nước nghèo. Phân tích thực tiễn chính sách và kết quả thu được ở một số nước Anbani, Bolivia, Guyana, Honduras”[22].

2.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam

Cơ quan hợp tác phát triển quốc tế Thụy Điển (SIDA) (2003), có đề cập đến nghèo đói ở Việt Nam một định nghĩa rất rộng về nghèo, đã đi sâu phân tích tình hình nghèo của các nhóm nghèo ở Việt Nam, đánh giá những tác động của công cuộc đổi mới đến người nghèo gắn liền với việc tiếp cận các

vấn đề y tế, giáo dục, tín dụng. Từ đó đưa ra một số vấn đề có ý nghĩa chiến lược cần xem xét để nâng cao hiệu quả giảm nghèo ở Việt Nam [2].

Trong cuốn sách “Nghèo đói và xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam” tác giả Lê Xuân Bá đã phản ánh tổng quan về nghèo đói trên thế giới; đưa ra các phương pháp đánh giá về nghèo đói hiện nay, nghèo đói ở Việt Nam và nghiên cứu thực tiễn về nghèo đói ở tỉnh Quảng Bình; qua đó đưa ra một số quan điểm, giải pháp chung về XĐGN ở Việt Nam. Trong đó, vấn đề XĐGN luôn gắn bó và chịu ảnh hưởng của quan hệ giai cấp và các chế độ xã hội khác nhau. Hiện tượng bị tha hóa và tự tha hóa con người dưới chế độ tư bản chủ nghĩa luôn làm một lực cản đối với công việc XĐGN. Trong báo cáo này tác giả đã đưa ra được những cái nhìn chung nhất, tổng quát nhất về tình hình nghèo đói và công tác XĐGN ở Việt Nam. Nghèo đói được nhìn nhận và đánh giá ở nhiều mức độ khác nhau. Cũng như trong tác phẩm này, công tác XĐGN cũng được nhìn nhận dưới nhiều khía cạnh và góc độ khác nhau. Bên cạnh việc đánh giá tình hình chung, nghiên cứu còn đưa ra một số giải pháp để nâng cao hiệu quả giảm nghèo bền vững. [1].

Tác giả Bùi Văn Dương với: Vai trò của CTXH trong XĐGN (nghiên cứu trường hợp tại xã Hải Phong, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định). Bài viết đã phân tích các hoạt động hỗ trợ gia đình nghèo và đánh giá tác động của hoạt động giảm nghèo tại xã Hải Phong trên 3 cấp độ: cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng. Phân tích và làm rõ vai trò của CTXH trong XĐGN. Đưa ra một số kết luận cần thiết và đề xuất một số giải pháp, khuyến nghị nhằm đẩy mạnh và phát huy hiệu quả XĐGN tại địa phương. Đồng thời cũng chỉ ra được những yếu tố tác động làm cho NVCTXH không phát huy hết được năng lực và tính chuyên nghiệp của mình [3].

Trong báo cáo Giảm nghèo tại Việt Nam, của tác giả Nguyễn Thị Thu Hà, Nguyễn Việt Nga, Nguyễn Thanh Phương đã chỉ ra những thành tựu

trong giảm nghèo của Việt Nam trong thời gian qua rất tốt nhưng không đều và chưa bền vững; công tác giảm nghèo trong bối cảnh kinh tế mới trong giai đoạn sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới và những thách thức đi kèm trong giai đoạn tới. Báo cáo cũng đã bước đầu chỉ ra phương pháp đo lường nghèo ở Việt Nam trong giai đoạn tới cần có sự thay đổi theo hướng người nghèo cần tiếp cận được với các dịch vụ xã hội (DVXH) cơ bản. Báo cáo này là cơ sở giúp cho NVCTXH vận dụng thực hành trợ giúp người nghèo [5].

Vai trò của NVCTXH đối với lồng ghép giới (LGG) trong dự án XĐGN nghèo được đề cập trong khuôn khổ Nghiên cứu trường hợp tại 3 xã Bãi Ngang, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình của Thạc sỹ của Lê Thị Thu Hằng. Nghiên cứu được tác giả đưa ra nhằm tìm hiểu về vai trò của NVCTXH đối với việc nâng cao khả năng thực hiện chính sách của nữ giới, bình đẳng giới (BDG) trong hoạt động triển khai. Tác giả nêu rõ thực trạng nhận thức về BDG và hoạt động LGG đang diễn ra trên địa bàn nghiên cứu. Từ đó tác giả chỉ ra vai trò của NVCTXH đối với việc LGG trong các hoạt động XĐGN. Nghiên cứu đã nêu bật lên những hạn chế khi triển khai những chính sách LGG. Từ những hạn chế đó, tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị hữu ích nhằm cải thiện những khó khăn [6]

Tác giả Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh (2012), trong khuôn khổ nghiên cứu “Quan hệ giữa sinh kế và tình trạng nghèo ở nông thôn Việt Nam”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Mã số: CS-2012-02 đã khẳng định: Tình trạng nghèo không chỉ đo lường bằng chỉ tiêu hay thu nhập, mà còn bằng các chỉ báo về mức sống chỉ ra phúc lợi kinh tế - xã hội mà hộ gia đình có được. Nghiên cứu đã nhằm đến việc khám phá các quan hệ qua lại giữa tình trạng nghèo về tiền và các đặc trưng kinh tế - xã hội khác của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam dựa trên

cách tiếp cận sinh kế và tìm kiếm các chỉ báo kinh tế - xã hội phù hợp cho đo lường nghèo đa chiều. Kết quả nghiên cứu xác nhận có tối thiểu 10 chiều đo lường cho tình trạng nghèo đa chiều và đại diện cho bốn nhóm tài sản sinh kế. Một số biến định lượng và phân loại được trích ra và sử dụng như là các chỉ báo phù hợp cho đo lường nghèo đa chiều. Phân loại hộ dựa trên tình trạng nghèo đa chiều tỏ ra có hiệu quả thống kê tốt hơn khi tính đồng nhất trong từng nhóm được cải thiện rõ ràng so với phân loại hộ dựa trên chỉ tiêu bình quân đầu người. Đề tài cũng là cơ sở để điều chỉnh chính sách cho phù hợp với từng nhóm đối tượng cụ thể nhằm phát huy được thế mạnh của họ, để có thể đạt được mục tiêu giảm nghèo bền vững [7].

Trong khuôn khổ nghiên cứu “Xoá đói, giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số - phương pháp tiếp cận”, của Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam đánh giá hiệu quả công tác XDGN tại một số vùng dân tộc thiểu số (DTTS) cũng như một số cách tiếp cận trước đó. Dựa trên tình hình thực tế và hiệu quả cũng như mô hình đã áp dụng trong thời gian trước đó tác giả đã đưa ra một số phương pháp tiếp cận mới để công tác XDGN đạt hiệu quả [8].

Tác giả Bùi Thị Xuân Mai (chủ biên), 2010 Giáo trình Nhập môn công tác xã hội – Nhà xuất bản Lao động – Xã hội Hà Nội đã trình bày về những vấn đề cơ bản về CTXH, trong đó có vai trò CTXH trong một số lĩnh vực như bệnh viện, trường học, trại giam, trại cai nghiện. Những đối tượng CTXH cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp như người khuyết tật, người cao tuổi hay một số mô hình can thiệp CTXH với các nhóm đối tượng người nghèo, trẻ em và các lý thuyết tiếp cận trong CTXH. Tuy nhiên, cuốn sách cũng mới chỉ giới thiệu một cách cơ bản chứ chưa chuyên sâu về thực hành trợ giúp các đối tượng một cách chi tiết [9].

Các khía cạnh liên quan đến CTXH và nghèo đói của người DTTS cũng đã được nghiên cứu bởi tác giả Lê Kim Thắng (2016), trong khuôn khổ

đề tài: CTXH với vấn đề giảm nghèo ở người DTTS tại xã IANAN, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai. Nghiên cứu đã chỉ ra được thực trạng, nguyên nhân và vai trò của NVCTXH trong công tác XĐGN cho người DTTS và nhấn mạnh sự cần thiết của CTXH trong việc giúp người dân thoát nghèo tại xã IANAN. [14].

Báo cáo kết quả điều tra rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2018: đã báo cáo về kết quả triển khai thực hiện chương trình, mục tiêu giảm nghèo bền vững năm 2018, giai đoạn 2016-2020 của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Hoài Đức. Báo cáo đã cung cấp được số liệu hộ nghèo, cận nghèo năm 2018 cũng như kết quả triển khai thực hiện và giải pháp thực hiện XĐGN trên địa bàn huyện Hoài Đức. Bài báo cáo này cơ sở giúp cho NVCTXH xác định được số lượng, nguyên nhân, thực trạng cũng như giải pháp nghèo đói, từ đó NVCTXH vận dụng thực hành CTXH giúp đỡ người nghèo một cách hiệu quả. [15].

Trong “Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam: giảm nghèo ở tất cả các chiều cạnh để đảm bảo cuộc sống có chất lượng cho mọi người” – Do Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) đã chỉ ra xu hướng thay đổi của nghèo đa chiều, các nhân tố ảnh hưởng tới tình trạng giảm nghèo đa chiều tại Việt Nam. Đặc biệt, báo cáo cũng phân tích và chỉ ra những nhóm yếu thế dễ bị tổn thương bởi tình trạng nghèo đa chiều như: người DTTS; người khuyết tật. Báo cáo này cũng đã phân tích thực trạng các chính sách giảm nghèo và đưa ra một số giải pháp cụ thể nhằm giảm nghèo đa chiều hiện nay. Trong đó, một trong những giải pháp quan trọng đã đưa ra đó là: “nâng cao hiệu quả chương trình, chính sách thông qua thiết kế và thực thi”, trong đó đề cập tới việc cần nâng cao nhận thức cho đối tượng nghèo chủ động tiếp cận chính sách; chủ động tham gia cùng với nhà nước để thực hiện mục tiêu

giảm nghèo và phát huy các sáng kiến giảm nghèo dựa vào cộng đồng.[16, 17].

Mặc dù không đề cập trực tiếp tới vai trò của CTXH đối với giảm nghèo, nhưng UNDP đã có đóng góp quan trọng trong việc đưa ra khái niệm mang tính đột phá trong tiếp cận về giảm nghèo, chuyển từ tiếp cận nghèo “đơn chiều” sang tiếp cận “nghèo đa chiều”. Với cách tiếp cận này, nghèo đói không chỉ đơn thuần đo lường về thu nhập, mà còn được đo lường ở nhiều khía cạnh khác đó là mức độ thiếu hụt trong tiếp cận 05 dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm: y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh và thông tin. Có 10 chỉ số được sử dụng để đo lường và hộ được coi là nghèo đa chiều nếu thiếu hụt tiếp cận từ 03 chỉ số trở lên [16].

2.3. Những nội dung chưa nghiên cứu và điểm mới của các đề tài

Kết quả rà soát các nghiên cứu trong nước và quốc tế cho thấy điểm chung của các nghiên cứu hiện có đó là đã phân tích mối quan hệ giữa nghèo đói và CTXH. Trong đó, hầu hết các nghiên cứu quốc tế đều nhấn mạnh vai trò của NVCTXH trong quá trình xây dựng và thực hiện các CSGN. Tuy nhiên, kết quả rà soát cũng cho thấy các nghiên cứu hiện có tại Việt Nam mới chỉ dừng lại ở việc phân tích mô tả về nghèo đói, nguyên nhân của nghèo đói và những giải pháp giảm nghèo nói chung mà chưa có nhiều nghiên cứu về mối liên hệ giữa nghèo đói và CTXH. Đặc biệt, hiện chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu về thực hiện giảm nghèo theo cách tiếp cận của CTXH và nghiên cứu về vai trò, đóng góp của NVCTXH trong việc thực hiện các chính sách giảm nghèo.

Mặt khác, ngay cả trong các nghiên cứu hiện có ở Việt Nam về mối quan hệ giữa CTXH và giảm nghèo, thì cũng mới chỉ dừng lại ở một số nhóm đối tượng cụ thể như người DTTS (ví dụ nghiên cứu của tác giả Lê Kim Thắng tại xã IANAN). Mặc dù các nghiên cứu này có đề cập tới vai trò

của NVCTXH nhưng cũng mới chỉ dừng lại ở một số vấn đề như LGG (trong nghiên cứu của tác giả Lê Thị Thu Hằng) mà ít đề cập sâu tới vai trò của NVCTXH trong việc thực hiện các chính sách giảm nghèo. Đặc biệt, hiện tại chưa có nghiên cứu nào phân tích và nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến NVCTXH trong quá trình hỗ trợ thực thi chính sách giảm nghèo.

Ngoài ra, xét về đối tượng nghiên cứu, hiện chưa có nhiều nghiên cứu phân tích về vai trò của NVCTXH và các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện vai trò của NVCTXH trong hoạt động giảm nghèo cho người nghèo sống ở khu vực ven đô, nhất là trong bối cảnh có sự chuyển đổi tiếp cận giảm nghèo từ nghèo đơn chiều sang cách tiếp cận nghèo đa chiều như hiện nay.

Đóng góp lớn nhất của đề tài này đó là nghiên cứu về vai trò của NVCTXH trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo cho người nghèo sống ở khu vực ven đô (tại 03 xã thuộc huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội), trong đó tập trung phân tích vai trò của NVCTXH trong việc hỗ trợ người nghèo tiếp cận với chính sách, nguồn lực và dịch vụ giảm nghèo. Đồng thời, nghiên cứu này phân tích các nhân tố tác động hoặc ảnh hưởng đến việc thực hiện vai trò của NVCTXH trong quá trình thực hiện các CSGN và từ đó đưa ra những khuyến nghị nhằm tăng cường vai trò của NVCTXH trong quá trình thực hiện CSGN hiện nay.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành hệ thống hóa những vấn đề lý luận về vai trò của NVCTXH trong thực hiện chính sách giảm nghèo và đánh giá thực trạng vai trò của NVCTXH trong thực hiện chính sách giảm nghèo cũng như phân tích một số nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện vai trò của NVCTXH trong thực thi CSGN tại huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, từ đó đưa ra một số giải

pháp nhằm nâng cao vai trò của NVCTXH trong việc thực hiện CSGN tại huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Nghiên cứu lý luận: trên cơ sở rà soát các tài liệu sẵn có để khái quát cơ sở lý luận liên quan đến vai trò của NVCTXH trong thực hiện CSGN.

- Nghiên cứu thực tiễn: thu thập thông tin và đánh giá phân tích về vai trò của NVCTXH trong việc thực hiện CSGN tại huyện Hoài Đức,

- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện vai trò của NVCTXH trong thực hiện các CSGN tại huyện Hoài Đức.

- Đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao vai trò của NVCTXH trong việc thực hiện CSGN tại huyện Hoài Đức.

4. Đối tượng và khách thể nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Vai trò của NVCTXH trong thực hiện CSGN tại huyện Hoài Đức.

4.2. Khách thể nghiên cứu

- Đại diện hộ nghèo hiện đang sống tại 03 xã Dương Liễu, Cát Quế và Minh Khai, thuộc huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội;

- Cán bộ lao động thương binh xã hội (LĐTBXH) cấp xã được tập huấn kiến thức và kỹ năng về CTXH, đang tham gia thực hiện CSGN tại địa phương.

- Lãnh đạo chính quyền địa phương cấp xã (cán bộ UBND xã và cán bộ Hội đồng nhân dân xã).

- Lãnh đạo và cán bộ cơ quan thực thi chính sách giảm nghèo cấp huyện (chuyên viên và lãnh đạo phòng LĐTBXH huyện Hoài Đức).

5. Phạm vi nghiên cứu

- *Nội dung:*

+ *Vai trò của NVCTXH:* Nghiên cứu này khai thác và làm rõ một số vai trò của NVCTXH cụ thể, bao gồm:

- Vai trò là người kết nối chính sách (KNCS)
- Vai trò là người biện hộ chính sách (BHCS)
- Vai trò là người truyền thông
- Vai trò là người vận động kết nối nguồn lực (KNNL)

+ *Chính sách giảm nghèo:* nghiên cứu này tập trung vào vai trò của NVCTXH trong thực hiện một số CSGN cụ thể tại địa phương gồm:

- Hỗ trợ đào tạo nghề (ĐTN) và giới thiệu việc làm (GTVL)
- Chính sách cho vay vốn ưu đãi
- Chính sách bảo hiểm y tế (BHYT) cho người nghèo
- Chính sách hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí

- *Không gian:*

Nghiên cứu được thực hiện tại 3 xã trên địa bàn huyện Hoài Đức gồm: Minh Khai, Cát Quế và Dương Liễu.

- *Thời gian:* thu thập thông tin về chính sách giảm nghèo được thực hiện trong hai năm 2018 và 2019.

6. Phương pháp nghiên cứu

6.1. Phương pháp thu thập, phân tích tài liệu sẵn có

- Rà soát các tài liệu và số liệu sẵn có được cung cấp bởi các cán bộ phụ trách công tác XDGN cấp huyện và các xã được khảo sát cũng như các số liệu có liên quan ở cấp huyện, thành phố và cấp quốc gia để phân tích và so sánh cho các nhận định đưa ra bởi đề tài nghiên cứu.

- Tổng hợp các báo cáo liên quan đến thực hiện CSGN tại địa phương và cấp quốc gia để phục vụ cho đánh giá việc thực hiện CSGN trên địa bàn nghiên cứu.

6.2. Phương pháp quan sát

- Quan sát hộ gia đình được thực hiện tại 3 hộ nghèo trên địa bàn huyện Hoài Đức nhằm quan sát trực tiếp nơi ở, hoàn cảnh sống và tìm hiểu cách họ tiếp cận với những chương trình hỗ trợ giảm nghèo của địa phương.

- Phương pháp quan sát cũng được thực hiện với 08 cán bộ chính sách địa phương nhằm quan sát thái độ, cử chỉ, cách cán bộ chính sách địa phương tuyên truyền về các chính sách, chương trình hỗ trợ của địa phương tới người nghèo. Từ đó đánh giá xem họ đã thực hiện những vai trò của CTXH như thế nào trong thực tế.

6.3. Phương pháp phỏng vấn sâu

- Các cuộc phỏng vấn sâu được thực hiện với cán bộ thực thi chính sách cấp huyện và xã được lựa chọn thực hiện nghiên cứu. Số lượng phỏng vấn sâu gồm 08 người trong đó có 02 cán bộ chính sách huyện và 03 cán bộ thực thi chính sách ở cấp xã và 03 lãnh đạo cấp xã.

- Mục đích của các cuộc phỏng vấn sâu nhằm tìm hiểu quan điểm của huyện và xã trong việc đào tạo, tập huấn nâng cao nghiệp vụ về áp dụng CTXH trong việc thực hiện triển khai CSGN. Đồng thời tìm hiểu vai trò của cán bộ chính sách trong việc thực hiện CSGN và xác định ai là người thực hiện vai trò của NVCTXH tại các xã, các vai trò của NVCTXH được thể hiện như thế nào, đã đạt được những gì và có những khó khăn, vướng mắc gì trong quá trình thực hiện CSGN tại địa phương.

6.4. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

- Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi được thực hiện với 100 người, thuộc hộ nghèo tại 03 xã trên địa bàn huyện Hoài Đức gồm xã Dương Liễu, Minh Khai và Cát Quế.

- Việc sử dụng bảng hỏi nhằm thu thập thông tin và đánh giá của người nghèo về vai trò và đóng góp của NVCTXH trong việc thực hiện CSGN trên địa bàn nghiên cứu và đánh giá vai trò của NVCTXH trong việc thực hiện CSGN.

- Để đảm bảo tính đại diện, 100 mẫu khảo sát được lựa chọn theo hình thức ngẫu nhiên từ danh sách hộ nghèo do 03 xã cung cấp. Số lượng hộ nghèo được chọn ngẫu nhiên bằng cách cứ 3 người trong danh sách chọn ra một người để phỏng vấn và nếu người được mời vắng mặt, thì sẽ chọn người kế tiếp trong danh sách cho đến khi nào đủ 100 mẫu phỏng vấn.

7. Những đóng góp mới của luận văn

Những đóng góp mới của luận văn được thể hiện ở 02 khía cạnh chính về ý nghĩa khoa học và ý nghĩa về thực tiễn.

7.1. Ý nghĩa khoa học

- Các phát hiện của đề tài nghiên cứu này sẽ góp phần củng cố và khẳng định tính ứng dụng của CTXH trong việc thực hiện CSGN trong thực tiễn.

- Đặc biệt các kết quả nghiên cứu góp phần hình thành nên một cách nhìn mới về vai trò của NVCTXH trong việc hỗ trợ thực hiện CSGN tại Việt Nam nói chung và tại huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội nói riêng.

7.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Ý nghĩa đối với chính quyền địa phương:

+ Khẳng định vai trò của NVCTXH đối với việc thực hiện CSGN ở địa phương.

+ Giúp cơ quan chức năng và chính quyền địa phương có cách nhìn khách quan, toàn diện trong việc thực hiện CSGN dưới cách tiếp cận CTXH. Từ đó có những đề xuất kiến nghị phù hợp trong việc thực hiện chính sách này.

- Đối với xã hội, cộng đồng:

+ Thúc đẩy sự phát triển xã hội, đảm bảo an sinh xã hội và công bằng xã hội trong thực thi và thụ hưởng chính sách.

+ NCNL tự thân của cộng đồng trong việc nhận diện vấn đề nghèo đói, nguyên nhân nghèo đói, và tự đưa ra các giải pháp nhằm giải quyết vấn đề nghèo đói thông qua tiếp cận chính sách và tiếp cận các dịch vụ phù hợp.

- Đối với bản thân đối tượng người nghèo:

+ Nhận thức rõ được vấn đề khó khăn, thách thức trong việc tham gia các hoạt động giảm nghèo cũng như trong việc tiếp cận và thụ hưởng chính sách;

+ Tăng khả năng tự lực, tự cường và tự nuôi sống bản thân, tự tin hòa nhập cộng đồng.

- Đối với nhân viên công tác xã hội và cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội

+ Hiểu hơn về cách tiếp cận trong việc thực hiện CSGN;

+ Khẳng định được vai trò của NVCTXH trong hỗ trợ thực thi chính sách;

+ Nâng cao uy tín và hình ảnh của NVCTXH trong các nỗ lực hỗ trợ thực thi chính sách;

8. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và các phụ lục, Luận văn được kết cấu thành 3 chương gồm:

Chương 1: Cơ sở lý luận về vai trò của nhân viên công tác xã hội trong thực hiện chính sách giảm nghèo;

Chương 2: Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong thực hiện chính sách giảm nghèo tại huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội;

Chương 3: một số giải pháp nhằm nâng cao vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO

1.1. Một số khái niệm liên quan

1.1.1. Công tác xã hội

Hiện có nhiều định nghĩa khác nhau về CTXH nhưng điểm chung của các tác giả đều coi CTXH là một hoạt động chuyên nghiệp và có mục đích hướng tới hỗ trợ cá nhân, nhóm và cộng đồng giải quyết các vấn đề đang gặp phải.

Theo định nghĩa của Hội đồng Đào tạo công tác xã hội Mỹ “*CTXH là một nghề nhằm tăng cường các chức năng xã hội của cá nhân, hay nhóm người bằng những hoạt động tập trung vào can thiệp mối quan hệ xã hội để thiết lập sự tương tác giữa con người và môi trường có hiệu quả*”. Trong đó, gồm 03 loại can thiệp chính đó là phục hồi năng lực đã bị hạn chế; cung cấp nguồn lực cá nhân và xã hội; phòng ngừa sự suy giảm chức năng xã hội. [9, tr14]. Theo định nghĩa này, CTXH được coi là một nghề hay hoạt động can thiệp chuyên nghiệp hướng tới điều chỉnh mối quan hệ xã hội của cá nhân hay nhóm người nhằm giúp họ giải quyết những vấn đề mà họ đang gặp phải.

Theo Hiệp hội nhân viên CTXH chuyên nghiệp (NASW) của Mỹ định nghĩa “*CTXH là một hoạt động chuyên nghiệp nhằm giúp đỡ các cá nhân, gia đình, nhóm, cộng đồng phục hồi hay tăng cường năng lực và chức năng xã hội để tạo ra những điều kiện xã hội cần thiết, giúp họ đạt được mục tiêu*”. [9, tr13]. Khái niệm này đề cập tới mục đích của CTXH là cung cấp các DVXH mang tính hiệu quả và nhân đạo cho cá nhân, gia đình, nhóm, cộng

đồng và xã hội, giúp họ đạt được mục tiêu tăng năng lực và cải thiện cuộc sống.

Tại Hội nghị Quốc tế của Liên đoàn CTXH chuyên nghiệp Quốc tế (IFSW) được tổ chức tại Montreal, Canada, vào tháng 7 năm 2004, cũng đã đưa ra định nghĩa CTXH và sau đó vào tháng 7 năm 2011, Hiệp hội CTXH quốc tế và các trường đào tạo CTXH quốc tế đã thống nhất chung định nghĩa về CTXH đó là *“CTXH là một nghề nghiệp tham gia vào giải quyết các vấn đề liên quan đến mối quan hệ xã hội của con người và thúc đẩy sự thay đổi xã hội, tăng cường sự trao quyền và giải phóng quyền lực nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của con người”* [9, tr12]. Định nghĩa này cũng giống với các định nghĩa khác ở chỗ đặt con người trong các mối quan hệ xã hội và chú trọng tới việc tăng cường quyền lực để giúp cá nhân, nhóm hay cộng đồng giải quyết các vấn đề của mình, hướng tới cuộc sống tốt đẹp hơn.

Theo tác giả Bùi Thị Xuân Mai (2014), CTXH được hiểu là một hoạt động chuyên nghiệp hỗ trợ giải quyết các VĐXH. Theo tác giả: *“CTXH được xem là một nghề hay một hoạt động chuyên nghiệp nhằm trợ giúp NCNL cho cá nhân, gia đình và cộng đồng, đáp ứng nhu cầu và tăng cường chức năng xã hội”*. Đồng thời, CTXH thúc đẩy môi trường xã hội về chính sách, nguồn lực và dịch vụ nhằm giúp cá nhân, gia đình và cộng đồng giải quyết và phòng ngừa các VĐXH góp phần đảm bảo ASXH” [9, tr19]. Định nghĩa này đã mô tả được hầu hết các điểm chung của các định nghĩa về CTXH đó là coi CTXH là một hoạt động chuyên nghiệp, đòi hỏi phải có kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ và những quy định về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp khi hỗ trợ cho thân chủ. Đồng thời, nhấn mạnh mục đích của CTXH đó là giúp đỡ cho các cá nhân, gia đình hay cộng đồng phục hồi hay NCNL để tăng cường chức năng xã hội hay tạo ra những thay đổi về vai trò, vị trí hoặc giải quyết những vấn đề cụ thể.

Trong nghiên cứu này, học viên sử dụng khái niệm CTXH của tác giả Bùi Thị Xuân Mai. Trong đó, CTXH được xem là một nghề hay hoạt động hỗ trợ mang tính chất chuyên nghiệp. Điểm quan trọng nhất của CTXH đó là hướng tới việc NCNL cho thân chủ (có thể là cá nhân, gia đình và cộng đồng) trong việc xác định các vấn đề của chính họ và hỗ trợ họ giải quyết những vấn đề của chính mình. Đồng thời, tăng cường khả năng tiếp cận các DVXH hiện có để giải quyết vấn đề .

1.1.2. Nhân viên công tác xã hội

Khái niệm NVCTXH được Hiệp hội các nhà CTXH chuyên nghiệp Quốc tế - IASW định nghĩa là “người được đào tạo và trang bị các kiến thức và kỹ năng trong CTXH, họ có nhiệm vụ: trợ giúp các đối tượng nâng cao khả năng giải quyết và đối phó với vấn đề trong cuộc sống; tạo cơ hội để các đối tượng tiếp cận được nguồn lực cần thiết; thúc đẩy sự tương tác giữa các cá nhân với môi trường tạo ảnh hưởng tới chính sách xã hội, các cơ quan, tổ chức vì lợi ích của cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng thông qua hoạt động nghiên cứu và hoạt động thực tiễn”[9, tr141].

Theo tác giả Lê Văn Phú (2008) trong tài liệu Nhập môn công tác xã hội, NVCTXH được hiểu là những người có khả năng phân tích các VĐXH, biết tổ chức, vận động giáo dục, biết cách thức hành động nhằm tối ưu hóa sự thực hiện vai trò chủ thể của con người trong mọi lĩnh vực của đời sống, góp phần tích cực vào quá trình cải thiện, tăng cường chất lượng sống của cá nhân, nhóm và cộng đồng xã hội. [11]

Tại Việt Nam, Trong Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển nghề CTXH giai đoạn 2010-2020, ngày 25 tháng 3 năm 2010 cũng đề cập NVCTXH được đào tạo và là một nghề chuyên nghiệp. Trong đó, ban hành mã ngành đào tạo, mã số ngạch, chức danh nghề nghiệp và tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức CTXH. Ban hành các tiêu chuẩn nghiệp vụ

cán bộ và tiêu chuẩn cho các dịch vụ hỗ trợ cung cấp cho các nhóm đối tượng cụ thể. [6,tr2]

Trong phạm vi của đề tài này, NVCTXH được hiểu là những cán bộ LĐTBXH các cấp (huyện, xã), hiện đang tham gia thực hiện CSGN và sử dụng cách tiếp cận của CTXH hoặc được đào tạo, tập huấn nâng cao kiến thức chuyên môn về CTXH, hiện đang giúp đỡ cá nhân, gia đình và cộng đồng nghèo NCNL để thoát nghèo bền vững, giúp họ đổi mặt, vượt qua những rủi ro trong cuộc sống, đồng thời giúp cá nhân, gia đình nghèo tiếp cận được các chính sách, nguồn lực xã hội, đáp ứng nhu cầu cơ bản nhằm hướng tới bảo đảm ASXH.

1.1.3. Khái niệm vai trò

Hiện có nhiều định nghĩa khác nhau về vai trò. Theo quan điểm Robertsons khi đề cập tới “Vai trò” nghĩa là đề cập tới “vai trò xã hội” của một cá nhân đang thực hiện. Theo đó, vai trò được hiểu là một tập hợp các chuẩn mực, hành vi, quyền lợi và nghĩa vụ gắn liền với một vị thế xã hội nhất định. Quan điểm này cho rằng vai trò của cá nhân thực hiện giống như một vai diễn và nó gắn với một hoặc nhiều chức năng mà cá nhân ấy phải đảm trách trước xã hội.

Theo Từ điển Xã hội học (1999), nhà xuất bản Le robert và Seuil, Paris, Vai trò được phân làm 03 loại đó là: vai trò kỳ vọng; vai trò khách quan và vai trò chủ quan. Trong đó, vai trò kỳ vọng được hiểu là những mong đợi của người thực hiện vai trò; vai trò chủ quan là sự đánh giá của người thực hiện vai trò về vai trò của mình; Vai trò khách quan là sự đánh giá của người khác về vai trò của chủ thể thực hiện vai trò.

Trong phạm vi của đề tài này, tác giả sử dụng khái niệm vai trò của Robertsons, theo đó vai trò mang ý nghĩa vai trò xã hội của cá nhân.

1.1.4. Vai trò nhân viên công tác xã hội

Theo quan điểm của Feyerico (1973), NVCTXH có 11 vai trò khác nhau khi thực hiện chức năng của mình như: (1) vai trò là người vận động nguồn lực; (2) vai trò kết nối hay vai trò trung gian để thu thập thông tin liên quan về các dịch vụ và giới thiệu cho đối tượng thân chủ cần hỗ trợ; (3) vai trò là người biện hộ hay người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đối tượng thân chủ; (4) vai trò là người vận động; (5) vai trò là người giáo dục; (6) vai trò là người tư vấn cung cấp cấp thông tin; (7) vai trò là người tham vấn giúp cho thân chủ tự nhìn nhận và xem xét vấn đề của mình và tìm cách tự thay đổi hoặc giải quyết vấn đề; (8) vai trò là người trợ giúp xây dựng và thực hiện kế hoạch cộng đồng; 9) vai trò là người chăm sóc, trợ giúp; (10) vai trò là người xử lý dữ liệu; và 11) vai trò là người khám phá cộng đồng. NVCTXH có thể đảm nhận một hay nhiều vai trò tùy thuộc vào công việc được giao phó và vị trí mà họ đảm nhận. [16, tr145]

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng khái niệm vai trò của nhân viên công tác xã hội của Feyerico. Tuy nhiên, chỉ tập trung phân tích và đánh giá 04 vai trò của NVCTXH đó là vai trò kết nối hay vai trò trung gian; vai trò biện hộ; vai trò truyền thông và vai trò vận động nguồn lực. Trong đó, các vai trò này sẽ được xem xét và phân tích trong việc thực hiện các chính sách giảm nghèo tại huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Vai trò là người kết nối chính sách hỗ trợ giảm nghèo

Vai trò KNCS được hiểu là nỗ lực của NVCTXH trong việc nắm bắt nhu cầu, mối quan tâm hoặc những vấn đề khó khăn, thách thức mà người nghèo gặp phải trong việc thụ hưởng chính sách hỗ trợ giảm nghèo. Ngoài ra, vai trò kết nối chính sách được hiểu là việc kết nối hộ nghèo tới các dịch vụ phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu của họ hoặc giúp người nghèo, hộ nghèo tiếp cận các nguồn lực nhằm giải quyết những khó khăn, thách thức của chính họ.

Ngoài ra, vai trò kết nối chính của NVCTXH được thể hiện ở vai trò là “kênh” truyền đạt thông tin về chủ trương, chính sách của chính quyền địa phương và các cơ sở cung cấp dịch vụ tới người dân, vừa là người kết nối người nghèo với các cơ quan chịu trách nhiệm thực thi chính sách hỗ trợ giảm nghèo như: ĐTN và GTVL, vay vốn ưu đãi hoặc kết nối những chương trình chăm sóc sức khỏe, chương trình hỗ trợ giáo dục đến với người nghèo, nhằm cung cấp cho họ những điều kiện cần thiết đảm bảo những nhu cầu thiết yếu nhất của con người để duy trì cuộc sống, tạo được thu nhập ổn định, vươn lên thoát nghèo.

Vai trò người biện hộ chính sách hỗ trợ giảm nghèo

Trong đề tài này, vai trò BHCS của NVCTXH trong thực hiện CSGN được hiểu là những đóng góp của NVCTXH trong việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp cho người nghèo và hộ nghèo. Khi thực hiện vai trò BHCS, NVCTXH là người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho thân chủ và đảm bảo họ được hưởng những dịch vụ, chính sách, nguồn tài nguyên sẵn có trong cộng đồng. Việc BHCS bao gồm hỗ trợ, chứng minh, cổ vũ, vận động tài trợ và đại diện cho tiếng nói của thân chủ. Vai trò này thường liên quan tới những hành động hỗ trợ mạnh mẽ và công khai của NVCTXH đối với một chính sách cụ thể nào đó.

Vai trò là người truyền thông về chính sách hỗ trợ giảm nghèo

Trong đề tài này vai trò truyền thông của NVCTXH trong thực thi CSGN được hiểu là nỗ lực của NVCTXH trong việc nâng cao hiểu biết về CSGN cho thân chủ, cộng đồng và các nhà cung cấp dịch vụ. Trong đó, NVCTXH thực hiện vai trò cung cấp kiến thức, kỹ năng cho cá nhân, gia đình, nhóm hay cộng đồng thông qua các hoạt động tập huấn, tuyên truyền, giáo dục cộng đồng để họ có hiểu biết, tự tin và tự mình nhìn nhận vấn đề,

đánh giá vấn đề, phân tích nguyên nhân và tìm kiếm nguồn lực để giải quyết vấn đề của chính mình.

Với vai trò là người truyền thông, NVCTXH không chỉ làm việc trực tiếp với thân chủ mà còn làm việc với các cán bộ có liên quan tới vấn đề của thân chủ như cán bộ của các cơ quan và tổ chức cung cấp dịch vụ cho thân chủ để nâng cao nhận thức cho các bên liên quan về vấn đề của thân chủ và tìm kiếm những nguồn lực hiện có giúp thân chủ giải quyết vấn đề của mình.

Khi làm việc trực tiếp với thân chủ là người nghèo thuộc hộ nghèo, NVCTXH sử dụng các biện pháp cụ thể để tuyên truyền, giáo dục giúp thân chủ của mình nâng cao nhận thức (NCNT) về những thách thức của bản thân và giúp thân chủ bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng cần thiết để tự vươn lên thoát nghèo. Việc NCNT cũng có thể đơn thuần là việc cung cấp đầy đủ thông tin về các yêu cầu, thủ tục liên quan đến chính sách hỗ trợ giảm nghèo hiện có để thân chủ có đầy đủ thông tin và có thể đưa ra các quyết định phù hợp và kịp thời. Ngoài ra, việc NCNT cũng bao gồm các hoạt động nâng cao kỹ năng cụ thể giúp cho thân chủ có thể thực hiện hiệu quả hơn những hoạt động giảm nghèo của chính họ.

Vai trò là người vận động nguồn lực thực hiện chính sách giảm nghèo

Vai trò VĐNL của NVCTXH được hiểu là việc trợ giúp thân chủ (cá nhân, gia đình, cộng đồng...), cụ thể là các hộ gia đình nghèo có thể tìm kiếm nguồn lực cần thiết để giảm nghèo. Đồng thời, NVCTXH có tiếng nói và đóng góp ý kiến, đại diện cho tâm tư, nguyện vọng và nhu cầu của hộ gia đình nghèo, đối với các cơ quan thực hiện chính sách nhằm phân bổ những nguồn lực phù hợp đáp ứng nhu cầu của các hộ nghèo và giúp họ thoát nghèo.

Với vai trò là người VĐNL, NVCTXH sẽ hỗ trợ người nghèo tiếp cận được các nguồn lực hiện có như chính sách vay vốn để phát triển các mô hình sản xuất, thoát nghèo bền vững: tìm kiếm việc làm; tiếp cận nguồn nước sạch;

cơ hội đào tạo, tập huấn nâng NCNL về sản xuất, kinh doanh nhằm thoát nghèo.

Bên cạnh việc VĐNL từ bên ngoài, NVCTXH còn vận động nguồn lực nội tại đó chính là bản thân người nghèo, để họ phát huy được tối đa điểm mạnh của bản thân, đồng thời thuyết phục, vận động họ sử dụng nguồn lực đó để giải quyết vấn đề bằng việc tìm hiểu, phân tích những khả năng tiềm tàng của đối tượng, khơi gợi và khuyến khích họ bộc lộ, phát huy tối đa vốn tự có của bản thân, thuyết phục và vận động họ sử dụng chính những nguồn lực đó.

1.1.5. Khái niệm chính sách hỗ trợ giảm nghèo

Hiện tại có nhiều cách hiểu về chính sách hỗ trợ giảm nghèo. Theo James Anderson: “Chính sách là một quá trình hành động có mục đích theo đuổi bởi một hoặc nhiều chủ thể trong việc giải quyết các vấn đề mà họ quan tâm”. Theo Từ điển bách khoa Việt Nam, khái niệm chính sách được hiểu là “những chuẩn tắc cụ thể để thực hiện đường lối, nhiệm vụ” và “chính sách được thực hiện trong một thời gian nhất định, trên những lĩnh vực cụ thể nào đó. Bản chất, nội dung và phương hướng của chính sách tùy thuộc vào tính chất của đường lối, nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa...”.

Theo tác giả Vũ Cao Đàm: “chính sách là một tập hợp biện pháp được thể chế hóa, mà một chủ thể quyền lực, hoặc chủ thể quản lý đưa ra, trong đó tạo sự ưu đãi một hoặc một số nhóm xã hội, kích thích vào động cơ hoạt động của họ nhằm thực hiện một mục tiêu ưu tiên nào đó trong chiến lược phát triển của một hệ thống xã hội”. Khái niệm “hệ thống xã hội” được hiểu theo một ý nghĩa khái quát. Đó có thể là một quốc gia, một khu vực hành chính, một doanh nghiệp, một nhà trường.

Mặc dù có nhiều quan điểm khác nhau nhưng nhìn chung chính sách được hiểu là chương trình hành động do các nhà lãnh đạo hay nhà quản lý đề ra để giải quyết một vấn đề nào đó thuộc phạm vi thẩm quyền của mình.

Trong khuôn khổ đề tài này, khái niệm CSGN được hiểu là tập hợp các giải pháp, biện pháp của nhà nước, nhằm cụ thể hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước thành các chương trình, dự án, cùng với nguồn lực cụ thể và tuân theo quy trình hay cơ chế thực hiện nhằm tác động đến người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo, xã đặc biệt khó khăn, huyện nghèo với mục đích giảm nghèo.

1.2. Lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu

1.2.1. Lý thuyết vai trò

Quan điểm chung của các tác giả theo thuyết vai trò cho rằng mỗi cá nhân đều chiếm giữ các vị trí nào đó trong xã hội và tương ứng với các vị trí đó là các vai trò cụ thể.

Theo Robert K Merton (1949) mỗi cá nhân không chỉ có một vai trò hay một vị thế mà họ thường đảm nhận hàng loạt các vai trò, vị thế gắn liền với cấu trúc xã hội và hàng loạt các hành vi được kỳ vọng gắn với vị thế và vai trò đó. Vai trò bao gồm một chuỗi các luật lệ hoặc chuẩn mực như là một bản kế hoạch, đề án chỉ đạo hay hành vi cần thực hiện. Vai trò chỉ ra cụ thể cách thức thực hiện nhằm đạt được mục tiêu và hoàn thành nhiệm vụ, đồng thời chỉ ra những nội dung hoạt động cần thiết đòi hỏi phải có trong một bối cảnh hoặc tình huống cho sẵn. Thuyết vai trò cũng cho rằng, một phần các hành vi xã hội hàng ngày quan sát được chỉ đơn giản là những việc mà con người thực hiện trong vai trò của họ.

Theo Helen Harris Pelmen (1968) hành vi con người chịu sự chỉ đạo của những mong muốn của cá nhân họ hoặc từ mong muốn của người khác. Mong muốn cho mỗi vai trò khác nhau nhưng phải phù hợp với vai trò mà cá nhân thực hiện hoặc trình diễn trong cuộc sống hằng ngày của họ. Với cùng một hành vi, có thể được chấp nhận ở vai trò này nhưng lại không được chấp nhận ở vai trò khác. Khi vai trò phù hợp với khả năng của cá nhân thì người

đó đảm trách tốt vai trò được phân công. Thuyết này cũng cho rằng muốn thay đổi hành vi của một cá nhân, cần tạo cơ hội cho họ thay đổi vai trò của mình.

Trong đề tài nghiên cứu này, quan điểm lý thuyết vai trò của Robert K Merton và Helen Harris Pelmen được ứng dụng để phân tích và đánh giá thực trạng vai trò của NVCTXH trong thực hiện các CSGN ở cấp cơ sở. Việc áp dụng quan điểm lý thuyết này giúp xác định rõ các loại vai trò cụ thể mà NVCTXH đang đảm nhận trong quá trình thực hiện chính sách giảm nghèo tại huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Đồng thời cho thấy NVCTXH thực hiện nhiều vai trò khác nhau trong quá trình thực hiện chính sách giảm nghèo. Ngoài ra, quan điểm lý thuyết này cũng được áp dụng khi phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới việc thực thi vai trò của NVCTXH. Từ đó đưa ra những khuyến nghị nhằm phát huy hiệu quả vai trò của NVCTXH trong thực thi các chính sách giảm nghèo.

1.2.2. Lý thuyết nhu cầu

A. H. Maslow là một trong những nhà khoa học xã hội nổi tiếng đã đưa ra lý thuyết về nhu cầu của con người vào những năm 1950. Lý thuyết động cơ con người đã giải thích những nhu cầu nhất định của con người, cần được đáp ứng như thế nào để một cá nhân hướng đến cuộc sống lành mạnh và có ích cả về thể chất lẫn tinh thần. Lý thuyết nhu cầu của Maslow phân chia nhu cầu theo thứ bậc từ thấp đến cao. Trong đó, các loại nhu cầu khác nhau của con người được phân loại theo mức độ cao thấp căn cứ vào mức độ đòi hỏi và thứ tự phát sinh trước sau của loại nhu cầu:

- **Tầng thứ nhất (thấp nhất):** Các nhu cầu về căn bản nhất thuộc về "thể lý" (physiological) - thức ăn, nước uống, nơi trú ngụ, tình dục, bài tiết, thở, nghỉ ngơi.

- **Tầng thứ hai: Nhu cầu an toàn (safety)** - cần có cảm giác yên tâm về an toàn thân thể, việc làm, gia đình, sức khỏe, tài sản được đảm bảo.
- **Tầng thứ ba:** Nhu cầu được giao lưu tình cảm và được trực thuộc (love/belonging) - muốn được trong một nhóm cộng đồng nào đó, muốn có gia đình yên ấm, bạn bè thân hữu tin cậy.
- **Tầng thứ tư:** Nhu cầu được quý trọng, kính mến (esteem) - cần có cảm giác được tôn trọng, kính mến, được tin tưởng.
- **Tầng thứ năm (Cao nhất):** Nhu cầu về tự thể hiện bản thân cường độ cao (self - actualization) - muốn sáng tạo, được thể hiện khả năng, thể hiện bản thân, trình diễn mình, có được và được công nhận là thành đạt.

Trong đề tài nghiên cứu này, tác giả sử dụng quan điểm của A. H. Maslow khi đánh giá vai trò của NVCTXH để giải thích NVCTXH đã làm gì để đảm bảo cho người nghèo hay hộ nghèo tiếp cận và thụ hưởng các chính sách giảm nghèo. Mặt khác, việc NVCTXH hiểu rõ về thang bậc nhu cầu của hộ nghèo giúp kết nối người nghèo tới các nguồn lực hoặc dịch vụ phù hợp với nhu cầu và mong đợi của họ.

Bên cạnh đó, việc sử dụng lý thuyết này khi phân tích và đánh giá vai trò của NVCTXH trong thực thi CSGN cũng sẽ giúp làm sáng tỏ những cách thức hay hành vi NVCTXH đã và đang thực hiện như việc lắng nghe ý kiến của hộ nghèo; sự tin tưởng vào khả năng giải quyết vấn đề của hộ nghèo hay việc khích lệ và động viên người nghèo tham gia vào quá trình hiện thực hóa nhu cầu của mình bên cạnh những nguồn lực được hỗ trợ bởi các đơn vị cung cấp dịch vụ.

1.3. Một số yếu tố ảnh hưởng đến vai trò của nhân viên công tác xã hội trong thực hiện chính sách giảm nghèo

1.3.1. Trình độ chuyên môn của nhân viên công tác xã hội

Với tư cách là một hoạt động chuyên nghiệp, NVCTXH phải là những người được đào tạo bài bản, có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và biết cách sử dụng kiến thức đó vào việc giúp đỡ, hỗ trợ đối tượng phù hợp với hoàn cảnh và từng nhóm đối tượng cụ thể. Do vậy, trong quá trình thực hiện vai trò hỗ trợ cộng đồng, NVCTXH sẽ chịu ảnh hưởng bởi những kiến thức và kỹ năng của mình. Sự hiểu biết, kinh nghiệm và kiến thức chuyên môn sẽ giúp NVCTXH có thể hỗ trợ cho đối tượng hiệu quả nhất nhưng cũng sẽ là rào cản khiến cho NVCTXH gặp nhiều khó khăn khi họ thiếu hụt những kiến thức, kỹ năng chuyên môn.

NVCTXH đòi hỏi phải có những phẩm chất đạo đức và tuân thủ những tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của người làm CTXH. Trong quá trình thực hiện chính sách về giảm nghèo, NVCTXH chịu ảnh hưởng của các mối mối quan hệ tương tác giữa bản thân họ với thân chủ (người nghèo – hộ nghèo) và mối quan hệ giữa NVCTXH với các cơ quan thực thi chính sách giảm nghèo. Do vậy, việc tuân thủ các quy định về đạo đức và tiêu chuẩn nghề nghiệp khi thực hành trở thành yếu tố quan trọng có tính quyết định về hiệu quả trong thực hiện các vai trò của NVCTXH.

Kinh nghiệm không phải là yếu tố quyết định trong thực hiện CSGN, nhưng lại có tác động không nhỏ đến hiệu quả trợ giúp đối tượng. Để thực hiện tốt vai trò của mình, NVCTXH cần phải có nhiều trải nghiệm thực tế, kinh nghiệm trong hoạt động trợ giúp người nghèo để có thể nhận diện vấn đề một cách khách quan. Đồng thời, NVCTXH cần có trách nhiệm và khả năng hợp tác làm việc trong các nhóm liên ngành. Có khả năng tham vấn ý kiến đồng nghiệp và đối tượng để nâng cao chất lượng và hiệu quả trong việc thực

hiện CSGN. Có khả năng tạo lập mối quan hệ trong xã hội, uy tín để tạo sự ủng hộ từ các tổ chức, cá nhân có uy tín trong việc bảo vệ quyền lợi cho đối tượng.

1.3.2. Nhận thức của người nghèo

Trong quá trình thực thi CSGN, người nghèo thường tự cho mình là người yếu thế trong xã hội. Họ thường tự ti, mặc cảm, ngại giao tiếp và luôn đánh giá thấp về bản thân. Trong mối quan hệ với các cơ quan thực thi chính sách, người nghèo thường không dám nói lên suy nghĩ và chính kiến của mình. Họ luôn tự cho mình là người không có hiểu biết, không có khả năng để giải quyết vấn đề của chính mình. Điều này không chỉ khiến cho người nghèo không thể thoát nghèo mà quan trọng hơn họ không đủ tự tin và thiếu chủ động tiếp cận các dịch vụ hoặc chính sách hỗ trợ thoát nghèo. Hệ quả là người nghèo thường thiếu tự tin trong tiếp cận và trao đổi với NVCTXH về những vấn đề mà họ đang gặp phải, không dám đòi hỏi các quyền lợi và ít khi tìm hiểu lợi ích được hưởng từ các chủ trương, chính sách của Nhà nước về giảm nghèo.

Trình độ học vấn thấp cũng là rào cản khiến cho hộ nghèo gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp thu các thông tin, kiến thức về khoa học kỹ thuật, sản xuất và thị trường nhằm hỗ trợ cho việc phát triển sinh kế của hộ gia đình.

Ngoài ra, một số hộ nghèo vẫn thường có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ từ chính sách. Việc không tự cố gắng vươn lên và trông chờ vào những sự hỗ trợ từ bên ngoài khiến cho người nghèo không thể thoát nghèo. Điều này cản trở rất lớn đối với việc thực thi vai trò của NVCTXH trong thực hiện CSGN.

1.3.3. Nhận thức của chính quyền địa phương

Trong quá trình thực hiện CSGN, chính quyền địa phương (cấp huyện và xã) được xem là cơ quan đóng vai trò thực thi các chủ trương và CSGN và

là đối tượng chính để NVCTXH kết nối người tiếp cận với họ. Tuy nhiên, hiệu quả thực thi chính sách phụ thuộc rất nhiều vào năng lực của người thực thi chính sách. Mặc dù Nhà nước có đầy đủ hành lang pháp lý và quy định rõ ràng cụ thể về việc triển khai thực hiện chính sách. Nhưng việc bố trí nhân lực có đủ kiến thức và kinh nghiệm để thực hiện các CSGN sẽ là yếu tố quyết định thành công hay thất bại của một chính sách cụ thể.

Các hệ thống chính sách và các chương trình giảm nghèo đã được cụ thể hóa từ trung ương đến địa phương đã tạo điều kiện thuận lợi cho NVCTXH thực hiện tốt vai trò của mình trong hỗ trợ thực hiện CSGN. Tuy nhiên, hiện vẫn còn tồn tại một số điểm hạn chế như có sự chồng chéo về nội dung và không rõ ràng trong hướng dẫn về chế độ chính sách. Điểm quan trọng nhất đó là còn thiếu hướng dẫn cụ thể về chức năng nhiệm vụ, vai trò của NVCTXH trong việc thực hiện CSGN.

Chính quyền địa phương là cơ quan trực tiếp triển khai thực hiện các chính sách. Trong đó, chính quyền địa phương có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến thông tin về chủ trương, chính sách, và các quy định cụ thể của chính sách. Đồng thời, chính quyền địa phương cũng là cơ quan quản lý và điều phối thực hiện các CSGN tại địa phương. Tuy nhiên, trong quá trình quản lý và điều phối, việc nhận thức rõ ràng vai trò của NVCTXH nói riêng và vai trò của chính quyền địa phương nói chung có ảnh hưởng rất lớn đến việc thực thi các quy định về giảm nghèo.

Việc chính quyền địa phương có nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng NVCTXH và khích lệ sự tham gia của họ vào quá trình thực hiện chính sách; tạo điều kiện thuận lợi cho NVCTXH thực thi vai trò của mình và có hành động ưu tiên cho các hoạt động cung cấp dịch vụ; đề ra các chủ trương và chính sách đặc thù của địa phương trong việc ưu tiên bố trí và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho trợ giúp cho người nghèo. Sự quan tâm này cũng giúp

chính quyền địa phương thực hiện tốt việc lồng ghép các nguồn lực hiện có để thực hiện công tác giảm nghèo hiệu quả hơn.

1.3.3. Từ chính sách giảm nghèo của nhà nước

Việc thực hiện CSGN còn phụ thuộc vào chính các quy định của chính sách của Nhà nước. Một trong những yếu tố có ảnh hưởng lớn đến chất lượng và hiệu quả thực hiện CSGN đó là sự đồng bộ trong chính sách và có sự điều phối nhịp nhàng trong quá trình thực hiện các giải pháp CSGN khác nhau.

Hiện tại Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ người nghèo nhưng tất cả các giải pháp này đều dựa vào nguồn vốn ngân sách chung của Nhà nước. Ví dụ như Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo và các chương trình giảm nghèo khác như Chương trình 135 giai đoạn II. Tuy nhiên, khi triển khai thực hiện các giải pháp CSGN được phân công cho các cơ quan đơn vị khác nhau và các cơ quan đơn vị thường không có sự gắn kết, phối hợp nhịp nhàng, thậm chí còn chông chéo giữa các chương trình can thiệp. Điều này dẫn tới lãng phí các nguồn lực hoặc không phát huy tối đa hiệu quả của các giải pháp CSGN.

Mặt khác, một số chính sách được ban hành mang tính ngắn hạn, giải quyết tình thế nên chưa giúp giải quyết nguyên nhân gốc rễ của nghèo đói. Một số chính sách ban hành nhưng chưa có các giải pháp khích lệ và khuyến khích sự tham gia và sự chủ động của người nghèo trong việc thoát nghèo. Thậm chí còn làm gia tăng sự trông chờ, ỷ lại của người nghèo vào các chính sách hỗ trợ của Nhà nước mà không tự vươn lên thoát nghèo.

Bên cạnh đó, chưa có sự phân cấp rõ ràng và trao quyền cho cấp địa phương trong quá trình thực hiện các CSGN. Từ trung ương đến địa phương rất thiếu cán bộ. Các nguồn lực phân bổ cho các chương trình giảm nghèo thường phân tán và dàn trải. Công tác xã hội hóa để huy động nguồn lực còn chưa được phát huy hiệu quả. Đa số các địa phương vẫn phụ thuộc vào nguồn

lực hỗ trợ từ cấp trên. Trong khi đó việc phân bổ ngân sách hiện vẫn phụ thuộc hoàn toàn vào khả năng cân đối ngân sách của cấp trên.

1.4. Chính sách hỗ trợ giảm nghèo của nước ta và thành phố Hà Nội

Trong giai đoạn 2016 – 2020, hệ thống CSGN của nước ta chia thành hai nhóm chính gồm: (1) chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững và (2) các chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo và hộ cận nghèo.

Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững được xây dựng và thực hiện trong bối cảnh thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm giai đoạn 2011 – 2020. Chương trình này được thực hiện trên cả nước, nhưng ưu tiên nguồn lực cho các địa bàn nghèo và vùng khó khăn. Ngoài ra, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 về hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cho 61 huyện nghèo trên cả nước trong đó hướng đến mục tiêu chung đó là “tạo sự chuyển biến nhanh hơn về đời sống vật chất, tinh thần của người nghèo, đồng bào DTTS thuộc các huyện nghèo, bảo đảm đến năm 2020 ngang bằng các huyện khác trong khu vực” và “Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, theo hướng sản xuất hàng hoá, khai thác tốt các thế mạnh của địa phương. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp với đặc điểm của từng huyện; chuyển đổi cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả theo quy hoạch; xây dựng xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ; bảo đảm vững chắc an ninh, quốc phòng” [12].

Ngoài ra, Chương trình 135 giai đoạn hai cũng được ban hành theo Quyết định 551/QĐ-TTg ngày 4/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ đầu tư nguồn lực hỗ trợ cho 310 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; 2.331 xã đặc biệt khó khăn vùng DTTS và miền núi, xã biên giới, xã an toàn khu và 3.509 thôn, bản đặc biệt khó khăn. Nội dung hoạt động chính của

các chương trình này bao gồm: (i) Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất và dân sinh ở các địa bàn nghèo và khó khăn; (ii) Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo; (iii) Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS trên địa bàn các huyện nghèo đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; (iv) Truyền thông và giảm nghèo về thông tin; (v) NCNL và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

Hệ thống CSGN bao gồm các chính sách hỗ trợ cho các hộ nghèo và cận nghèo và được phân thành các nhóm sách sách hỗ trợ chính sau đây.

- Nhóm chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giới thiệu việc làm

Nhóm chính sách này hướng tới tạo điều kiện thuận lợi cho hộ nghèo và hộ cận nghèo được tiếp cận cơ hội ĐTN và GTVL cho người lao động. Trong đó, ưu tiên thực hiện các chính sách ĐTN cho lao động nông thôn, nhất là lao động thuộc hộ nghèo, ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở trường, lớp học, thiết bị, đào tạo giáo viên dạy nghề; gắn dạy nghề với tạo việc làm đối với lao động nghèo. Mở rộng diện chính sách hỗ trợ xuất khẩu lao động đối với lao động nghèo trên cả nước, bao gồm:

Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020.

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ, phát triển sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ sửa chữa cải tạo nhà ở, công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; hỗ trợ chuyển đổi nghề do bị thu hồi đất sản xuất, xuất khẩu lao động..., trong đó, tập trung cho vay vốn đối với nhóm hộ nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình.

- Nhóm Chính sách tín dụng (vay vốn)

Nhóm chính sách này hướng tới tăng cường sự tiếp cận của hộ nghèo và hộ cận nghèo tới cơ hội vay vốn đầu tư vào sản xuất, đồng thời tiếp cận

thông tin hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, khuyến công và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất; thực hiện có hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo. Tiếp tục thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với học sinh, sinh viên nhất là sinh viên nghèo.

Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác đã quy định tất cả các hộ nghèo trên toàn quốc đều được vay cho các mục đích (i) sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; (ii) sửa chữa nhà ở, lắp đặt điện thấp sáng, nước sạch; (iii) đi lao động có thời hạn ở nước ngoài; và (iv) trang trải chi phí học tập của học sinh, sinh viên. Các mục đích vay này đã bao trùm gần như hết các mục đích mà người nghèo cần vay

Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên và Quyết định số 07/QĐ-TTg ngày 05/1/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

Quyết định số 751/QĐ-TTg ngày 30/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức cho vay đối với học sinh, sinh viên.

- Nhóm chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo

Từ năm 2002, các thành viên hộ nghèo được cấp miễn phí thẻ BHYT. Việc triển khai chính sách này đã tạo điều kiện cho người nghèo được tiếp cận với dịch vụ y tế, khám chữa bệnh, chia sẻ một phần gánh nặng về chi phí khám chữa bệnh của người nghèo.

Năm 2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg đã bổ sung chính sách cho các nhóm đối tượng hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình được hỗ trợ mua BHYT và hỗ trợ gián tiếp để nhóm đối tượng này có điều kiện tiếp

cận với dịch vụ y tế có chất lượng ngay tại tuyến cơ sở và với trường hợp mắc bệnh nặng với chi phí lớn khi phải điều trị tại tuyến trên.

Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về khám chữa bệnh cho người nghèo.

Quyết định số 44/2009/QĐ-UBND ngày 15/01/2009 của UBND Thành phố Hà Nội về việc cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người mù có hoàn cảnh khó khăn và người dân thuộc chương trình 135 thành phố Hà Nội.

- Nhóm chính sách hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí

Các nhóm chính sách chính có thể kể đến là: (i) hỗ trợ trực tiếp cho người đi học (ví dụ cấp học bổng, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ bán trú, hỗ trợ gạo); (ii) tín dụng giáo dục (cho vay học sinh, sinh viên); (iii) cử tuyển; (iv) thu hút giáo viên về các vùng khó khăn; (v) giáo dục song ngữ cho trẻ em DTTS; và (vi) đầu tư cơ sở hạ tầng cho giáo dục. Các chính sách hỗ trợ trực tiếp thể hiện nỗ lực của Nhà nước nhằm hỗ trợ con em các hộ nghèo, hộ DTTS vùng khó khăn vượt qua các rào cản của nghèo đói, đường xá xa xôi để có thể đến trường. Các hỗ trợ có từ bậc mầm non đến đại học và giúp được nhiều hộ gia đình bớt đi gánh nặng về chi phí học tập cho con em.

Nghị định số 86/2015/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

- Nhóm chính sách hỗ trợ về đất đai sản xuất và nhà ở

Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn (sau đây gọi tắt là Quyết định số 755). Theo quyết định trên, hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở các xã,

thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất theo định mức đất sản xuất cho mỗi hộ tại từng địa phương trong trường hợp địa phương còn quỹ đất và được hỗ trợ chuyển đổi nghề, xuất khẩu lao động hoặc giao khoán bảo vệ rừng và trong rừng trong trường hợp địa phương không còn quỹ đất.

Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ban hành ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ qui định chính sách hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo chưa có nhà ở hoặc đã có nhà ở nhưng nhà ở quá tạm bợ, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ. Thực hiện hỗ trợ theo phương thức Nhà nước hỗ trợ cho vay vốn để xây dựng mới hoặc sửa chữa nhà ở với lãi suất ưu đãi, cộng đồng giúp đỡ, hộ gia đình tự tổ chức xây dựng nhà ở. Sau khi được hỗ trợ, các hộ gia đình phải xây dựng được nhà ở mới hoặc sửa chữa, nâng cấp nhà ở đang có, đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 24m² (đối với những hộ độc thân không nơi nương tựa, có thể xây dựng nhà ở có diện tích sử dụng nhỏ hơn nhưng không thấp hơn 18 m²) và “3 cứng” (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng); tuổi thọ căn nhà từ 10 năm trở lên. Nhà ở phải đảm bảo an toàn khi xảy ra bão, tố, lốc. Theo ước tính, từ 2016- 2020 sẽ có khoảng 311 nghìn hộ nghèo sẽ được hỗ trợ theo chính sách này.

- Chính sách hỗ trợ tiền điện

Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội được quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ theo đó, hộ nghèo và hộ chính sách xã hội được hưởng hỗ trợ tiền điện cho mục đích sinh hoạt hàng tháng tương đương tiền điện sử dụng 30 kWh tính theo mức giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1 hiện hành. Phương thức hỗ trợ: Chi trả trực tiếp theo hình thức hỗ trợ bằng tiền từng quý đến hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.

- Chính sách trợ giúp pháp lý

Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào DTTS được thực hiện theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg ngày 08/08/2016 về ban hành

chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào DTTS tại các huyện nghèo xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016- 2020. Quyết định số 59/2012/QĐ-Ttg ngày 24/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào DTTS tại các xã nghèo giai đoạn 2013–2020. Theo chính sách này, người nghèo được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo các hình thức trợ giúp pháp lý sau đây: a) Tư vấn pháp luật; b) Tham gia tố tụng; c) Đại diện ngoài tố tụng; d) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý.

Bên cạnh đó, các hoạt động khác hướng đến cộng đồng nghèo (các xã nghèo; thôn, bản đặc biệt khó khăn) cũng được tổ chức như: Tổ chức các đợt trợ giúp pháp lý lưu động; Thành lập, củng cố và tổ chức sinh hoạt Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý; Biên soạn, in ấn, phát hành miễn phí tờ gấp pháp luật, cẩm nang pháp luật và các tài liệu pháp luật khác; thu và sao băng cát-xét, đĩa CD bằng tiếng Việt, tiếng dân tộc thiểu số; Cung cấp Báo Pháp luật Việt Nam.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Qua nghiên cứu cơ sở lý luận về vai trò của NVCTXH trong việc thực hiện CSGN, tác giả đã nêu bật lên được sự cấp thiết cũng như mục đích, ý nghĩa việc tác giả lựa chọn nghiên cứu đề tài. Tác giả đã làm rõ được các khái niệm liên quan đến khái niệm CTXH, khái niệm nghèo, chính sách giảm nghèo, khái niệm vai trò, vai trò của NVCTXH trong việc thực hiện CSGN và một số yếu tố ảnh hưởng đến việc thực thi vai trò của NVCTXH trong hỗ trợ thực hiện CSGN tại địa phương.

Những phân tích ở chương này đã giúp chúng ta hiểu rõ những vấn đề mang tính chất lý luận về tầm quan trọng của NVCTXH và vai trò của NVCTXH trong các hoạt động hỗ trợ, trợ giúp hộ nghèo vươn lên thoát nghèo. Các luận điểm đưa ra đã giúp khẳng định rõ hoạt động CTXH là hoạt động chuyên nghiệp của NVCTXH và mô tả về những cách thức, quá trình chuyên nghiệp mà NVCTXH sử dụng để giúp hộ nghèo nâng cao nhận thức, phát huy tiềm năng nội lực của bản thân tham gia vào các hoạt động phát triển để vươn lên thoát nghèo bền vững.

Từ những vấn đề mang tính chất lý luận về vai trò của NVCTXH ở Chương 1 sẽ là tiền đề làm sáng tỏ phần nội dung ở chương 2 khi đi vào nghiên cứu, đánh giá thực trạng vai trò của NVCTXH trong thực hiện CSGN trên địa bàn huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO TẠI HUYỆN HOÀI ĐỨC, HÀ NỘI.

2.1. Đặc điểm địa bàn và khách thể nghiên cứu

2.1.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

Huyện Hoài Đức là huyện ngoại thành thuộc thành phố Hà Nội. Huyện có 20 đơn vị hành chính cấp xã/thị trấn trực thuộc, trong đó có 01 thị trấn (Trạm Trôi) và 19 xã trực thuộc gồm Kim Chung, Đức Giang, Đức Thượng, Yên Sở, Lại Yên, Sơn Đồng, Minh Khai, An Khánh, An Thượng, La Phù, Đông La, Vân Côn, Vân Canh, , Song Phương, Cát Quế, Di Trạch, Dương Liễu, Tiền Yên, Đắc Sở. Nghiên cứu này được thực hiện tại 03 xã đó là Dương Liễu, Cát Quế và Minh Khai.

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Hoài Đức là 82,67 km². Dân số trên địa bàn toàn huyện là 198.424 người, với tổng số 48.776 hộ, được phân bố ở 132 thôn. Huyện có 54 làng cổ truyền thống, 12 làng nghề truyền thống và nhiều di tích lịch sử văn hóa có giá trị, trong đó có 81 di tích đã được Nhà nước ra Quyết định xếp hạng cấp Quốc gia và cấp Thành phố.

Về vị trí địa lý của huyện Hoài Đức, phía Bắc giáp huyện Đan Phượng; phía Tây giáp huyện Quốc Oai; phía Nam giáp quận Hà Đông; phía Đông giáp huyện Từ Liêm. Với vị trí địa lý như vậy, Hoài Đức trở thành một cửa ngõ quan trọng của thủ đô Hà Nội, có nhiều tuyến giao thông quan trọng như Đại lộ Thăng Long, quốc lộ 32, các trục tỉnh lộ 442 và nhiều dự án như đường vành đai 4 và các khu đô thị.

Trong những năm vừa qua, quá trình đô thị hóa nhanh chóng đã tạo cho Hoài Đức có nhiều thay đổi. Theo quy hoạch kinh tế - xã hội của thủ đô Hà

Nội đến năm 2020, huyện Hoài Đức sẽ trở thành đô thị, đất canh tác bị thu hồi, các khu đô thị mới được hình thành. Sự thay đổi này tạo ra những mặt thuận lợi song cũng có những mặt khó khăn và tác động trực tiếp đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội và tập quán của nhân dân.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm của Huyện Hoài Đức đạt trên 11%. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Trong đó, lĩnh vực công nghiệp - xây dựng hiện chiếm 45,84%; thương mại - dịch vụ chiếm 47,24%; lĩnh vực nông nghiệp hiện chỉ còn 6,93%. Thu nhập bình quân đầu người của toàn huyện đạt ở mức 38,5 triệu đồng/người/năm.

Toàn huyện Hoài Đức có tổng số 23 cán bộ LĐTBXH cấp xã. Trong đó có tổng số 19 nữ và 04 nam. Trong đó chỉ có 04 cán bộ được đào tạo chuyên ngành CTXH, còn lại được đào tạo ở các chuyên môn khác như Xã hội học, quản trị nguồn nhân lực, quản lý văn hóa, báo chí, luật, sư phạm và một số chuyên ngành khác. Như vậy, đa phần lực lượng NVCTXH ở cấp xã hiện chưa được đào tạo chuyên sâu về CTXH.

2.1.2. Đặc điểm khách thể nghiên cứu

Giới tính

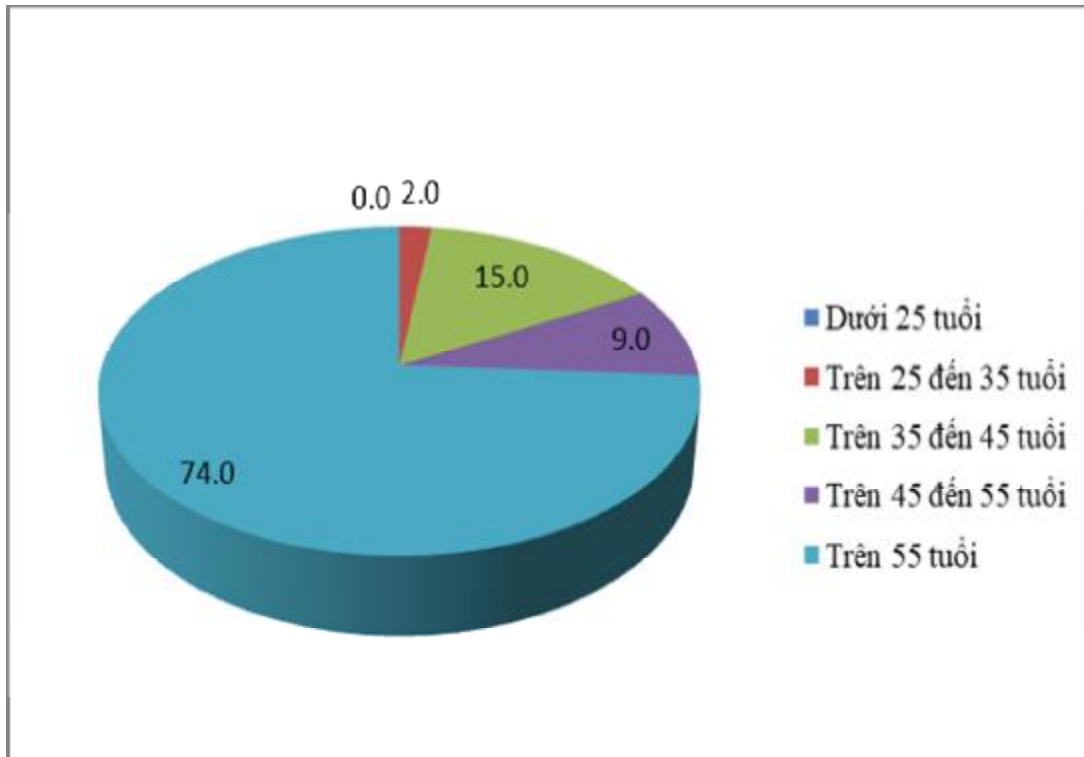
Đa số người được phỏng vấn là nữ (chiếm 83.0%). Tỷ lệ này cũng phản ánh đặc thù về giới của hộ nghèo như đã phân tích ở trên. Đồng thời phản ánh xu hướng “nữ hóa” trong tỉ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện Hoài Đức nói riêng và cả nước nói chung.

Độ tuổi

Tỷ lệ người được phỏng vấn ở độ tuổi trên 55 tuổi chiếm đa số (chiếm 74.0%). Nhóm này thường là những người già cô đơn, hay bị ốm đau bệnh tật, sống một mình, hoặc không còn khả năng lao động. Điều này cũng phản ánh đặc trưng chung của hộ nghèo tại huyện Hoài Đức hiện nay trong đó là đa

phần hộ nghèo rơi vào nhóm người cao tuổi, thường bị ốm đau hoặc bệnh hiểm nghèo không còn khả năng lao động.

(Đơn vị tính: %)



Biểu đồ 2.1 Độ tuổi của khách thể nghiên cứu

(Nguồn: Kết quả phỏng vấn bằng bảng hỏi với 100 hộ nghèo tại 3 xã)

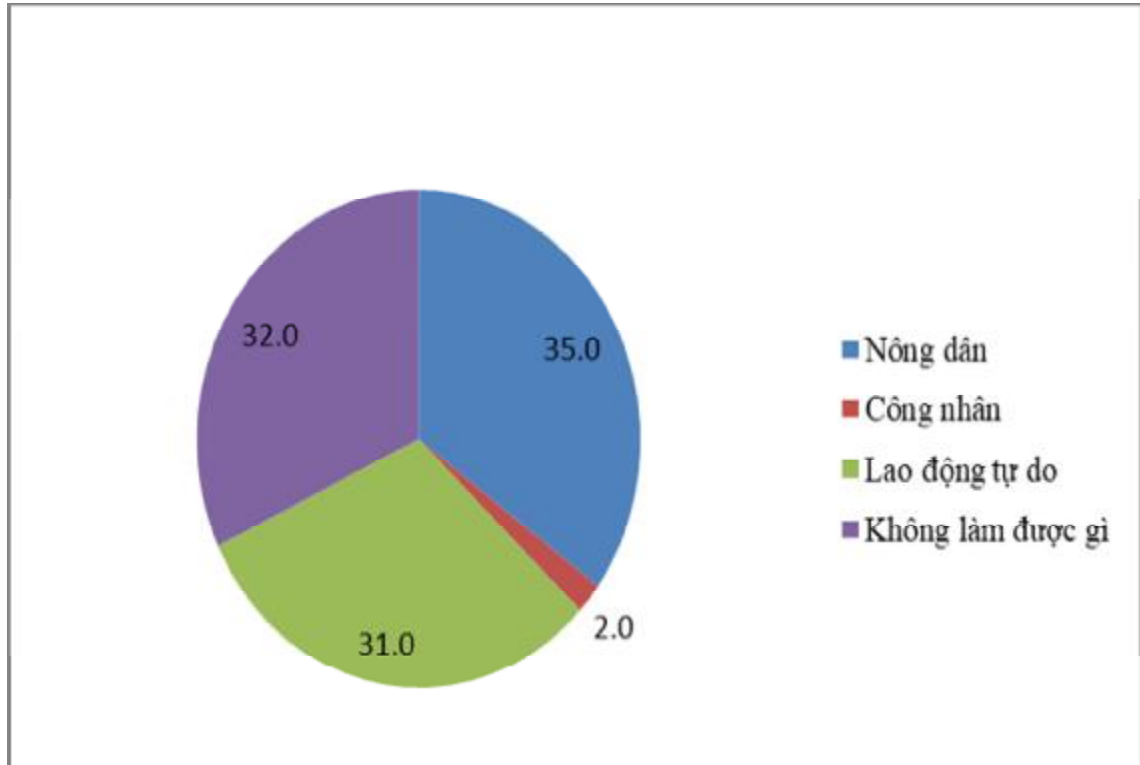
Có 15.0% người được hỏi có độ tuổi từ trên 35 đến 45 tuổi và 9.0% người được hỏi có độ tuổi từ trên 45 đến 55 tuổi. Mặc dù hai nhóm đối tượng này đang trong độ tuổi lao động, nhưng thường là người có sức khỏe yếu hoặc có rất ít cơ hội việc làm ổn định. Nhóm đối tượng được phỏng vấn chiếm tỷ lệ thấp nhất đó là độ tuổi từ trên 25 đến 35 tuổi, chỉ chiếm 2.2%. Không có khách thể nghiên cứu dưới 25 tuổi.

Nghề nghiệp

Có một tỉ lệ khá cao người được phỏng vấn (chiếm 35.0%) trong cuộc khảo sát này là nông dân. Hiện tại, diện tích đất nông nghiệp của huyện Hoài

Đức vẫn còn, nhất là ở các xã thuộc khu vực ven sông Đáy, do vậy, vẫn còn nhiều người sống trên địa bàn huyện tham gia làm nông nghiệp.

(Đơn vị tính: %)



Biểu đồ 2.2: Nghề nghiệp của khách thể nghiên cứu

(Nguồn: Kết quả phỏng vấn bằng bảng hỏi với hộ nghèo tại 3 xã)

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, huyện Hoài Đức là huyện gần cửa ngõ thủ đô nên bị ảnh hưởng nặng nề bởi quá trình đô thị hóa. Điều này dẫn tới tình trạng đất nông nghiệp được chuyển đổi sang mục đích khác ngày càng nhiều. Như một hậu quả tất yếu, nghề nghiệp của người dân, trong đó có người nghèo, cũng có xu hướng thay đổi. Trong số người được phỏng vấn, tỷ lệ người làm nghề tự do chiếm 31.0%.

Với đặc thù người nghèo thường là người có sức khỏe yếu, quá tuổi lao động và không có công ăn việc làm. Trong mẫu khảo sát này cũng ghi nhận

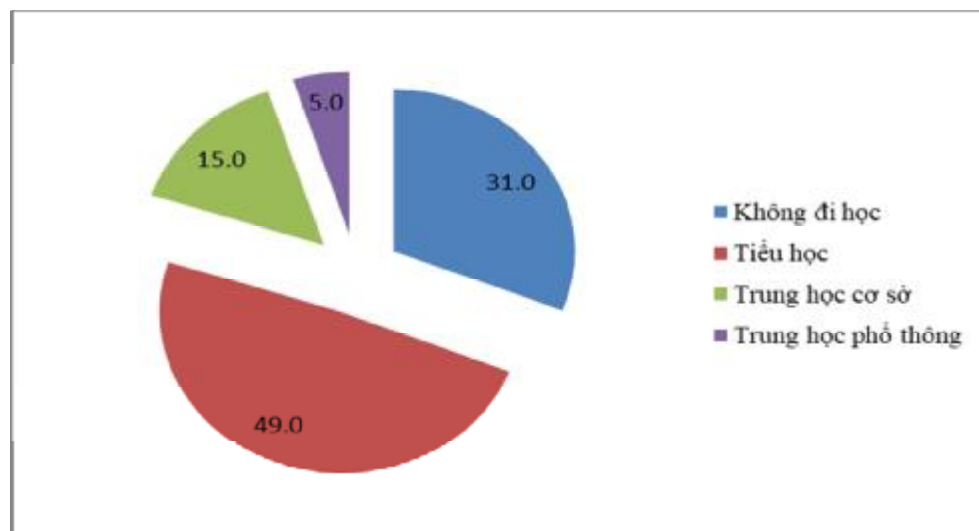
có tới 32.0% người được hỏi hiện không có nghề nghiệp gì hoặc không còn khả năng lao động do sức khỏe yếu hoặc bệnh tật.

Nhóm đối tượng có nghề nghiệp là công nhân ở các khu công nghiệp cũng chiếm tỷ lệ khiêm tốn nhất trong số khách thể được khảo sát, chỉ chiếm 2.0% (2 người).

Trình độ học vấn

Kết quả khảo sát cho thấy đa phần học vấn của người được hỏi ở mức thấp. Trong đó, có tới 49.0% người được hỏi có trình độ học vấn ở cấp tiểu học và khoảng 31.0 % người được hỏi không được đi học.

(Đơn vị tính: %)



Biểu đồ 2.3: Trình độ học vấn của khách thể nghiên cứu

(Nguồn: Kết quả phỏng vấn bằng bảng hỏi với 100 hộ nghèo tại 3 xã)

Hiện chỉ có một tỷ lệ khá khiêm tốn (chiếm 15.0%) người được hỏi có trình độ học vấn ở bậc trung học cơ sở và khoảng 5.0% người được hỏi có trình độ trung học phổ thông. Đặc biệt, không có khách thể nào có trình độ cao đẳng/Đại học và trên đại học.

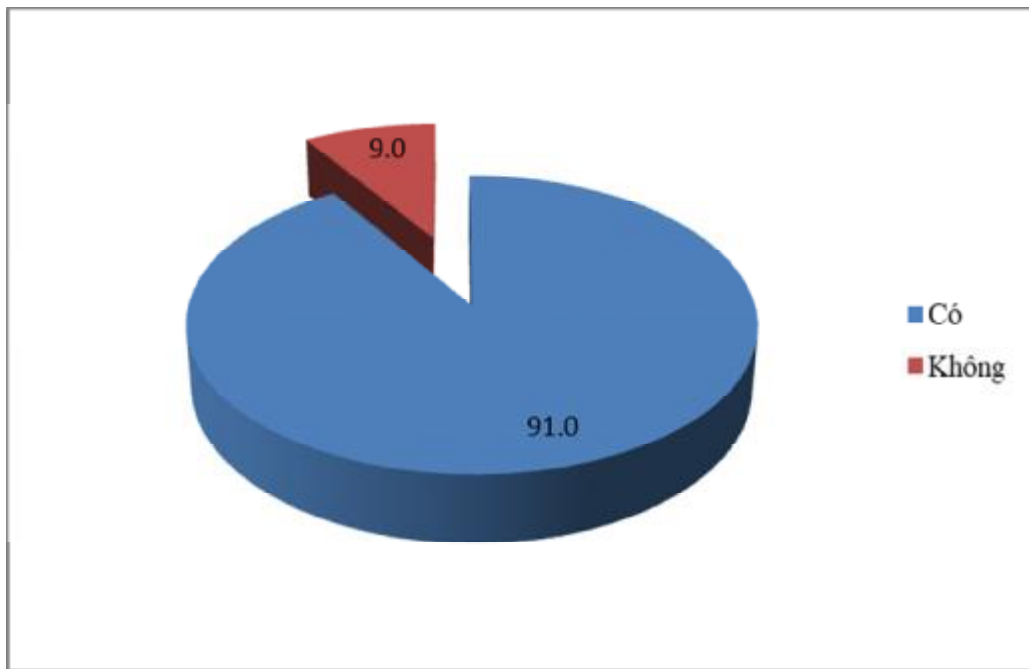
Điều này cho thấy sự bất lợi về trình độ học vấn sẽ khiến cho người nghèo có ít cơ hội thoát nghèo. Trình độ học vấn thấp cũng sẽ là một rào cản

khuyến cho hộ nghèo gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận thông tin cũng như thực hiện hiệu quả các chính sách giảm nghèo.

Đặc điểm của hộ nghèo được phỏng vấn

Trong số những người được phỏng vấn, đa phần người được hỏi là chủ hộ gia đình (chiếm 91.0%). Chỉ có một tỉ lệ rất thấp (chiếm 9.0%) người được hỏi là thành viên của gia đình hộ nghèo.

(Đơn vị tính: %)



Biểu đồ 2.4: Chủ hộ gia đình được phỏng vấn

(Nguồn: Kết quả phỏng vấn bằng bảng hỏi với 100 hộ nghèo tại 3 xã)

Kết quả khảo sát cũng cho thấy quy mô thành viên trong gia đình của hộ nghèo được phỏng vấn chủ yếu có từ một người (chiếm 43.0%) đến 03 người (chiếm 21.0%); gia đình có hai người chiếm 15.0%. Số lượng hộ gia đình có từ trên 4 người chiếm 12.0%.

Phân bố mẫu khảo sát theo địa bàn xã

Kết quả phỏng vấn bằng bảng hỏi được thu thập từ 03 xã, trong đó, tỷ lệ mẫu được phân bố cho ba xã như sau:

Bảng 2.1: Phân bổ mẫu theo địa bàn khảo sát

Địa bàn khảo sát	Số phiếu khảo sát	Tổng số hộ nghèo toàn xã	Tỷ lệ mẫu so với quần thể (%)
Minh Khai	19	19	100
Dương Liễu	10	35	28.5
Cát Quế	71	78	91.0
Tổng	100	132	75.7%

Tỷ lệ mẫu được khảo sát so với quần thể (tổng số hộ nghèo toàn xã) chiếm tỉ lệ khá cao tại xã Minh Khai (chiếm 100%) và xã Cát Quế (chiếm 91%). Tỷ lệ mẫu so với quần thể tại Dương Liễu đạt 28.5%. Tỷ lệ chung đạt 75.7%.

2.1.3. Thực trạng nghèo đói tại huyện Hoài Đức

Đến ngày 16/11/2018, UBND huyện Hoài Đức đã ban hành Quyết định số 6849/QĐ-UBND về việc phê duyệt danh sách hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn huyện đầu năm 2019 dựa trên báo cáo kết quả điều tra rà soát của các xã, thị trấn. Theo đó tổng số hộ nghèo của huyện Hoài Đức giảm xuống còn 582 hộ nghèo (chiếm 0.92%). Tuy nhiên, số hộ cận nghèo tăng lên 1.400 hộ (chiếm 2.22%)

Số hộ nghèo của huyện Hoài Đức hiện nay chủ yếu tập trung ở các xã thuộc khu vực nông thôn. Trong tổng số 582 hộ nghèo, có 91.0% hộ nghèo đang sinh sống tại các xã thuộc khu vực nông thôn. Chỉ có 9.0% hộ nghèo thuộc vùng đô thị. Trong tổng số 20 xã/thị trấn của toàn huyện, chỉ có duy nhất 01 xã không có hộ nghèo (Xã Di Trạch). Còn lại 19 trong tổng số 20 xã/thị trấn của huyện đều có hộ nghèo.

Khi xem xét tỉ lệ hộ nghèo theo địa bàn, có 13 xã/thị trấn có tỷ lệ hộ nghèo dưới 1% và 06 xã có tỉ lệ hộ nghèo trên 1%. Đối với 03 xã thuộc địa bàn khảo sát của nghiên cứu này có 2 xã (Minh Khai và Cát Quế) thuộc nhóm xã có tỉ lệ hộ nghèo trên 1% và có 01 xã (Dương Liễu) thuộc nhóm xã có tỉ lệ hộ nghèo dưới 1%.

Bảng 2.2: Tình trạng hộ nghèo phân theo xã

STT	Xã/thị trấn	Tổng số hộ	Hộ nghèo	Tỷ lệ
1	Minh Khai	1.501	19	1.27
2	Dương Liễu	3.560	35	0.98
3	Cát Quế	4.068	78	1.92
4	Yên Sở	2.867	22	0.77
5	Đắc Sở	1.246	10	0.80
6	Tiền Yên	1.870	37	1.98
7	Song Phương	3.581	35	0.98
8	Đức Thượng	3.334	40	1.20
9	Đức Giang	3.407	27	0.79
10	Kim Chung	3.666	22	0.60
11	Di Trạch	2.130	0	-
12	Vân Canh	3.108	13	0.42
13	Sơn Đồng	2.348	17	0.72
14	Lại Yên	2.698	29	1.07
15	Vân Côn	3.299	41	1.24
16	An Thượng	4.446	23	0.52
17	Đông La	3.277	31	0.95
18	An Khánh	7.949	72	0.91
19	La Phù	3.073	23	0.75
20	Trạm Trôi	1.658	8	0.48
	Tổng	63.086	582	0.92

(Nguồn Báo cáo giảm nghèo huyện Hoài Đức - năm 2019)

Nguyên nhân dẫn tới tình trạng nghèo của các hộ gia đình tại huyện Hoài Đức rất đa dạng. Điều này phản ánh tình trạng nghèo đa chiều rất rõ nét. Tuy nhiên, hiện có một số nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng nghèo của các hộ gia đình trên địa bàn huyện Hoài Đức. Trong đó chủ yếu là do tình trạng ốm đau bệnh tật nghiêm trọng (ung thư, chạy thận, mổ tim); sức khỏe yếu,

không có khả năng lao động; người cao tuổi, người già, đơn thân nuôi con nhỏ, không có việc làm.

Ngoài ra, cũng có một số nguyên nhân khác dẫn tới nghèo như: thiếu vốn để phát triển sản xuất; nhà ở xuống cấp, hư hỏng nặng; chưa được sử dụng nguồn nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh; thiếu hụt các tài sản tiếp cận thông tin và truyền thông; các thành viên trong gia đình mắc các tệ nạn xã hội; khó khăn về trang trải các chi phí học tập cho con cái

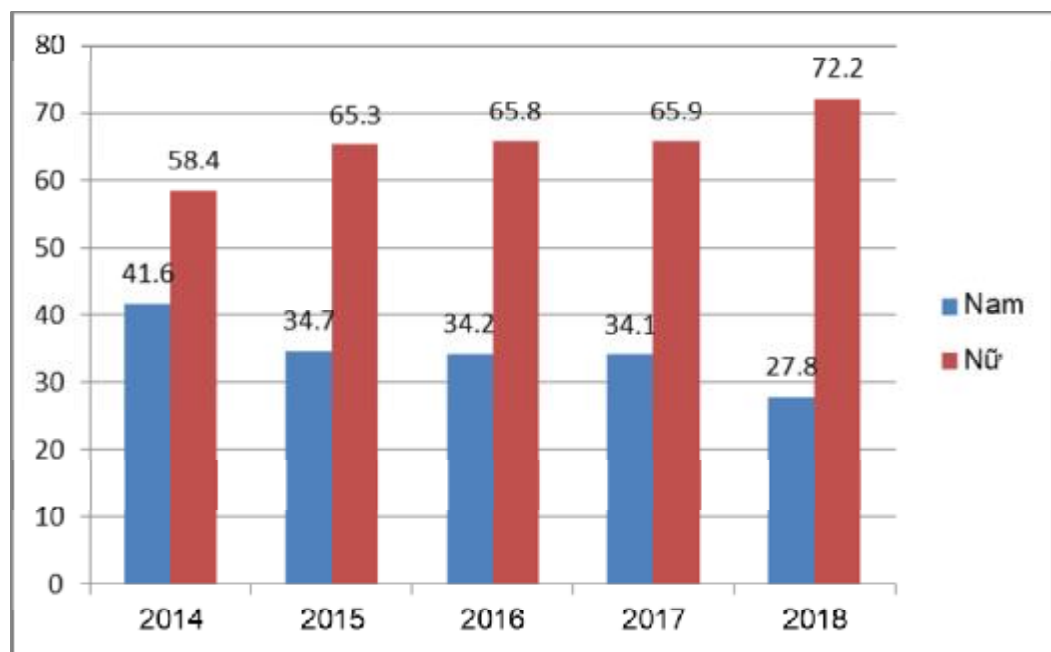
Bảng 2.3: Đặc trưng nguyên nhân nghèo tại huyện Hoài Đức

STT	Nguyên nhân	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)
1	Có người mắc bệnh hiểm nghèo không còn khả năng lao động, người đơn thân nuôi con nhỏ	269	46.2
2	Có thành viên thường xuyên ốm đau, mắc bệnh có chi phí điều trị cao; có người cao tuổi không có khả năng lao động	141	24.2
3	Có thành viên gia đình là người khuyết tật	77	13.2
4	Công việc của các thành viên trong gia đình bấp bênh, không tìm kiếm được việc làm ổn định, không được học nghề phù hợp	75	12.2
5	Gia đình thiếu vốn để phát triển sản xuất	35	5.9
6	Có nhà ở xuống cấp, hư hỏng cần được xây dựng, sửa chữa	58	10.0
7	Chưa được sử dụng nguồn nước sạch và và nhà tiêu hợp vệ sinh	11	1.9
8	Thiếu hụt về tài sản tiếp cận thông tin truyền thông: không có tivi, không có đầu thu kỹ thuật số	40	6.9
9	Khó khăn về trang trải chi phí cho con cái đi học các cấp học	133	22.8
10	Có thành viên mắc tệ nạn xã hội và lười lao động	28	4.8

(Nguồn Báo cáo giảm nghèo huyện Hoài Đức năm 2019)

Khi so sánh giữa tỷ lệ hộ nghèo do nam giới làm chủ hộ và hộ nghèo do phụ nữ làm chủ cho thấy có sự khác biệt. Đa phần những hộ nghèo trên địa bàn huyện Hoài Đức hiện nay do phụ nữ làm chủ. Trong số hộ nghèo trên địa bàn huyện, tỷ lệ hộ nghèo do nữ làm chủ hộ chiếm từ xấp xỉ 60.0% (năm 2014) đến khoảng 72.2% (năm 2018). Điều này cho thấy đặc thù về giới, với xu hướng “nữ hóa” trong nhóm hộ nghèo tại huyện Hoài Đức hiện nay.

(Đơn vị tính: %)



Biểu đồ 2.5: Tỷ lệ phụ nữ và nam giới là chủ hộ nghèo qua các năm

(Nguồn: Báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo huyện Hoài Đức từ 2014 - 2018)

Mặt khác, qua số liệu thống kê qua các năm cũng cho thấy tỷ lệ phụ nữ làm chủ trong các hộ nghèo có xu hướng tăng dần qua các năm. Sau 5 năm, từ 2014, tỷ lệ hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ chỉ chiếm 58.4%, nhưng đến đầu năm 2018 tỷ lệ này lên tới 72.2%. Trong khi đó tỷ lệ hộ nghèo do nam giới làm chủ hộ có xu hướng giảm dần từ 41.6% (năm 2014) xuống 27.8% (năm 2018). Điều này cho thấy có sự chênh lệch lớn về tỷ lệ phụ nữ là chủ hộ nghèo so với tỷ lệ nam giới là chủ hộ nghèo. Năm 2014 chênh lệch 16.86%,

nhưng đến giữa kỳ (năm 2016) tỷ lệ chênh lệch là 31.68%. Đặc biệt, đến cuối kỳ (đầu năm 2018) tỷ lệ chênh lệch lên tới 44.34%. Như vậy, sau 5 năm tỷ lệ phụ nữ là chủ hộ nghèo tăng gần gấp đôi so với tỷ lệ nam giới là chủ hộ nghèo. Điều này chứng minh khả năng và tiềm lực để thoát nghèo của chủ hộ nghèo là phụ nữ thấp hơn so với chủ hộ nghèo là nam giới. Mặt khác, phụ nữ dễ bị rơi vào trạng thái nghèo mới hoặc dễ tái nghèo hơn so với nam giới.

2.1.4. Việc thực hiện chính sách giảm nghèo tại huyện Hoài Đức

Chỉ tiêu giảm nghèo là một trong những chỉ tiêu kinh tế xã hội quan trọng của huyện. Với mục tiêu phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 0.97% đến năm 2020, trong những năm qua, chính quyền và nhân dân huyện Hoài Đức đã nỗ lực không ngừng triển khai các giải pháp chính sách, giúp người dân thoát nghèo bền vững, nâng cao đời sống của nhân dân, đảm bảo ASXH.

Một trong những giải pháp CSGN quan trọng đang được triển khai thực hiện hỗ trợ cho hộ nghèo trên địa bàn huyện Hoài Đức, đó là chính sách trợ cấp cho các hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Hiện nay toàn huyện có 269 hộ trong tổng số 582 hộ nghèo (chiếm 46.2%) thuộc hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và cần giải pháp thoát nghèo bền vững do bản thân các thành viên trong hộ này không còn khả năng thoát nghèo. Theo chính sách áp dụng của huyện hiện nay, nhóm hộ này được nhận trợ cấp hàng tháng và mức hỗ trợ được phân theo 06 nhóm đối tượng và mức trợ cấp được chia làm 03 mức gồm: mức 350.000đ/tháng (thấp nhất); 525.00đ/tháng (trung bình) và mức 700.000đ (cao nhất).

Bảng 2.4: Mức trợ cấp hàng tháng cho hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, không thể thoát nghèo

STT	Nhóm đối tượng	Số lượng	Mức trợ cấp hàng tháng
1	Nhóm 1: Người cao tuổi cô đơn từ 60 đến dưới 80 tuổi	158	525.000
2	Nhóm 2: NCT cô đơn từ đủ 80 tuổi trở lên	11	700.000
3	Nhóm 3: Đơn thân nuôi 1 con nhỏ dưới 16 tuổi hoặc từ 16 -22 tuổi còn đang đi học	14	700.000
4	Nhóm 4: Đơn thân nuôi 2 con nhỏ dưới 16 tuổi hoặc từ 16-22t còn đang đi học	45	700.000
5	Nhóm 5: Người nghèo mắc bệnh hiểm nghèo ko còn KNLĐ hoặc tự phục vụ (NQ03/NQ-HĐND)	39	350.000
6	Nhóm 6: Người nhiễm HIV ko còn khả năng lao động	2	525.000

(Nguồn: Báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo huyện Hoài Đức, năm 2018)

Bên cạnh giải pháp trợ cấp hàng tháng dành cho các đối tượng đặc biệt khó khăn, có 210 hộ nghèo thuộc nhóm đối tượng 1,2,3, 4 và 5 ở bảng trên được cấp thẻ BHYT miễn phí, với mức hỗ trợ chi trả mua thẻ BHYT tương đương 750.000đ/năm. Có 39 hộ nghèo thuộc nhóm đối tượng mắc bệnh hiểm nghèo, không còn khả năng lao động hoặc không còn khả năng tự phục vụ được nhận thêm một khoản hỗ trợ chi phí y tế tương đương với 50.000.000đ/năm. Những chính sách hỗ trợ này có ý nghĩa quan trọng, giúp người nghèo giải quyết giảm bớt các gánh nặng về chi phí y tế của bản thân.

Tại huyện Hoài Đức, chính sách trợ cấp một lần hiện đang áp dụng cho một số nhóm đối tượng hộ nghèo trên địa bàn huyện căn cứ vào tiêu chí để thoát nghèo. Hiện có 220 hộ trong tổng số 582 hộ (tương đương với 37.8% tổng hộ nghèo) được hưởng mức trợ cấp để thoát nghèo căn cứ theo một tiêu chí thoát nghèo. Các hộ gia đình này đã nhận được sự hỗ trợ để xây dựng, sửa chữa nhà ở; hỗ trợ vay vốn; hỗ trợ về chi phí học mầm non, tiểu học, miễn giảm học phí; học nghề, giải quyết việc làm.

Bảng 2.5: Chính sách trợ cấp căn cứ theo một tiêu chí thoát nghèo dành cho hộ nghèo tại huyện Hoài Đức

STT	Mục đích hỗ trợ	Số hộ được hỗ trợ	Mức hỗ trợ
1	Trợ cấp hàng tháng	101	8.400.000
2	Xây dựng nhà ở	11	45.000.000
3	Sửa chữa nhà ở	7	35.000.000
4	Hỗ trợ vay vốn	22	100.000.000
5	Hỗ trợ chi phí học mầm non, tiểu học	4	5.000.000
6	Miễn học phí cấp 2	24	1.000.000
7	Miễn học phí cấp 3	5	1.500.000
8	Học nghề, giải quyết việc làm	30	3.000.000
9	Hỗ trợ nước sạch	5	4.200.000
10	Hỗ trợ xây nhà tiêu hợp vệ sinh	2	5.000.000
10	Tuyên truyền vận động	9	-
	Tổng	220	-

(Nguồn: Báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo huyện Hoài Đức, năm 2018)

Ngoài ra, có tổng số 74 hộ nghèo trong tổng số 582 hộ (tương đương với 12.7% tổng số hộ nghèo) được hỗ trợ căn cứ theo hai tiêu chí thoát nghèo. Trong đó, tiêu chí 1 chủ yếu là hỗ trợ trợ cấp hàng tháng hoặc cấp thẻ BHYT

miễn phí; và tiêu chí 2 chủ yếu là miễn giảm học phí học cấp 2, cấp 3 hoặc hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở; hoặc giải quyết việc làm. Trong đó, mức hỗ trợ theo từng tiêu chí sẽ khác nhau. Mức hỗ trợ thấp nhất là 750 triệu đồng (mua thẻ bảo hiểm y tế) và mức hỗ trợ cao nhất có thể lên tới 100.000.000đ (sửa chữa nhà cửa).

Có 14 hộ nghèo trong tổng số 582 hộ nghèo (tương đương với 2.4%) được hỗ trợ căn cứ theo 3 tiêu chí và 5 hộ được hỗ trợ căn cứ theo 4 tiêu chí (tương đương với 0.85%). Các hình thức hỗ trợ chủ yếu là trợ cấp hàng tháng, hỗ trợ cấp thẻ BHYT; miễn giảm học phí và hỗ trợ xây, sửa chữa nhà ở. Trong đó mức độ hỗ trợ thấp nhất là 750.000 (trả chi phí mua bảo hiểm y tế) và mức hỗ trợ cao nhất là 50.000.000đ (hỗ trợ xây hoặc sửa chữa nhà ở).

Trong 03 xã thuộc địa bàn khảo sát, số lượng hộ có nhu cầu hỗ trợ thoát nghèo theo các tiêu chí cụ thể có sự khác biệt. Tại Minh Khai hiện tại còn 19 hộ nghèo trong đó có 10 hộ thuộc đối tượng đặc biệt khó khăn không có khả năng thoát nghèo; 6 hộ nghèo cần hỗ trợ 1 tiêu chí thoát nghèo và 3 hộ nghèo cần hỗ trợ 2 tiêu chí thoát nghèo. Tại Cát Quế, hiện còn tổng số 78 hộ nghèo, trong đó có 34 hộ thuộc diện đối tượng đặc biệt khó khăn, không có khả năng thoát nghèo; 35 hộ cần hỗ trợ 1 tiêu chí; 6 hộ cần hỗ trợ hai tiêu chí thoát nghèo và 3 hộ cần hỗ trợ 03 tiêu chí thoát nghèo. Xã Dương Liễu còn tổng số 35 hộ nghèo, trong đó có 30 hộ thuộc diện hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, không còn khả năng thoát nghèo và 5 hộ cần hỗ trợ 01 tiêu chí để thoát nghèo.

2.2. Một số vai trò của nhân viên công tác xã hội trong thực hiện chính sách giảm nghèo tại huyện Hoài Đức

Việc ứng dụng quan điểm lý thuyết vai trò của Robert K Merton và Helen Harris Pelmen vào phân tích vai trò của NVCTXH cho thấy NVCTXH không chỉ có một vai trò duy nhất trong thực hiện CSGN mà họ thường đảm nhận hàng loạt các vai trò khác nhau và tương ứng với mỗi vai trò, NVCTXH thực hiện hàng loạt các hành vi được kỳ vọng gắn với từng vai trò đó.

Trong phần này tác giả phân tích tập trung ở 4 vai trò của NVCTXH trong thực hiện CSGN dựa trên kết quả khảo sát thực tế tại 03 xã của huyện Hoài Đức. Các vai trò của NVCTXH trong thực hiện chính sách giảm nghèo được phân tích và đánh giá gồm: (1) vai trò kết nối, (2) vai trò biện hộ, (3) vai trò truyền thông và (4) vai trò vận động nguồn lực.

2.2.1. Vai trò kết nối chính sách hỗ trợ giảm nghèo

Quan điểm lý thuyết vai trò của Robert K Merton cho rằng tương ứng với mỗi vai trò, cá nhân sẽ phải thực hiện hàng loạt hành vi mong đợi tương ứng với vai trò đó. Khi áp dụng quan điểm lý thuyết này vào phân tích vai trò kết nối của NVCTXH trong thực thi CSGN cho thấy có hàng loạt hoạt động mà NVCTXH sẽ phải thực hiện liên quan đến vai trò kết nối chính sách như nắm bắt nhu cầu, mối quan tâm của hộ nghèo, nắm bắt những vấn đề khó khăn thách thức mà người nghèo gặp phải trong việc tham gia hoặc thụ hưởng các chính sách hỗ trợ giảm nghèo, và từ đó, NVCTXH kết nối hộ nghèo tới các dịch vụ hỗ trợ phù hợp, đảm bảo đáp ứng nhu cầu hoặc giúp người nghèo, hộ nghèo có thể giải quyết được những khó khăn thách thức của chính họ.

Người nghèo thường là nhóm đối tượng có ít thông tin và ít cơ hội tiếp cận được các CSGN cũng như các nguồn lực từ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước dành cho hộ nghèo. Do vậy, để đảm bảo người nghèo có thể tiếp cận được chính sách hỗ trợ, NVCTXH cần tìm hiểu rõ nhu cầu mong muốn của họ và hiểu rõ những nguồn lực hiện có, từ đó có thể kết nối họ đến với các nguồn lực hỗ trợ phù hợp và hiệu quả.

Kết quả khảo sát tại 03 xã cho thấy NVCTXH có vai trò quan trọng trong việc KNCS hỗ trợ cho hộ nghèo. Vai trò này được thể hiện ở cả 04 nhóm chính sách hỗ trợ giảm nghèo đang triển khai trên địa bàn huyện Hoài Đức hiện nay gồm: chính sách hỗ trợ vay vốn ưu đãi; chính sách cấp thẻ BHYT miễn phí cho hộ nghèo; các chính sách về ĐTN và GTVL; và các chính sách về ưu đãi giáo dục dành cho học sinh thuộc hộ nghèo (miễn giảm học phí và hỗ trợ đồ dùng học tập).

Đối với nhóm chính sách hỗ trợ vay vốn ưu đãi dành cho hộ nghèo, hiện có 54 hộ nghèo được phỏng vấn (tương đương với 54.0%) tại 93 xã được khảo sát đã từng được thụ hưởng chính sách hỗ trợ vay vốn ưu đãi. Mức vốn vay trung bình của các hộ nghèo dao động từ 20 - 50 triệu đồng. Trong đó, có 20.0% hộ nghèo được vay ở mức 20 - 30 triệu; 20.0% hộ nghèo được vay ở mức trên 30 – 50 triệu đồng. Còn lại là số hộ được vay ở các mức khác.

Trong số hộ nghèo từng được vay vốn ưu đãi, đa số hộ nghèo sử dụng vốn vay để đầu tư vào chăn nuôi và trồng trọt phát triển sản xuất (chiếm 72.0%) và chi trả các chi phí khám chữa bệnh (chiếm 27.0%). Ngoài ra, có một tỷ lệ nhỏ hộ nghèo sử dụng vốn vay ưu đãi để sửa chữa nhà ở (18.0%); cải thiện công trình nước sạch (2.0%), hoặc đầu tư kinh doanh, buôn bán nhỏ (2.0%) hoặc chi trả chi phí học tập (2.0%).

Kết quả khảo sát cho thấy có 54.0% hộ nghèo được khảo sát (54 hộ) cho biết họ đã nhận được sự trợ giúp từ NVCTXH trong việc hỗ trợ tiếp cận chính sách cho hộ nghèo vay vốn ưu đãi.

Bảng 2.6: Vai trò kết nối chính sách của nhân viên công tác xã hội khi thực hiện chính sách vay vốn ưu đãi cho hộ nghèo (%)

Hoạt động kết nối chính sách	Tỷ lệ (%)
Nắm bắt nhu cầu vay vốn	64.0%
Xác nhận hồ sơ vay vốn	68.0%
Hướng dẫn thủ tục vay vốn	69.0%
Giải đáp thắc mắc về thủ tục vay vốn	39.0%
Hướng dẫn quản lý nguồn vốn	74.0%
Kết nối tới dịch vụ hỗ trợ phù hợp	71.0%

(Nguồn: Kết quả phỏng vấn 100 hộ nghèo tại 03 xã)

Sự hỗ trợ của NVCTXH được thể hiện ở một số khía cạnh như nắm bắt nhu cầu vay vốn; tìm hiểu và nắm bắt những khó khăn, thách thức mà hộ

nghèo gặp phải trong quá trình sử dụng vốn vay; và từ đó kết nối hộ nghèo tới các dịch vụ hỗ trợ phù hợp.

Khi so sánh giữa 03 xã được khảo sát cho thấy có sự khác biệt rõ rệt về vai trò của NVCTXH trong việc kết nối chính sách vay vốn ưu đãi đối với hộ nghèo. Trong đó, vai trò kết nối của NVCTXH tại xã Dương Liễu nổi bật hơn hai xã còn lại. Xã Minh Khai có tỷ lệ người dân được NVCTXH hỗ trợ kết nối ở mức thấp nhất so với hai xã còn lại.

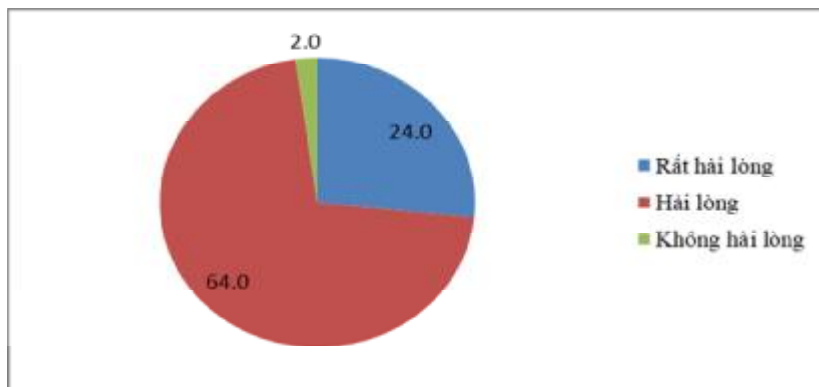
Bảng 2.7: Vai trò kết nối chính sách của nhân viên công tác xã hội khi thực hiện chính sách vay vốn ưu đãi cho hộ nghèo phân theo xã (%)

Hoạt động kết nối chính sách	Địa bàn khảo sát		
	Cát Quế	Dương Liễu	Minh Khai
Nắm bắt nhu cầu vay vốn	66.0	90.0	42.0
Xác nhận hồ sơ vay vốn	81.0	80.0	10.0
Hướng dẫn thủ tục vay vốn	80.0	80.0	21.0
Giải đáp thắc mắc về thủ tục vay vốn	32.0	70.0	5.0
Hướng dẫn quản lý nguồn vốn	71.0	80.0	78.0
Kết nối tới dịch vụ hỗ trợ phù hợp	70.0	70.0	73.0

(Nguồn: Kết quả phỏng vấn 100 hộ nghèo tại 03 xã)

Hiệu quả thực thi vai trò KNCS của NVCTXH được thể hiện ở mức độ hài lòng của người nghèo đối với những hỗ trợ của NVCTXH. Đa số người nghèo được hỏi cho biết họ hài lòng với sự hỗ trợ của NVCTXH (chiếm 64.0%). Đặc biệt, có 24.0% người được hỏi cho biết họ rất hài lòng với sự hỗ trợ của NVCTXH trong việc hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách vay ưu đãi. Chỉ có 2.0% người nghèo được hỏi cho biết họ không hài lòng với sự hỗ trợ của NVCTXH trong kết nối tới chính sách vay vốn ưu đãi.

(Đơn vị tính: %)



Biểu đồ 2.6: Mức độ hài lòng với sự hỗ trợ của nhân viên công tác xã hội trong hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi dành cho hộ nghèo

(Nguồn: Kết quả phỏng vấn bảng hỏi với 100 hộ nghèo tại 03 xã)

Trong 03 xã được khảo sát, mức độ hài lòng của người dân đối với những hỗ trợ của NVCTXH tại xã Cát Quế chiếm tỉ lệ cao nhất. Trong đó, có 31.0% người nghèo đánh giá ở mức rất hài lòng và 66.0% người nghèo đánh giá ở mức hài lòng với sự hỗ trợ của NVCTXH tại đây. Mặc dù tỷ lệ người nghèo nhận được sự hỗ trợ kết nối từ NVCTXH tại xã Dương Liễu chiếm tỉ lệ cao nhất trong ba xã, nhưng mức độ hài lòng của người nghèo đối với sự hỗ trợ kết nối của NVCTXH lại không phải là cao nhất. Chỉ có 20% người nghèo tại đây đánh giá ở mức rất hài lòng với sự hỗ trợ của NVCTXH. Minh Khai vừa là xã được người nghèo đánh giá có ít sự hỗ trợ nhất và cũng là xã có mức độ hài lòng của người dân đối với sự hỗ trợ của NVCTXH chiếm ở mức thấp nhất so với hai xã. Không có người dân nào đánh giá ở mức rất hài lòng với sự hỗ trợ của NVCTXH tại xã Minh Khai.

“Tôi thường xuyên phối hợp với lãnh đạo UBND xã và tham mưu cho lãnh đạo có sự chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm tại địa phương. Hàng năm, tôi cũng tham mưu cho lãnh đạo UBND xã tổ chức sơ kết, tổng kết để đánh giá kết quả đạt được, những thuận lợi và khó khăn, báo cáo kết quả đào tạo nghề với UBND xã và

UBND huyện, phòng LĐ –TBXH.” (Trích kết quả phỏng vấn sâu, nữ cán bộ công tác xã hội, 44 tuổi)

Mức độ tin cậy của người nghèo đối với NVCTXH được xem là một yếu tố rất quan trọng giúp NVCTXH thực hiện tốt vai trò KNCS hỗ trợ giảm nghèo. Trong nghiên cứu này, mức độ tin cậy của người nghèo đối với NVCTXH được thể hiện ở việc người nghèo chủ động chia sẻ những khó khăn, thách thức mà họ đang gặp phải khi tiếp cận chính sách vay ưu đãi. Kết quả khảo sát cho thấy có một tỷ lệ khá lớn hộ nghèo (86.0%) đã chủ động chia sẻ với NVCTXH về những khó khăn mà họ gặp phải liên quan đến tiếp cận hoặc sử dụng nguồn vốn vay ưu đãi dành cho hộ nghèo. Điều này cho thấy mức độ tin tưởng và sự gần gũi của NVCTXH trong mối quan hệ với người nghèo tại Hoài Đức.

Đặc biệt, kết quả khảo sát cũng cho thấy hiệu quả sự hỗ trợ của NVCTXH trong việc kết nối người nghèo tới các dịch vụ hỗ trợ để giúp họ giải quyết những vấn đề khó khăn, thách thức gặp phải trong quá trình sử dụng nguồn vốn vay. Có 68.5% người nghèo cho biết họ đã được NVCTXH kết nối tới những dịch vụ tư vấn và hỗ trợ phù hợp khi họ chia sẻ những khó khăn và thách thức gặp phải với NVCTXH. Điều này một lần nữa khẳng định, NVCTXH có vai trò rất quan trọng trong việc KNCS cho hộ nghèo.

“Tôi thường chủ động liên hệ với Phòng LĐTBXH, các trung tâm dạy nghề, trung tâm giới thiệu việc làm đề nghị họ hỗ trợ tạo điều kiện mọi mặt để tổ chức đào tạo nghề cho lao động đến từ hộ nghèo khi họ có nhu cầu; Hàng năm, xã đều có khảo sát nắm bắt nhu cầu tuyển lao động của các đơn vị đóng trên địa bàn và nắm bắt nhu cầu việc làm của người dân nói chung và hộ nghèo nói riêng để kịp thời phối hợp với các đơn vị, doanh nghiệp làm tốt công tác tuyển dụng lao động” (Trích kết quả phỏng vấn sâu, nữ NVCTXH, 34 tuổi).

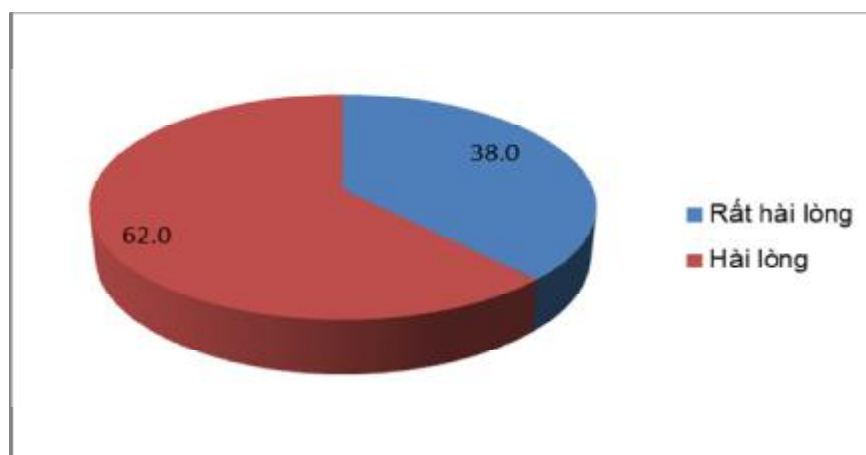
Đối với nhóm chính sách về BHYT, vai trò KNCS của NVCTXH cũng được thể hiện khá rõ trong việc kết nối người nghèo tiếp cận tới chính sách hỗ trợ cấp thẻ BHYT miễn phí. Trong số hộ nghèo được hỏi, hiện có 100% hộ

nghèo đã được cấp thẻ BHYT miễn phí theo quy định của chính sách. Trong đó, có tới 89.0% hộ nghèo đã sử dụng thẻ BHYT để khám chữa bệnh. Kết quả này cho thấy chính sách hỗ trợ thẻ BHYT cho hộ nghèo đạt hiệu quả cao, góp phần quan trọng trong việc giảm gánh nặng về chi phí bệnh tật của hộ nghèo trên địa bàn huyện Hoài Đức hiện nay.

Đối với chính sách BHYT, vai trò KNCS được thể hiện ở một số khía cạnh như NVCTXH tham gia tìm hiểu, nắm bắt nhu cầu của hộ nghèo, cũng như những khó khăn thách thức mà hộ nghèo đang gặp phải khi tiếp cận hoặc sử dụng thẻ BHYT, từ đó kết nối họ tới dịch vụ hỗ trợ phù hợp. Kết quả khảo sát cho thấy có 89.0% người nghèo đã được NVCTXH hỗ trợ bằng cách tìm hiểu nắm bắt nhu cầu về BHYT của gia đình và 71.0% người nghèo được NVCTXH đã hỗ trợ kết nối tới các dịch vụ khám chữa bệnh phù hợp.

Mức độ hài lòng của hộ nghèo đối với những hỗ trợ của NVCTXH trong hỗ trợ người nghèo tiếp cận chính sách hỗ trợ về BHYT ở mức khá cao. Có 62.0% người được hỏi cho biết họ hài lòng và đặc biệt có tới 38.0% người nghèo được hỏi cho biết họ rất hài lòng với sự hỗ trợ của NVCTXH trong việc hỗ trợ hộ nghèo tiếp cận các chính sách BHYT.

(Đơn vị tính: %)



Biểu đồ 2.7: Mức độ hài lòng với sự hỗ trợ của NVCTXH trong hỗ trợ tiếp cận chính sách BHYT dành cho hộ nghèo

(Nguồn: Kết quả phỏng vấn 100 hộ nghèo tại 03 xã)

Mức độ hài lòng của người dân tại 03 xã được khảo sát cũng rất khác nhau. Trong đó mức độ hài lòng của người dân đối với những hỗ trợ kết nối của NVCTXH khi thực hiện chính sách về y tế tại xã Cát Quế chiếm tỉ lệ cao nhất và đứng ở mức thấp nhất là tại xã Minh Khai. Có 51.0 % người nghèo tại xã Cát Quế và 20.0% người nghèo ở xã Dương Liễu đánh giá ở mức rất hài lòng đối với sự hỗ trợ kết nối của NVCTXH khi thực hiện chính sách về y tế. Trong khi đó, không có người dân nào thuộc xã Minh Khai đánh giá ở mức rất hài lòng với sự hỗ trợ của NVCTXH khi thực hiện chính sách y tế.

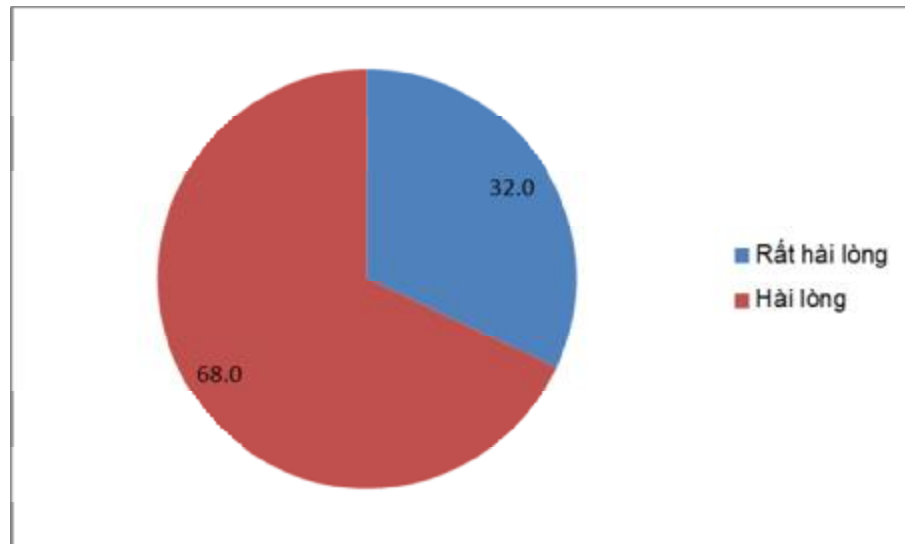
Tương tự, mức độ tin cậy của người nghèo đối với sự hỗ trợ của NVCTXH trong hỗ trợ tiếp cận chính sách BHYT cũng đạt ở mức cao. Điều này được thể hiện ở tỉ lệ rất cao (82.0%) người nghèo khi gặp khó khăn hoặc vấn đề liên quan đến tiếp cận hoặc sử dụng BHYT đã chủ động chia sẻ với NVCTXH.

Đối với nhóm chính sách về ĐTN và GTVL, vai trò KNCS của NVCTXH được thể hiện ở hai khía cạnh chính đó là nắm bắt nhu cầu ĐTN, GTVL và sau đó kết nối người nghèo tới các dịch vụ hỗ trợ tư vấn, GTVL phù hợp. Trong số những hộ nghèo được phỏng vấn, hiện có 25.0% hộ nghèo đã từng được thụ hưởng chính sách hỗ trợ ĐTN và 39.0% hộ nghèo từng được tiếp cận thông tin, tư vấn GTVL.

Trong số hộ nghèo đã từng tiếp cận chính sách hỗ trợ ĐTN, GTVL, có 72.0% người nghèo cho biết NVCTXH đã từng nắm bắt nhu cầu đào tạo nghề và 13.0% người được hỏi cho biết họ được NVCTXH kết nối tới các dịch vụ hỗ trợ ĐTN và GTVL.

Mức độ hài lòng của người nghèo đối với hỗ trợ của NVCTXH trong việc kết nối chính sách hỗ trợ ĐTN và GTVL hiện ở mức cao. Có 68.0% người được hỏi hài lòng và đặc biệt, có 32.0 % người được hỏi rất hài lòng với sự hỗ trợ của NVCTXH trong việc kết nối với chính sách ĐTN và GTVL.

(Đơn vị tính: %)



Biểu đồ 2.8: Mức độ hài lòng với sự hỗ trợ của nhân viên công tác xã hội trong hỗ trợ tiếp cận chính sách đào tạo nghề, giới thiệu việc làm

(Nguồn: Kết quả phỏng vấn bảng hỏi với 100 hộ nghèo tại 03 xã)

Mặc dù tỉ lệ hộ nghèo được thụ hưởng chính sách hỗ trợ ĐTN và GTVL có thấp hơn so với nhóm chính sách vay vốn ưu đãi và chính sách BHYT, nhưng NVCTXH cũng vẫn đóng góp quan trọng trong việc kết nối người nghèo tới các chính sách này. Tỷ lệ người nghèo chủ động chia sẻ với NVCTXH hiện chiếm tỷ lệ khá cao. Có 79.0% người nghèo khi gặp khó khăn trong tiếp cận chính sách hỗ trợ ĐTN và GTVL đã chủ động chia sẻ với NVCTXH. Đặc biệt, sau khi chia sẻ những khó khăn vướng mắc, có 62.0% hộ nghèo được NVCTXH kết nối đến những dịch vụ hỗ trợ phù hợp.

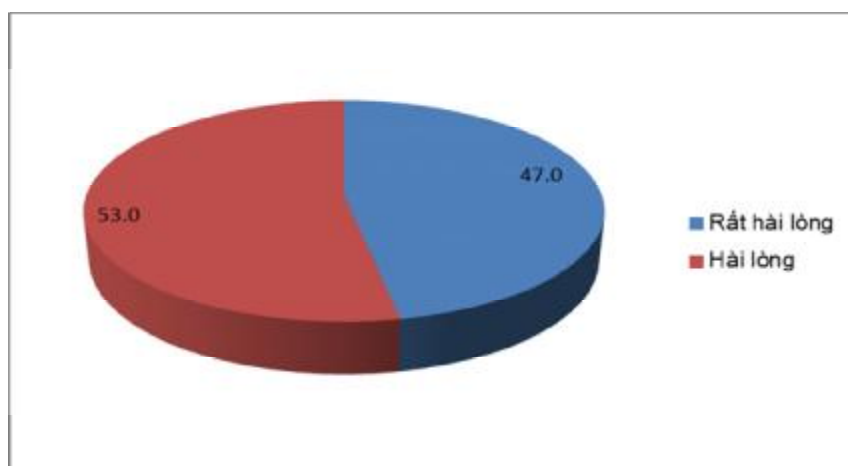
Tương tự, NVCTXH cũng có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ kết nối chính sách ưu đãi giáo dục cho hộ nghèo. Chính sách hỗ trợ ưu đãi giáo dục có một ý nghĩa quan trọng đối với hộ nghèo, bởi đây là những hỗ trợ quan trọng từ chính sách nhằm đảm bảo cho trẻ em thuộc hộ nghèo được đảm bảo quyền được học tập và giảm bớt khó khăn thách thức cho hộ nghèo trong việc đảm bảo cho trẻ em được đến trường.

Trong số hộ nghèo được hỏi, có 49.0% hộ nghèo đã từng được thụ hưởng chính sách ưu đãi về giáo dục. Trong đó có 48.0% hộ nghèo đã từng được hỗ trợ miễn giảm học phí và 42.0% hộ nghèo đã từng được hỗ trợ đồ dùng học tập.

Vai trò của NVCTXH trong KNCS giáo dục được thể hiện ở việc nắm bắt nhu cầu, mối quan tâm và những khó khăn trong việc tiếp cận và thụ hưởng chính sách ưu đãi giáo dục dành cho trẻ em trong hộ nghèo. Từ đó, NVCTXH kết nối hộ nghèo tới các dịch vụ hỗ trợ phù hợp. Trong số hộ nghèo đã từng được thụ hưởng chính sách ưu đãi giáo dục, có 64.0% người nghèo cho biết NVCTXH đã nắm bắt nhu cầu, khó khăn về giáo dục của hộ gia đình và 45.0% đã được NVCTXH kết nối tới dịch vụ hỗ trợ phù hợp.

Nhìn chung, hầu hết hộ nghèo đã từng được thụ hưởng chính sách ưu đãi giáo dục đều cảm thấy hài lòng với sự hỗ trợ kết nối chính sách của NVCTXH. Có 53.0% hộ nghèo hài lòng và 47.0% hộ nghèo rất hài lòng với sự hỗ trợ của NVCTXH trong việc kết nối với chính sách ưu đãi giáo dục.

(Đơn vị tính: %)



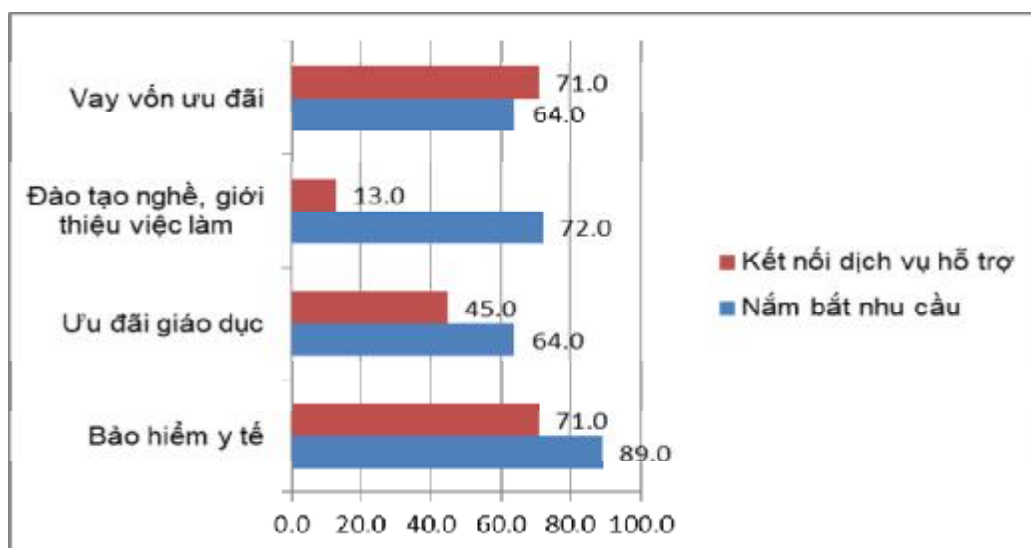
Biểu đồ 2.9: Mức độ hài lòng với sự hỗ trợ của nhân công tác xã hội trong thực hiện chính sách ưu đãi giáo dục

(Nguồn: Kết quả phỏng vấn bảng hỏi với 100 hộ nghèo tại 03 xã)

Tỉ lệ hộ nghèo khi gặp khó khăn, thách thức trong tiếp cận chính sách ưu đãi giáo dục chủ động liên hệ với NVCTXH để tìm kiếm sự hỗ trợ chiếm ở mức khá cao. Có 88.0% hộ nghèo từng gặp khó khăn trong tiếp cận chính sách ưu đãi giáo dục đã chủ động chia sẻ với NVCTXH. Khi chia sẻ khó khăn này với NVCTXH, có 58.0% hộ nghèo đã được NVCTXH kết nối với các dịch vụ hỗ trợ phù hợp.

Từ những phân tích trên đây cho thấy vai trò KNCS của NVCTXH đối với mỗi nhóm chính sách hỗ trợ của Nhà nước được thể hiện ở mức độ khác nhau, nhưng nhìn chung NVCTXH đã khẳng định được vai trò quan trọng của mình trong quá trình thực hiện các chính sách này.

(Đơn vị tính: %)



Biểu đồ 2.10: Vai trò kết nối chính sách của nhân viên công tác xã hội trong bốn nhóm chính sách

(Nguồn kết quả phỏng vấn bảng hỏi với 100 hộ nghèo tại 03 xã)

Biểu đồ trên cho thấy vai trò của NVCTXH trong việc nắm bắt nhu cầu được thể hiện nhiều nhất ở cả 04 nhóm chính sách. Vai trò kết nối người

nghèo tới những hỗ trợ phù hợp được thể hiện nhiều nhất ở hai nhóm chính sách bảo hiểm y tế và vay vốn ưu đãi.

2.2.2. Vai trò biện hộ chính sách hỗ trợ giảm nghèo

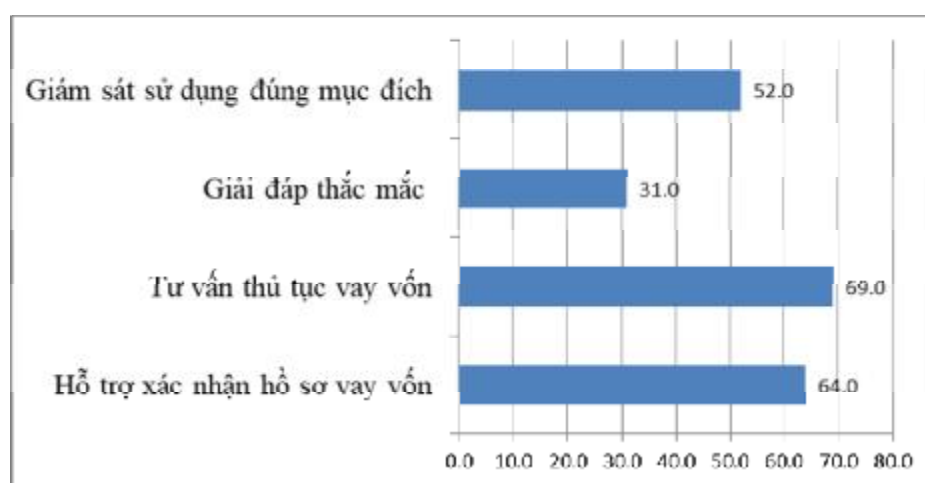
Vai trò BHCS của NVCTXH trong thực hiện CSGN được thể hiện trong việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp cho người nghèo và đảm bảo người nghèo có thể tiếp cận và thụ hưởng các chính sách hỗ trợ hoặc những nguồn lực có sẵn trong cộng đồng. Vai trò BHCS còn được thể hiện ở việc xác định những khoảng trống chính sách hoặc những khó khăn thách thức khi thực hiện các quy định chính sách thông qua quá trình giám sát việc thực thi chính sách và từ đó đưa ra các gợi ý điều chỉnh chính sách cho phù hợp với mong đợi của đối tượng thụ hưởng chính sách.

Trong quá trình thực hiện CSGN tại huyện Hoài Đức, vai trò BHCS của NVCTXH được thể hiện ở một số khía cạnh bao gồm: tư vấn và cung cấp thông tin về chính sách, giải thích về các quyền lợi mà người nghèo được hưởng theo quy định của chính sách; hỗ trợ xác minh hồ sơ và hoàn thiện các thủ tục cần thiết cho hộ nghèo để họ có thể tiếp cận được một số quyền lợi theo quy định của chính sách liên quan đến vay vốn ưu đãi, BHYT; ưu đãi giáo dục; ĐTN và GTVL; cũng như giám sát việc thực hiện chính sách để tìm hiểu những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện và xác định những khoảng trống chính sách cần thay đổi hoặc điều chỉnh để đảm bảo rằng các quy định chính sách được thực thi một cách hiệu quả.

“Tôi cho rằng nhân viên công tác xã hội có vai trò rất quan trọng vì họ là cầu nối giữa chính sách và người dân nghèo. Họ là người đưa thông tin về các chính sách đến với người nghèo để đảm bảo những quy định trong văn bản chính sách có thể đi vào đời sống. Họ là những người hướng dẫn, giúp đỡ trực tiếp người nghèo về trình tự thủ tục để đảm bảo người nghèo được thụ hưởng các chính sách” (Trích kết quả phỏng vấn đại diện Phòng LĐTBXH huyện Hoài Đức).

Đối với chính sách vay vốn ưu đãi, vai trò BHCS của NVCTXH được thể hiện ở việc hỗ trợ cung cấp thông tin về chính sách, hỗ trợ xác minh hồ sơ để thụ hưởng các quyền lợi và giải đáp các thắc mắc của người dân liên quan đến thủ tục hoặc các quyền lợi chính sách được thụ hưởng. Các hỗ trợ này được thể hiện ở các mức độ khác nhau nhưng nhìn chung đều đạt ở mức khá cao.

(Đơn vị tính: %)



Biểu đồ 2.11: Vai trò biện hộ chính sách của nhân viên trong thực hiện chính sách vay vốn ưu đãi cho hộ nghèo

(Nguồn: Kết quả phỏng vấn 100 hộ nghèo tại 03 xã)

Vai trò BHCS của NVCTXH được thể hiện nhiều nhất ở việc cung cấp thông tin về thủ tục vay vốn ưu đãi (69.0%); hỗ trợ xác nhận hồ sơ vay vốn ưu đãi (64.0%); và giám sát các hộ nghèo được vay vốn nhằm đảm bảo sử dụng đúng mục đích (chiếm 52.0%). Việc giải đáp thắc mắc của người dân liên quan đến chính sách vay vốn ưu đãi cũng được đề cập nhưng chiếm tỉ lệ thấp hơn (chiếm 31.0%) so với các vai trò khác.

Vai trò BHCS của NVCTXH trong quá trình thực hiện chính sách vay vốn ưu đãi cho hộ nghèo trên địa bàn huyện Hoài Đức còn được thể hiện ở nỗ lực của NVCTXH trong việc hỗ trợ hộ nghèo giải quyết các vấn đề khó khăn,

thách thức mà họ gặp phải trong quá trình tiếp cận chính sách khi hộ nghèo chia sẻ với NVCTXH về những khó khăn đó. Có 90.0% hộ nghèo gặp khó khăn đã từng chia sẻ những khó khăn, thách thức gặp phải với NVCTXH. Những khó khăn thách thức chủ yếu được chia sẻ với NVCTXH đó là việc đầu tư nguồn vốn không hiệu quả (chiếm 69.0%); thiếu thông tin về thủ tục quy trình tiếp cận vốn vay (chiếm 70.0%) và thiếu vốn (chiếm 40.0%).

Khi được các hộ nghèo chia sẻ khó khăn, thách thức gặp phải trong quá trình tiếp cận chính sách vay vốn ưu đãi, NVCTXH cũng đã có một số hoạt động hỗ trợ cụ thể.

Bảng 2.8: Hỗ trợ của nhân viên công tác xã hội khi được hộ nghèo chia sẻ những khó khăn gặp phải khi tiếp cận chính sách vay vốn ưu đãi (%)

Hoạt động hỗ trợ	Tỷ lệ (%)
Giải thích về thủ tục, quy trình	81.0
Tư vấn về quản lý nguồn vốn hiệu quả	78.0
Kết nối với dịch vụ hỗ trợ phù hợp	68.0

(Nguồn: Kết quả phỏng vấn bảng hỏi với 100 hộ nghèo tại 03 xã)

Đối với chính sách hỗ trợ BHYT, vai trò BHCS của NVCTXH được thể hiện rõ ở một số khía cạnh như cung cấp thông tin về chính sách (85.0%), hỗ trợ xác minh hồ sơ, thủ tục (88.0%) để đảm bảo hộ nghèo được thụ hưởng chính sách cấp thẻ BHYT miễn phí và giải đáp thắc mắc cho người dân liên quan đến quy trình thủ tục cấp thẻ BHYT miễn phí cũng như các quyền lợi mà hộ nghèo được thụ hưởng (57.0%).

Bảng 2.9: Vai trò biện hộ chính sách của nhân viên công tác xã hội trong tiếp cận chính sách bảo hiểm y tế (%)

Các hình thức biện hộ chính sách	Tỷ lệ (%)
Cung cấp thông tin về chính sách	85.0
Hỗ trợ xác minh hồ sơ, thủ tục	88.0
Giải thích các quyền lợi được thụ hưởng	57.0

(Nguồn: Kết quả phỏng vấn bảng hỏi với 100 hộ nghèo tại 03 xã)

Vai trò BHCS còn được thể hiện ở những hoạt động hỗ trợ cụ thể mà NVCTXH thực hiện khi được hộ nghèo chia sẻ những khó khăn tiếp cận hoặc sử dụng thẻ BHYT. Các hoạt động do NVCTXH thực hiện tùy thuộc vào vấn đề mà hộ nghèo chia sẻ. Kết quả khảo sát cho thấy những hỗ trợ chủ yếu là hướng dẫn về quy trình, thủ tục và giải đáp thắc mắc về những quyền lợi mà họ được hưởng.

Đối với nhóm chính sách về ĐTN và GTVL, vai trò BHCS của NVCTXH trong quá trình thực hiện chính sách được thể hiện chủ yếu ở việc hỗ trợ xác minh hồ sơ để đảm bảo hộ nghèo tiếp cận được các chính sách ĐTN và GTVL. Vai trò này còn được thể hiện ở việc cung cấp thông tin và tư vấn cho hộ nghèo về quy trình thủ tục cần phải thực hiện để được thụ hưởng chính sách và giải thích rõ các quyền lợi được thụ hưởng.

Trong số hộ nghèo đã từng được thụ hưởng chính sách hỗ trợ ĐTN và GTVL, có 33.0% hộ nghèo cho biết họ đã được NVCTXH hỗ trợ xác minh hồ sơ để được tiếp cận chính sách ĐTN và GTVL. Ngoài ra, có 13.0% hộ nghèo cho biết họ đã được NVCTXH giải thích kỹ lưỡng về các quyền và lợi ích được thụ hưởng. Điều này cho thấy mặc dù còn khiêm tốn, nhưng NVCTXH cũng đã có những đóng góp nhất định trong vai trò BHCS cho người nghèo

thông qua nỗ lực xác minh hồ sơ và giải thích các quy định của chính sách và các quyền lợi được thụ hưởng.

Khi gặp khó khăn thách thức trong việc tiếp cận chính sách hỗ trợ ĐTN và GTVL, hộ nghèo cũng đã chia sẻ những khó khăn này với NVCTXH. Có 99.0 % hộ nghèo khi gặp khó khăn đã chia sẻ với NVCTXH. Trong đó, khó khăn được đề cập nhiều nhất đó là thu nhập không ổn định (chiếm 81.0%); không tìm được việc làm phù hợp (chiếm 63.0%) và thiếu vốn đầu tư vào sản xuất.

Việc hộ nghèo chia sẻ với NVCTXH về những khó khăn họ đang gặp phải trong tiếp cận chính sách ĐTN và GTVL đã giúp cho NVCTXH thực hiện tốt hơn vai trò BHCS. Nhờ có sự chia sẻ này, NVCTXH không chỉ nắm bắt rõ hơn những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi các quy định chính sách mà quan trọng hơn, từ đó NVCTXH có thể đưa ra các hoạt động hỗ trợ phù hợp và kịp thời cho hộ nghèo. Nhờ đó, hộ nghèo có thể tiếp cận và được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ dành cho họ.

Bảng 2.10: Hoạt động của nhân viên công tác xã hội khi được hộ nghèo chia sẻ khó khăn trong tiếp cận chính sách đào tạo nghề và giới thiệu việc làm (%)

Các hoạt động hỗ trợ	Tỷ lệ (%)
Tư vấn, hướng dẫn quy trình thủ tục	94.0
Giải đáp thắc mắc về quyền lợi	85.0
Giám sát việc thực hiện chính sách	62.0

(Nguồn: Kết quả phỏng vấn bảng hỏi với 100 hộ nghèo tại 03 xã)

Đối với chính sách ưu đãi giáo dục, vai trò BHCS của NVCTXH cũng chủ yếu được thể hiện thông qua việc hỗ trợ xác minh hồ sơ, thủ tục để được thụ hưởng chính sách; giải thích các quyền lợi cụ thể được thụ hưởng theo quy định của chính sách. Ngoài ra vai trò này còn được thể hiện ở việc giám

sát quá trình thực thi chính sách để đảm bảo hộ nghèo được thụ hưởng các chính sách theo quy định.

Bảng 2.11: Vai trò biện hộ chính sách của nhân viên công tác xã hội trong thực hiện chính sách ưu đãi giáo dục cho hộ nghèo (%)

Các hình thức biện hộ chính sách	Tỷ lệ (%)
Cung cấp thông tin thủ tục, quy trình	64.0
Xác minh hồ sơ, thủ tục	54.0
Giải thích về quyền lợi được hưởng	57.0
Giám sát quá trình thực thi chính sách	30.0

(Nguồn: Kết quả phỏng vấn bảng hỏi với 100 hộ nghèo tại 03 xã)

Bảng số liệu trên cho thấy vai trò BHCS của NVCTXH được thể hiện nhiều nhất ở việc cung cấp thông tin về thủ tục, quy trình để hộ nghèo có thể tiếp cận được các chính sách hỗ trợ ưu đãi giáo dục (chiếm 64.0%). Đồng thời, giải thích các quyền lợi mà hộ nghèo được hưởng (chiếm 57.0%) và xác minh hồ sơ, thủ tục cần thiết (chiếm 54.0%) để người nghèo có thể tiếp cận được chính sách.

Kết quả phỏng vấn cũng cho thấy có 83.0% hộ nghèo đã chủ động chia sẻ những khó khăn gặp phải liên quan đến chính sách ưu đãi giáo dục với NVCTXH. Trong đó, khó khăn được đề cập nhiều nhất là thiếu thông tin về những quyền lợi được thụ hưởng (chiếm 46.0%). Ngoài ra, có một số khó khăn khác được đề cập đó là thủ tục hồ sơ phê duyệt phức tạp (27.0%), thời gian xác minh kéo dài (chiếm 9.0%).

Khi được hộ nghèo chia sẻ những khó khăn gặp phải khi tiếp cận chính sách, NVCTXH cũng đã có những hoạt động cụ thể để giúp họ giải quyết những khó khăn này như: tư vấn, hướng dẫn về quy trình thủ tục, giải đáp thắc mắc hoặc giám sát quá trình thực hiện chính sách.

Bảng 2.12: Hoạt động hỗ trợ tiếp cận chính sách ưu đãi giáo dục (%)

Các hoạt động hỗ trợ	Tỷ lệ (%)
Tư vấn, hướng dẫn quy trình thủ tục	58.0
Giải đáp thắc mắc về quyền lợi	32.0
Giám sát việc thực hiện chính sách	5.0

(Nguồn: Kết quả phỏng vấn bảng hỏi với 100 hộ nghèo tại 03 xã)

Từ những phân tích trên cho thấy NVCTXH đã khẳng định được vai trò BHCS trong quá trình thực hiện CSGN tại địa bàn huyện Hoài Đức. Vai trò này được thể hiện ở việc cung cấp thông tin về chính sách giúp hộ nghèo nắm bắt đầy đủ thông tin; hướng dẫn các quy trình thủ tục cần phải hoàn thiện để hộ nghèo có thể tiếp cận được chính. Đồng thời giải thích các thắc mắc của người dân liên quan đến quyền lợi được thụ hưởng. Ngoài ra, vai trò này còn được thể hiện ở việc NVCTXH tham gia giám sát quá trình thực thi chính sách nhằm nhận diện những vấn đề khó khăn, thách thức trong quá trình thực hiện chính sách để từ đó gợi mở các giải pháp phù hợp nhằm điều chỉnh hoặc tăng cường hiệu quả thực thi chính sách.

“Nhiệm vụ chính của tôi là tham mưu giúp Đảng ủy, HĐND, UBND xã xây dựng các kế hoạch giảm nghèo. Giúp các đối tượng thụ hưởng tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ công, nhất là về y tế, giáo dục, dạy nghề, trợ giúp pháp lý, nhà ở; hỗ trợ phát triển sản xuất thông qua các chính sách về vay vốn ưu đãi, hỗ trợ lãi xuất, bảo đảm việc làm; Các chính sách trợ giúp xã hội (thường xuyên và đột xuất) được thực hiện rộng hơn cả về quy mô và đối tượng thụ hưởng với mức trợ giúp ngày càng tăng...” (Trích kết quả phỏng vấn sâu, nữ, Nhân viên công tác xã hội cấp xã, 34 tuổi)

2.2.3. Vai trò truyền thông về chính sách hỗ trợ giảm nghèo

Vai trò truyền thông về chính sách hỗ trợ giảm nghèo của NVCTXH được thể hiện ở những đóng góp của NVCTXH trong việc nâng cao kiến thức, hiểu biết và kỹ năng cho người nghèo thông qua các hoạt động tập huấn, tư vấn, hướng dẫn, giúp người dân có đủ tự tin tham gia thực thi các quy định chính sách hoặc được thụ hưởng các quyền lợi theo quy định của chính sách. Truyền thông là một tiến trình trong đó NVCTXH hỗ trợ người dân (hộ nghèo) hiểu rõ hơn về những vấn đề mà họ đang gặp phải, giúp họ xác định được các nguyên nhân dẫn tới vấn đề đó và đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm giải quyết vấn đề của chính họ.

Khi thực hiện vai trò truyền thông về chính sách hỗ trợ giảm nghèo, NVCTXH không chỉ làm việc trực tiếp với thân chủ (hộ nghèo) mà còn làm việc với các cán bộ có liên quan tới vấn đề của thân chủ như cán bộ của các cơ quan thực thi chính sách và tổ chức cung cấp dịch vụ để nâng cao nhận thức cho các bên liên quan về vấn đề của thân chủ và tìm kiếm những nguồn lực hiện có giúp thân chủ giải quyết vấn đề của mình. Chính vì vậy, vai trò truyền thông có mối quan hệ mật thiết với vai trò BHCS và vai trò KNCS hỗ trợ giảm nghèo.

Vai trò truyền thông về chính sách hỗ trợ giảm nghèo của NVCTXH trong thực thi 04 nhóm CSGN tại huyện Hoài Đức được thể hiện ở mức độ khác nhau. Tuy nhiên, nhìn chung, vai trò truyền thông của NVCTXH được thể hiện chủ yếu ở việc cung cấp thông tin về chính sách, tư vấn và hướng dẫn cho hộ nghèo về quy trình thủ tục, các quy định của CSGN hiện hành để hộ nghèo thực hiện tốt các quy định chính sách và đảm bảo họ được thụ hưởng các quyền lợi theo quy định của chính sách đề ra.

Trong chính sách hỗ trợ vay vốn ưu đãi dành cho hộ nghèo, vai trò truyền thông cho hộ nghèo được thể hiện rõ nét nhất ở việc tư vấn cho hộ

nghèo giúp họ nắm rõ các thủ tục và quy trình cần thực hiện để có thể tiếp cận được nguồn vốn vay ưu đãi và tư vấn hướng dẫn quản lý và sử dụng nguồn vốn vay hiệu quả. Sự hỗ trợ này không chỉ giúp hộ nghèo nắm bắt được các thông tin về chủ chương, chính sách cho vay ưu đãi của nhà nước, mà còn nắm rõ các quy trình, thủ tục cần thiết để có thể tiếp cận được nguồn vốn vay ưu đãi theo quy định của chính sách. Đặc biệt, việc tư vấn và hỗ trợ của NVCTXH cho hộ nghèo còn giúp họ biết cách sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay.

Kết quả khảo sát cho thấy, hiện có một tỉ lệ khá cao (69.0%) hộ nghèo được hỏi cho biết họ đã nhận được tư vấn, hướng dẫn từ NVCTXH, giúp họ nâng cao kiến thức và nắm rõ các quy trình thủ tục cần phải hoàn thiện để được hưởng chính sách vay vốn ưu đãi cho hộ nghèo. Đặc biệt, có 74.0% hộ nghèo cho biết họ đã từng nhận được những tư vấn hỗ trợ của NVCTXH trong việc nâng cao kiến thức, hiểu biết về quản lý và sử dụng vốn vay hiệu quả.

Bảng 2.13: Vai trò truyền thông trong thực hiện chính sách vay vốn ưu đãi (%)

Hoạt động hỗ trợ	Tỷ lệ (%)
Tư vấn, hướng dẫn quy trình thủ tục	69.0
Tư vấn, hướng dẫn quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn vốn	74.0

(Nguồn: Kết quả phỏng vấn bảng hỏi với 100 hộ nghèo tại 03 xã)

Ngoài ra, vai trò truyền thông của NVCTXH cho hộ nghèo trong thực hiện chính sách cho vay vốn ưu đãi còn được thể hiện ở nỗ lực tư vấn, hướng dẫn và cung cấp thông tin liên quan đến các quy định chính sách, giúp cho hộ nghèo giải quyết được những khó khăn, thách thức.

Có một tỉ lệ khá lớn (86.0%) hộ nghèo khi gặp khó khăn trong tiếp cận chính sách vay vốn ưu đãi đã chia sẻ với NVCTXH. Nhờ có sự chia sẻ này mà NVCTXH đã nắm bắt rõ hơn những khó khăn của hộ nghèo và trên cơ sở đó có thể kết nối họ tới các dịch vụ hỗ trợ phù hợp giúp hộ nghèo giải quyết được những khó khăn thách thức đang gặp phải. Đặc biệt, NVCTXH cũng đã có một số hoạt động cụ thể nhằm nâng cao nhận thức cho hộ nghèo để giúp họ có đủ kiến thức và tự tin thực hiện tốt các quy định chính sách hoặc tháo gỡ khó khăn. Có 69.0% hộ nghèo đã nhận được tư vấn, hướng dẫn về quy trình thủ tục tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi khi chia sẻ NVCTXH. Ngoài ra, có 66.0% hộ nghèo được kết nối đến những dịch vụ tư vấn và hỗ trợ phù hợp.

NVCTXH cũng đã đóng góp vai trò quan trọng trong quá trình truyền thông về chính sách ĐTN và GTVL cho hộ nghèo trên địa bàn huyện Hoài Đức. Vai trò này được thể hiện ở nỗ lực cung cấp thông tin, tư vấn định hướng nghề nghiệp phù hợp cũng như tư vấn về quy trình, thủ tục tham gia các hoạt động ĐTN và GTVL theo quy định của chính sách hiện hành.

“Cán bộ LĐTBXH thường xuyên phối hợp với Đài truyền thanh xã tăng cường cung cấp nội dung thông tin tuyên truyền về đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các nội dung thông tin thiết yếu khác cho người dân, đặc biệt là chính sách dành cho hộ nghèo; nâng cao khả năng tiếp cận thông tin cho hộ nghèo thông qua việc hỗ trợ phương tiện, nghe, xem; cung cấp nội dung thông tin đa dạng góp phần thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, giảm nghèo bền vững...” (Trích kết quả phỏng vấn sâu cán bộ LĐTBXH xã)

Mặc dù tỉ lệ hộ nghèo được thụ hưởng chính sách hỗ trợ ĐTN và GTVL ở mức khiêm tốn, nhưng vai trò và đóng góp của NVCTXH trong việc truyền thông lại rất lớn. Điều này được phản ánh thông qua ý kiến của hộ

nghèo – những người đã từng được thụ hưởng chính sách về đóng góp của NVCTXH.

Bảng 2.14: Vai trò truyền thông thực hiện chính sách đào tạo nghề và giới thiệu việc làm (%)

Các hoạt động hỗ trợ	Tỷ lệ (%)
Định hướng nghề nghiệp	84.0
Tư vấn, hướng dẫn quy trình thủ tục	53.0
Giới thiệu việc làm	11.0

(Nguồn: Kết quả phỏng vấn bảng hỏi với 100 hộ nghèo tại 03 xã)

Bảng trên cho thấy, có 84.0% hộ nghèo cho biết họ đã nhận được những tư vấn, định hướng nghề nghiệp từ NVCTXH và 53.0% hộ nghèo cho biết họ đã nhận được tư vấn của NVCTXH về thủ tục tham gia ĐTN và GTVL. Ngoài ra, có 11.0% hộ nghèo đã được tư vấn, GTVL phù hợp.

Vai trò truyền thông của NVCTXH còn được thể hiện thông qua những hoạt động cụ thể được thực hiện khi được hộ nghèo chia sẻ những khó khăn và thách thức gặp phải trong việc tiếp cận chính sách ĐTN và GTVL. Nỗ lực này được thể hiện ở hai khía cạnh chính đó là hướng dẫn, tư vấn cho hộ nghèo nắm rõ những thủ tục liên quan để có thể tiếp cận được chính sách và tư vấn kết nối tới những dịch vụ hỗ trợ cần thiết và phù hợp.

Đối với nhóm chính sách hỗ trợ cấp thẻ BHYT miễn phí, vai trò truyền thông của NVCTXH được thể hiện chủ yếu ở một số khía cạnh chính đó là: cung cấp thông tin về quy trình, thủ tục có liên quan để được thụ hưởng chính sách. Ngoài ra, NVCTXH cũng có vai trò quan trọng trong việc tuyên truyền cung cấp thông tin về quyền lợi BHYT.

Có 85.0% hộ nghèo cho biết họ đã từng nhận được hỗ trợ nâng cao nhận thức từ NVCTXH thông qua việc cung cấp thông tin và tư vấn hướng dẫn về các thủ tục, hồ sơ cần thiết để được thụ hưởng chính sách hỗ trợ

BHYT dành cho hộ nghèo. Ngoài ra, có 57.0% hộ nghèo cho biết họ đã từng được tham gia các hoạt động truyền thông và cung cấp thông tin về ý nghĩa của BHYT và những quyền lợi được hưởng từ chính sách BHYT của nhà nước hỗ trợ cho hộ nghèo. Không những thế, hộ nghèo còn được các NVCTXH giải đáp các thắc mắc về thủ tục và các quyền lợi BHYT (chiếm 75.0%). Điều này, không chỉ giúp cho hộ nghèo được nâng cao nhận thức, mà quan trọng hơn đây là giải pháp quan trọng giúp các hộ nghèo có thể được tiếp cận và thụ hưởng các quyền lợi theo quy định của chính sách BHYT.

Đối với nhóm chính sách về ưu đãi giáo dục, NVCTXH cũng đã có vai trò và đóng góp quan trọng trong việc nâng cao nhận thức cho hộ nghèo khi thực hiện các giải pháp hỗ trợ ưu đãi giáo dục. Vai trò này được thể hiện chủ yếu ở việc tư vấn, cung cấp thông tin liên quan đến các quy trình, thủ tục cần phải tuân thủ để đảm bảo hộ nghèo được hưởng các quyền lợi theo quy định của chính sách hiện hành.

Kết quả khảo sát cho thấy: có 64.0% hộ nghèo cho biết họ đã nhận được sự tư vấn, hỗ trợ nâng cao nhận thức về các thủ tục cần phải thực hiện trong việc tiếp cận chính sách ưu đãi giáo dục. 57.0% hộ nghèo đã được NVCTXH giải thích kỹ lưỡng về những quyền lợi được thụ hưởng. Những nỗ lực này giúp cho hộ nghèo nắm rõ hơn thông tin về chính sách từ đó có thể tự tin để tiếp cận các chính sách này.

Như vậy, mặc dù vai trò truyền thông của NVCTXH có thể không đồng đều trong mỗi nhóm chính sách hỗ trợ giảm nghèo. Tuy nhiên, có thể khẳng định rằng NVCTXH đã đóng vai trò quan trọng trong nỗ lực nâng cao nhận thức về chính sách thông qua các hoạt động tuyên truyền, tư vấn, hướng dẫn và giải thích về các quyền lợi, quy trình thủ tục cần phải tuân thủ. Điều này đã giúp các hộ nghèo có hiểu biết tốt hơn về chính sách và có đủ thông tin và kiến thức để có thể tiếp cận được các chính sách giảm nghèo hiện nay.

2.2.4. Vai trò vận động nguồn lực thực hiện chính sách giảm nghèo

Việc tìm kiếm các nguồn lực luôn được đặt ra trong tất cả các hoạt động can thiệp trong lĩnh vực CTXH. Đây cũng là giải pháp quan trọng và có tính chất quyết định đối với việc thực hiện hiệu quả các giải pháp CSGN trên địa bàn huyện Hoài Đức hiện nay. NVCTXH đóng vai trò quan trọng trong việc VĐNL để hỗ trợ cho hộ nghèo, giúp họ giải quyết thấu đáo các vấn đề mà họ đang gặp phải trong quá trình thực hiện các chính sách giảm nghèo.

Nguồn lực hỗ trợ thực hiện CSGN thường rất đa dạng, nó không chỉ là kinh phí thực hiện, mà còn bao gồm các nguồn lực về con người, cơ sở vật chất, thông tin, sự ủng hộ về chính sách, chính trị và quan điểm. Các nguồn lực này có thể được huy động từ bên ngoài hoặc chính từ nội lực của hộ nghèo. Chính vì vậy, khi NVCTXH thực hiện vai trò VĐNL nghĩa là phải xem xét toàn diện các nguồn lực cần thiết để phục vụ cho việc thực hiện hiệu quả các giải pháp CSGN liên quan đến vay vốn ưu đãi, cấp thẻ BHYT miễn phí, chính sách ưu đãi giáo dục và chính sách ĐTN và GTVL.

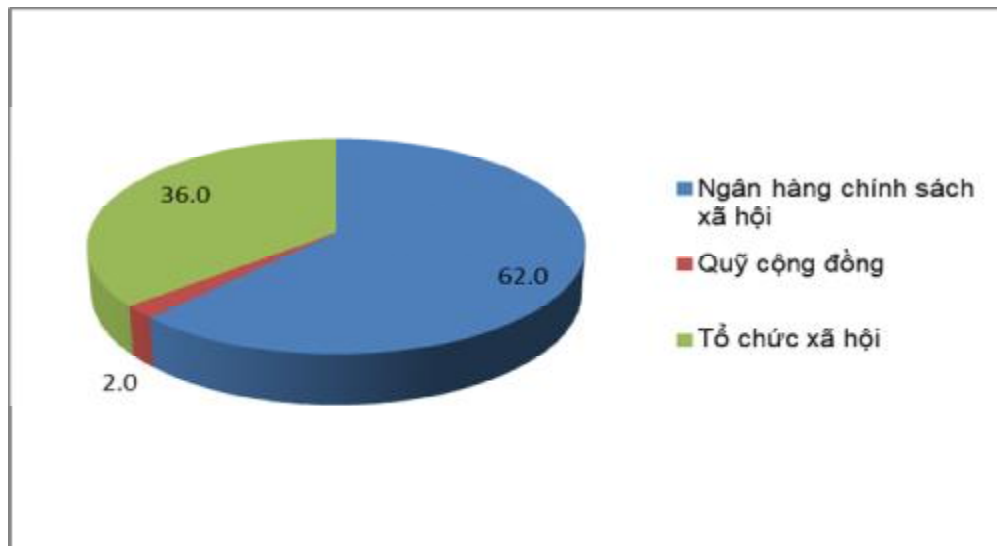
Trong 04 nhóm CSGN đang được áp dụng trên địa bàn huyện Hoài Đức hiện nay, chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo phát triển sản xuất được xem là một cấu phần quan trọng trong chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững của huyện Hoài Đức. Chính sách này đã được chính quyền huyện rất quan tâm tạo điều kiện cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước để cải thiện và từng bước nâng cao điều kiện sống, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ giúp cho nhiều người thoát nghèo bền vững.

Vai trò VĐNL của NVCTXH trong việc thực hiện chính sách vay vốn chủ yếu được thể hiện ở việc đảm bảo cho hộ nghèo tiếp cận được nguồn vốn vay ưu đãi thông qua việc xác nhận hồ sơ vay vốn và kết nối tới các dịch vụ hỗ trợ phù hợp khi có yêu cầu.

Hiện tại, người nghèo có thể tiếp cận nguồn vốn vay theo hai hình thức cho vay chủ yếu đó là vay từ ngân hàng chính sách xã hội và vay từ các quỹ của các tổ chức cộng đồng (Hội phụ nữ, Hội nông dân) nơi hộ nghèo sinh sống. Để có thể tiếp cận nguồn vốn vay, việc xác minh hồ sơ hộ nghèo có vai trò rất quan trọng.

Kết quả khảo sát cho thấy trong số những hộ nghèo đã từng được vay vốn ưu đãi, chủ yếu được vay từ hai nguồn đó là: Ngân hàng chính sách xã hội (chiếm 62.0%) và từ các tổ chức xã hội (chiếm 36.0%).

(Đơn vị tính: %)



Biểu đồ 2.12: Nguồn vốn vay của hộ nghèo

(Nguồn: Kết quả phỏng vấn 100 hộ nghèo tại 03 xã)

Nguồn vốn vay từ tổ chức xã hội như Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội đồng niên... được vận hành chủ yếu thông qua mô hình cho vay ủy thác hoặc mô hình tự giúp nhau. Đối với mô hình tự giúp nhau, các thành viên đóng góp vào quỹ chung và nguồn tiền từ quỹ chung được cân nhắc cho hội viên có hoàn cảnh khó khăn vay với lãi suất ưu đãi.

Mức cho vay trung bình từ 10 triệu và cao nhất là 30 triệu. Đây là một số tiền không lớn nhưng cũng giúp đỡ được phần nào cho hộ nghèo giảm bớt khó khăn, tích lũy vốn nhỏ cộng thêm sự giúp đỡ từ người thân để họ sản xuất kinh doanh và vươn lên thoát nghèo. Ngoài ý nghĩa và vật chất thì giá trị tinh thần từ nguồn vốn vay này cũng rất lớn, nó khiến cho người nghèo cảm thấy có nhiều động lực vươn lên vì mình không hề đơn độc trong công cuộc chống lại sự đói nghèo.

Đối với các nhóm chính sách về hỗ trợ BHYT; chính sách ĐTN và GTVL, chính sách ưu đãi giáo dục, vai trò VĐNL của NVCTXH chủ yếu được thể hiện ở việc hỗ trợ kết nối tới các nguồn lực phù hợp. Khi thực hiện vai trò này, NVCTXH căn cứ trên cơ sở việc nắm bắt nhu cầu, mối quan tâm và những vấn đề khó khăn mà các hộ nghèo đang gặp phải và từ đó xác định được các nguồn lực có thể tiếp cận để tư vấn và hướng dẫn hộ nghèo cách thức tiếp cận nguồn lực đó nhằm đáp ứng nhu cầu hoặc giải quyết những vấn đề mà họ đang gặp phải.

Kết quả khảo sát cho thấy 71.0% hộ nghèo đã được NVCTXH kết nối đến dịch vụ tư vấn và hỗ trợ liên quan đến vay vốn ưu đãi. 69.0% hộ nghèo đã nhận được NVCTXH kết nối tới dịch vụ hỗ trợ liên quan đến chính sách hỗ trợ BHYT; 71.0% hộ nghèo đã được NVCTXH kết nối tới dịch vụ hỗ trợ ĐTN và GTVL. 45% người nghèo được NVCTXH kết nối tới các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến chính sách ưu đãi giáo dục.

Bảng 2.15: Kết quả đào tạo nghề cho các nhóm đối tượng

TT	Nhóm đối tượng được đào tạo nghề	Đơn vị tính	Giai đoạn 2016 - 2018	6 tháng năm 2019	Ước năm 2019	Dự kiến năm 2020
1	Lao động nữ mất việc làm	Người	35	111	360	300
2	Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	Người	31	2	25	30
3	Người dân tộc thiểu số	Người	1	0	4	0
4	Người thuộc hộ nghèo	Người	46	1	11	0
5	Người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất canh tác, đất kinh doanh	Người	682	0	143	160
6	Người khuyết tật	Người	2	0	2	5
7	Người thuộc hộ cận nghèo	Người	111	10	36	70
8	LĐNT khác	Người	92	0	5	65
	Tổng số		1.000	124	586	630

(Nguồn: Phòng Lao động thương binh xã hội huyện Hoài Đức, 2019)

Như vậy, trong giai đoạn 2016 – 2018, đã có 46 hộ nghèo và 111 hộ cận nghèo trên địa bàn toàn huyện đã được đào tạo nghề, bằng nguồn ngân sách dành cho hoạt động giảm nghèo tại địa phương. Theo số liệu cập nhật mới nhất 6 tháng

năm 2019, đã có 1 hộ nghèo và 10 hộ cận nghèo được hỗ trợ đào tạo nghề trên địa bàn huyện.

2.3. Đánh giá một số yếu tố ảnh hưởng tới vai trò của nhân viên công tác xã hội trong thực hiện chính sách giảm nghèo tại huyện Hoài Đức

2.3.1. Trình độ chuyên môn của NVCTXH

Để thực hiện tốt 04 vai trò như đã đề cập trên đây, NVCTXH phải có kiến thức, hiểu biết về chuyên môn về CTXH cũng như phải hiểu rõ đặc thù và hoàn cảnh gia đình của các hộ nghèo. Đặc biệt, NVCTXH cần phải hiểu rõ và nắm chắc những khó khăn, thách thức mà hộ nghèo đang gặp phải khi tiếp cận CSGN. Điều này cũng đòi hỏi NVCTXH phải có kiến thức chung về các chủ trương, chính sách giảm nghèo và các văn bản quy phạm pháp luật về chính sách hỗ trợ vay vốn ưu đãi, chính sách hỗ trợ BHYT, chính sách ĐTN và GTVL, và chính sách ưu đãi giáo dục nói riêng.

Theo kết quả khảo sát, tại Huyện Hoài Đức có tổng số 22 cán bộ LĐTBXH phụ trách công tác giảm nghèo (trong đó có 02 cán bộ cấp huyện và 20 cán bộ cấp xã). Hiện chỉ có 5 trong tổng số 22 người được đào tạo đúng chuyên ngành về CTXH (chiếm 22.7%). Còn lại 66.7% cán bộ có bằng đại học ở các chuyên ngành khác, như xã hội học, luật, báo chí.. Tính chuyên nghiệp của NVCTXH là một đòi hỏi bắt buộc giúp cho NVCTXH thực hiện tốt các vai trò của mình. Tuy nhiên, việc các cán bộ LĐTBXH các cấp không được đào tạo chuyên sâu NVCTXH sẽ có ảnh hưởng đến việc thực hiện chuyên môn của họ.

Mặt khác, mặc dù có tới 90.9% cán bộ LĐTBXH cấp huyện và xã có trình độ học vấn ở cấp đại học và chỉ có 9.1% có trình độ trung cấp. Nhưng do không phải tất cả các cán bộ này đều được đào tạo chuyên môn về CTXH nên điều này cũng sẽ có ảnh hưởng nhất định đến chất lượng và hiệu quả thực thi vai trò của mình. Chính vì thế, việc tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng

và nhận thức về chuyên môn CTXH sẽ là yếu tố quan trọng giúp đảm bảo các NVCTXH ở cơ sở đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn nghề nghiệp CTXH theo quy định của pháp luật.

2.3.2. Nhận thức của người nghèo

Nhận thức của người nghèo về vấn đề nghèo đói còn hạn chế. Theo kết quả nghiên cứu đa phần người nghèo được hỏi có trình độ học vấn ở cấp tiểu học (49.0%) hoặc không được đi học (31.0%). Bản thân nhiều người nghèo không thừa nhận nguyên nhân nghèo do bản thân họ gây ra như: đông con, lười lao động, tệ nạn xã hội mà họ nghĩ là do số phận, do cơ chế chính sách không mở nên họ không có cơ hội phát triển. Do vậy, họ không có ý thức vươn lên mà có thói quen ỷ lại và trông chờ vào sự trợ giúp của nhà nước và cộng đồng xã hội khi họ gặp rủi ro trong cuộc sống.

Thực tế đã cho thấy nhận thức của hộ nghèo nói riêng và cộng đồng nói chung vẫn quan niệm hoạt động giảm nghèo là một hoạt động mang ý nghĩa từ thiện. Vì vậy, việc các hoạt động trợ giúp cho các đối tượng yếu thế trong cộng đồng, bao gồm người nghèo và đảm bảo họ được thụ hưởng các chế độ chính sách giảm nghèo vẫn chưa được nhìn nhận đúng mức. Nhiều hộ nghèo có tư tưởng không muốn vươn lên thoát nghèo và có thái độ trông chờ, ỷ lại sự giúp đỡ của cộng đồng và chính quyền địa phương. Họ chưa quan tâm thực sự đến quyền lợi mà mình nhận được, còn rụt rè, tự ti về bản thân khi nhận được những nguồn lực hỗ trợ thoát nghèo. Tư tưởng trông chờ ỷ lại là một trong những trở ngại lớn trong việc thực hiện CSGN và phát huy tối đa vai trò của NVCTXH trong quá trình thực thi CSGN nghèo trên địa bàn huyện Hoài Đức hiện nay.

2.3.3. Nhận thức của cán bộ chính quyền địa phương

Nhận thức đúng đắn của lãnh đạo chính quyền cơ sở về vai trò của NVCTXH trong thực hiện CSGN là vô cùng quan trọng. Nếu lãnh đạo chính

quyền địa phương có cách nhìn tổng quan, tích cực và đúng đắn về vai trò và đóng góp của NVCTXH, cũng như luôn biết lắng nghe ý kiến của NVCTXH thì việc thực hiện chính sách sẽ rất hiệu quả.

Có thể nói, nhân quan lãnh đạo luôn gắn liền với lý thuyết vai trò. Nếu như trong lý thuyết vai trò đưa ra rằng mỗi con người có nhiều vị trí khác nhau, thể hiện những vai trò khác nhau thì việc nhận diện lý thuyết này là một điều cần thiết đối với lãnh đạo. Lãnh đạo là người quản lý, nếu luôn áp đặt cán bộ chính sách thực hiện rập khuôn những yêu cầu của cấp trên thì kìm chế sự sáng kiến trong việc thực hiện vai trò của người làm chính sách.

Do vậy nhân quan lãnh đạo đúng đắn, có nhìn tổng quan tích cực sẽ góp phần đẩy mạnh việc thực hiện tốt vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo.

2.3.4. Nguồn kinh phí

Yếu tố kinh phí thực hiện cũng đóng vai trò rất quan trọng trong việc hỗ trợ thực hiện CSGM. Vì không có kinh phí thì sẽ không thể thực hiện được các hoạt động giáo dục, đào tạo cho người dân. Đặc biệt, việc ban hành chính sách phải đi đôi với đầu tư kinh phí đúng mức, thì chính sách mới được khai thác tối đa và thực hiện một cách hiệu quả nhất.

Tại huyện Hoài Đức, nguồn kinh phí được huy động cho Quỹ giảm nghèo của huyện và xã tăng lên hàng năm, nhưng số tiền vẫn còn hạn chế. Tổng số tiền huy động được cho Quỹ giảm nghèo của cấp huyện và xã trong 3 năm (2016 – 2018) vận động được là 5.874.807.600đ. Trong đó, nguồn này được sử dụng để chi chủ yếu cho một số hoạt động như giúp hộ nghèo làm nhà mới, sửa nhà, hỗ trợ phát triển sản xuất, hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh và hỗ trợ các hoạt động học tập.

Bảng 2.16: Kết quả vận động quỹ vì người nghèo tại huyện Hoài Đức

Năm	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng
2016	818.440.000	916.159.000	1.734.599.000
2017	969.481.600	1.106.667.000	2.076.148.600
2018	1.098.463.000	965.597.000	2.064.060.000
Tổng	2.886.384.600	2.988.423.000	5.874.807.600

(Nguồn: Phòng LĐTBXH huyện Hoài Đức, năm 2019)

Các nguồn kinh phí hỗ trợ cho công tác giảm nghèo trên địa bàn huyện Hoài Đức hiện nay chủ yếu là dựa vào nguồn ngân sách nhà nước. Các hoạt động xã hội hóa và vận động cộng đồng đóng góp nguồn lực cho nỗ lực này còn rất hạn chế. Điều này khiến cho việc thực hiện các CSGN còn gặp nhiều khó khăn và phụ thuộc hoàn toàn vào ngân sách được cấp hàng năm.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 2

Trong Chương 2 tác giả luận văn đã cung cấp thông tin cơ bản về địa bàn nghiên cứu, về thực trạng nghèo đói và việc thực hiện CSGN tại địa bàn huyện Hoài Đức cũng như các thông tin chung về khách thể nghiên cứu gồm tuổi, giới tính, trình độ học vấn, nghề nghiệp và các thành viên trong gia đình. Đặc biệt, ở chương 2 tác giả đã phân tích và làm nổi bật vai trò của NVCTX trong thực thi CSGN tại huyện Hoài Đức. Trong đó phân tích và làm rõ 04 vai trò cơ bản của NVCTXH trong thực thi CSGN tại địa bàn huyện Hoài Đức, bao gồm: vai trò KNCS; vai trò BHCS hỗ trợ giảm nghèo; vai trò truyền thông về chính sách hỗ trợ giảm nghèo và vai trò VĐNL thực hiện chính sách giảm nghèo. Các phân tích ở chương này làm sáng tỏ vai trò của NVCTXH trong thực thi CSGN, góp phần chứng minh sự đúng đắn quan điểm lý thuyết về vai trò của NVCTXH trong thực tiễn.

Nghiên cứu đã chỉ rõ vai trò KNCS của NVCTXH thông qua các nỗ lực nắm bắt nhu cầu, tìm hiểu những khó khăn thách thức trong việc tiếp cận chính sách để từ đó kết nối với những dịch vụ hỗ trợ phù hợp. Nghiên cứu cũng phân tích vai trò BHCS của NVCTXH trong quá trình thực thi các CSGN và khẳng định NVCTXH có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho hộ nghèo thông qua việc cung cấp thông tin về chính sách; xác minh hồ sơ, thủ tục có liên quan để đảm bảo người nghèo có thể được thụ hưởng các quyền lợi chính sách; giám sát quá trình thực hiện chính sách để xác định các vấn đề và đưa ra những điều chỉnh phù hợp.

Nghiên cứu cũng đã làm rõ vai trò truyền thông của NVCTXH thông qua việc tư vấn, hướng dẫn và cung cấp thông tin chính sách và các thủ tục hồ sơ và có những hoạt động hỗ trợ, tư vấn cho hộ nghèo khi họ gặp phải những khó khăn trong tiếp cận chính sách. Nghiên cứu cũng làm rõ vai trò vận động nguồn lực của NVCTXH trong việc nắm bắt nhu cầu và xác định các nguồn lực cần thiết để kết nối và hỗ trợ người nghèo tiếp cận tới các nguồn lực cần thiết nhằm thoát nghèo.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO TẠI HUYỆN HOÀI ĐỨC THÀNH PHỐ HÀ NỘI

3.1. Giải pháp về nâng năng lực để thực hiện hiệu quả vai trò của nhân viên công tác xã hội trong thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo

Một trong những giải pháp đầu tiên và quan trọng nhất cần được thực hiện đó là NCNL cho đội ngũ cán bộ NVCTXH các cấp, đặc biệt chú trọng đội ngũ NVCTXH cấp xã để họ có thể phát huy hơn nữa vai trò trong thực thi các CSGN trên địa bàn huyện Hoài Đức hiện nay.

Các giải pháp NCNL cho đội ngũ NVCTXH tại huyện Hoài Đức cần chú trọng theo hướng xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp, có đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng theo hướng đào tạo đội ngũ NVCTXH chuyên nghiệp. Đảm bảo NVCTXH có đủ kiến thức và kỹ năng tư vấn và tham mưu thực thi chính sách cho lãnh đạo chính quyền cơ sở (cấp xã phường) thực hiện hiệu quả các CSGN tại địa phương.

Khi thực hiện giải pháp NCNL, cần đa dạng hóa các hình thức NCNL cho đội ngũ NVCTXH tuyển cơ sở, thông qua các đợt đào tạo ngắn hạn, các hội thảo chuyên đề, các hoạt động thăm quan, học tập, chia sẻ kinh nghiệm thực hiện CSGN hay các hoạt động hướng dẫn “cầm tay chỉ việc”. Các hoạt động này cần được thiết kế dựa trên kết quả đánh giá nhu cầu đào tạo của NVCTXH.

Chủ đề NCNL chuyên môn cho NVCTXH được xác định căn cứ vào những khoảng trống về năng lực, trong đó bao gồm những kiến thức và kỹ năng còn thiếu và yếu của lực lượng NVCTXH cơ sở. Đồng thời, cần bổ sung

thêm một số kiến thức và thông tin cập nhật về chủ chương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc thực hiện các CSGN bền vững. Tăng cường các hoạt động thực hành kỹ năng làm việc với người nghèo và những nhóm yếu thế cho NVCTXH.

Tăng cường, đẩy mạnh các hoạt động liên kết mạng lưới NVCTXH giữa các xã, và thậm chí với các huyện khác trong thành phố Hà Nội, nhằm chia sẻ kinh nghiệm trong quá trình thực thi các CSGN, đặc biệt là thúc đẩy các hoạt động phối hợp và chia sẻ bài học thành công trong việc thực hiện các CSGN, phát huy vai trò của NVCTXH trong việc thực thi CSGN.

3.1.1. Nâng cao năng lực cho nhân viên công tác xã hội nhằm thực hiện vai trò kết nối chính sách hỗ trợ giảm nghèo

Trước hết, UBND huyện Hoài Đức và Phòng LĐTBXH huyện Hoài Đức cần chú trọng thực hiện các giải pháp nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn về CTXH cho đội ngũ cán bộ LĐTBXH cấp xã và tạo cơ hội cho họ được thường xuyên cập nhật kiến thức và thông tin về chủ trương chính sách giảm nghèo của Đảng và Nhà nước. Đặc biệt, cần chú trọng cung cấp thông tin, kiến thức chuyên sâu liên quan đến chính sách hỗ trợ về vay vốn ưu đãi; chính sách cấp thẻ BHYT, chính sách ưu đãi giáo dục và chính sách ĐTN và GTVL.

Mặt khác, UBND huyện Hoài Đức và Phòng LĐTBXH huyện Hoài Đức cần chú trọng nâng cao kiến thức và kỹ năng giám sát và phản biện chính sách cho đội ngũ cán bộ LĐTBXH cấp xã để họ có đủ kiến thức và kỹ năng nhận diện được những khó khăn thách thức, đặc biệt là xác định được các khoảng trống trong quá trình thực thi chính sách để từ đó có thể đưa ra các gợi ý điều chỉnh hoặc thay đổi các quy định chính sách để đáp ứng tốt hơn nhu cầu, mối quan tâm của hộ nghèo. Đặc biệt, cần nâng cao kỹ năng phản biện chính sách để cán bộ LĐTBXH cấp xã có thể đại diện tốt hơn cho người

nghèo trong việc chia sẻ mối quan tâm và tham mưu cho lãnh đạo UBND, HĐND cấp xã thực thi hiệu quả các chính sách hỗ trợ giảm nghèo hiện có.

Ngoài ra, cần tăng cường liên kết chặt chẽ giữa cán bộ LĐTBXH cấp xã với các dịch vụ hỗ trợ phù hợp và sẵn có tại địa phương. Trong các hoạt động NCNL cho cán bộ LĐTBXH cấp xã, cần chú trọng tới việc nâng cao hiểu biết về các nguồn lực sẵn có tại địa phương, cung cấp kiến thức và kỹ năng kết nối dịch vụ giúp NVCTXH có thể kết nối hộ nghèo tới các dịch vụ hỗ trợ khi cần thiết. Đồng thời, thiết lập và xây dựng mối quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa NVCTXH với các nhà cung cấp dịch vụ, để làm cơ sở kết nối dịch vụ cho hộ nghèo khi có nhu cầu.

3.1.2. Nâng cao năng lực cho nhân viên công tác xã hội nhằm thực hiện hiệu quả vai trò biện hộ chính sách hỗ trợ giảm nghèo

Để NVCTXH ở cấp xã có thể thực hiện tốt vai trò BHCS, việc NCNL là yêu cầu bắt buộc và rất cần thiết. Trong đó cần chú trọng các hoạt động nâng cao kiến thức, hiểu biết về các chủ trương, chính sách, các quy định hiện hành để NVCTXH có đủ thông tin và kiến thức để có thể tư vấn cho hộ nghèo về những quy định chính sách, các thủ tục và quy trình cần thực hiện để tiếp cận hay thụ hưởng chính sách.

Do đa phần NVCTXH ở các xã thuộc huyện Hoài Đức hiện là người đang kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ và có ít cơ hội tham gia các hoạt động NCNL chuyên sâu về kiến thức và kỹ năng CTXH dẫn tới đội ngũ này hoạt động chưa chuyên nghiệp trong quá trình thực thi nhiệm vụ. Để giúp họ có thể làm tốt vai trò BHCS cho hộ nghèo, thì cần phải có các hoạt động nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên sâu liên về CTXH. Các hoạt động NCNL cho nhóm này cần phải ưu tiên gồm kỹ năng tư vấn, kỹ năng giám sát chính sách; kỹ năng vận động chính sách; kỹ năng phân tích và đánh giá tác động chính sách giảm nghèo.

Bên cạnh đó, để NVCTXH ở các xã của huyện Hoài Đức thực hiện tốt vai trò BHCS thì cần quan tâm và tạo cơ hội cho họ tham gia các diễn đàn, đối thoại chính sách có liên quan đến xây dựng và thực hiện các CSGN tại địa phương. Thông qua diễn đàn, NVCTXH sẽ có cơ hội để chia sẻ nhu cầu, tiếng nói và mối quan tâm của người nghèo cũng như những khoảng trống chính sách và những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi các CSGN, trao đổi về các bài học kinh nghiệm trong việc hỗ trợ thực hiện các CSGN tại địa phương.

Mặt khác, cần chủ động và tích cực thu hút sự tham gia của NVCTXH trong các hoạt động tham vấn xây dựng và thực hiện các CSGN tại địa phương. Các hoạt động tham vấn xây dựng và thực thi CSGN cần được thực hiện trên nguyên tắc lắng nghe ý kiến đóng góp của các bên, trong đó sự tham gia của NVCTXH là bắt buộc để có tiếng nói đại diện cho nhu cầu, mối quan tâm và những khó khăn thách thức mà người nghèo đang gặp phải trong quá trình tiếp cận và thụ hưởng chính sách.

3.1.3. Nâng cao năng lực của nhân viên công tác xã hội nhằm thực hiện hiệu quả vai trò truyền thông về chính sách giảm nghèo

Việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân trong quá trình thực hiện các CSGN có ý nghĩa quan trọng. Các nỗ lực này giúp các hộ nghèo hiểu rõ và nắm bắt được các nội dung chính sách giảm nghèo, đồng thời, góp phần NCNT về vai trò, vị trí của NVCTXH trong quá trình thực hiện CSGN. Nỗ lực này còn giúp hộ nghèo nâng cao được ý thức tự lập và tự chủ trong việc vươn lên thoát nghèo bền vững. Để giúp NVCTXH thực hiện tốt vai trò giáo dục NCNT trong quá trình thực hiện CSGN cần chú ý thực hiện một số giải pháp cụ thể sau đây:

Trước hết, Phòng LĐTBXH cấp huyện cần quy định rõ vai trò và trách nhiệm của cán bộ LĐTBXH trong việc thực hiện tuyên truyền NCNT trong

thực hiện các CSGN tại địa phương. Hiện nay, vai trò tuyên truyền của cán bộ LĐTBXH cấp xã chưa được chú trọng và quan tâm đúng mức. Các nội dung tuyên truyền, cách thức tuyên truyền còn nặng về hình thức. Vì vậy, cán bộ LĐTBXH cần xác định rõ mục đích của tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của người nghèo, cộng đồng xã hội về công tác giảm nghèo, các hoạt động trợ giúp người nghèo thiết thực, tạo tình đoàn kết tương thân tương ái trong cộng đồng, giảm khoảng cách giữa hộ thu nhập cao với hộ thu nhập thấp, hướng đến sự đồng thuận trong xã hội.

Các cơ quan thực thi chính sách cấp huyện (UBND huyện Hoài Đức, Phòng LĐTBXH huyện Hoài Đức) cần đưa ra các giải pháp cụ thể để thực hiện các hoạt động tuyên truyền theo hướng ưu tiên các vấn đề mà hộ nghèo đang gặp phải, ví dụ như chính sách hỗ trợ vay vốn ưu đãi, chính sách BHYT, chính sách ĐTN và GTVL, chính sách ưu đãi giáo dục và một số chính sách cụ thể khác tùy theo đặc thù của từng địa phương.

Khi thực hiện các hoạt động truyền thông, cần đảm bảo rằng các nội dung tuyên truyền phải phản ánh được nội dung CSGN và phải phát huy vai trò của NVCTXH trong việc tuyên truyền thực hiện chính sách. Đồng thời, cần lồng ghép các nội dung tuyên truyền về trách nhiệm của cán bộ các cấp, các ngành và người nghèo trong việc thực hiện các CSGN, nhằm đảm bảo các bên liên quan có hiểu biết đầy đủ về quyền và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện các chính sách giảm nghèo.

Các cơ quan thực thi chính sách giảm nghèo cấp huyện (UBND huyện Hoài Đức và Phòng LĐTBXH huyện Hoài Đức), cần chủ động chỉ đạo đội ngũ cán bộ LĐTBXH cấp xã đổi mới phương pháp tuyên truyền theo hình thức đa dạng, lồng ghép và tận dụng tối đa nguồn nhân lực sẵn có ở địa phương, đặc biệt là đội ngũ trưởng thôn, các đoàn thể ở xã và thôn để thực

hiện các hoạt động tuyên truyền cho hội nghèo về quyền lợi và trách nhiệm trong việc thực hiện các CSGN tại địa phương.

Tăng cường các hoạt động tập huấn nâng cao kiến thức và kỹ năng tuyên truyền cho đội ngũ cán bộ LĐTBXH ở cơ sở để họ có đủ khả năng thực hiện các hoạt động tuyên truyền, tư vấn, hướng dẫn, cung cấp thông tin về chủ trương chính sách của nhà nước liên quan đến giảm nghèo.

UBND huyện Hoài Đức và Phòng LĐTBXH cần mở các lớp tập huấn đào tạo đội ngũ cộng tác viên, NVCTXH trong việc thực hiện vai trò tuyên truyền viên trong lĩnh vực an sinh xã hội, trợ giúp người nghèo mang tính chuyên nghiệp cao. Với nhiệm vụ đặt ra hiện nay cần có đội ngũ NVCTXH được trang bị đầy đủ các kỹ năng tuyên truyền trong lĩnh vực CTXH, lĩnh vực trợ giúp người nghèo như kỹ năng nghe, nói, thảo luận nhóm, viết tin bài, xử lý tình huống, đảm bảo các hoạt động tuyên truyền NCNT cho người dân về lĩnh vực giảm nghèo, bảo trợ xã hội

3.1.4. Nâng cao năng lực cho nhân viên công tác xã hội nhằm thực hiện vai trò vận động nguồn lực thực hiện giảm nghèo

Trước hết cần đẩy mạnh hơn nữa công tác phối hợp giữa các ngành có liên quan và các đoàn thể đặc biệt là Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, cán bộ làm công tác mặt trận và cụm dân cư trong công tác thực hiện CSGN, trợ giúp xã hội cho đối tượng yếu thế được quy định tại Nghị định 136/NĐ- CP.

Đồng thời, cơ quan thực thi chính sách giảm nghèo (UBND huyện Hoài Đức và Phòng LĐTBXH huyện Hoài Đức), cần chủ động đề ra phương hướng xây dựng và kiện toàn mạng lưới NVCTXH các cấp; tăng số lượng cán bộ, viên chức, NVCTXH làm việc ở cấp cơ sở đảm bảo thực hiện tốt các chính sách xã hội, nhiệm vụ của ngành lao động đặt ra.

Mặt khác, UBND huyện Hoài Đức và Phòng LĐTBXH huyện Hoài Đức cần có giải pháp cụ thể nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên

môn, đặc biệt là kỹ năng VĐNL cho các NVCTXH ở cấp xã thông qua các lớp tập huấn chuyên môn về CTXH với cá nhân, CTXH với nhóm, và CTXH với cộng đồng phù hợp với trình độ của các học viên trong lớp. Các lớp tập huấn chuyên môn cần giúp cho đội ngũ NVCTXH cơ sở hiểu rõ các vai trò của NVCTXH trong thực hiện chính sách giảm nghèo. Đồng thời cung cấp và trang bị cho họ những kiến thức căn bản như kiến thức và kỹ năng vận động chính sách, kỹ năng kết nối nguồn lực; kiến thức, kỹ năng gây quỹ, kiến thức và kỹ năng kết nối dịch vụ, để họ có thể thực hiện tốt vai trò VĐNL.

Ngoài ra, cần mở các lớp đào tạo chuyên sâu về kỹ năng CTXH cho các cán bộ tham gia thực hiện CSGN ở cấp cơ sở (huyện, xã, thôn). Trong đó, trang bị cho họ những kiến thức, kỹ năng, đạo đức nghề, các bước tiến trình cụ thể khi thực hiện hỗ trợ một ca cụ thể theo cách chuyên nghiệp. Cán bộ chính sách địa phương, cộng tác viên ở tổ dân phố cần có trình độ và được đào tạo cơ bản những lý thuyết CTXH và tổ chức cho họ thực hành sắm vai trong các tình huống giả định ngay tại lớp đào tạo hay buổi tập huấn để họ hiểu rõ hơn về lý thuyết, có kinh nghiệm để thực hành. Sau các lớp tập huấn, cần có kiểm tra đánh giá mức độ nắm bắt kiến thức và kỹ năng của người học và tiến hành điều chỉnh cho phù hợp.

Phát triển mạng lưới cộng tác viên CTXH tại các tổ dân phố, khu dân cư một cách đồng bộ và sâu rộng tại các địa phương đảm bảo tính hệ thống khoa học và gắn kết chặt chẽ trong công tác phối hợp và thực hiện nhiệm vụ.

Các cơ quan thực thi chính sách cần tăng cường thực hiện các hoạt động kiểm tra, giám sát hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo tiếp cận với các chính hỗ trợ liên quan đến vay vốn ưu đãi, ĐTN và GTVL, chính sách BHYT, chính sách ưu đãi giáo dục. Việc kiểm tra và giám sát thường xuyên sẽ giúp cơ quan thực thi nhận diện được những khó khăn, thách thức mà người nghèo đang gặp phải khi tiếp cận chính sách, phát hiện ra những

khoảng trống trong thực thi chính sách để có thể có giải pháp điều chỉnh kịp thời.

3.2. Giải pháp nâng cao năng lực cho người nghèo nhằm thực hiện hiệu quả các chính sách giảm nghèo.

Đối với các hộ gia đình có thành viên trong độ tuổi lao động, UBND huyện Hoài Đức và Phòng LĐTBXH huyện Hoài Đức cần có các biện pháp cụ thể để khuyến khích thành viên hộ nghèo tích cực tham gia các buổi tư vấn, hướng dẫn, tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ thuật canh tác, trao đổi kinh nghiệm sản xuất. Qua đó, các hộ nghèo có thể xác định được giải pháp thoát nghèo bền vững cho gia đình mình.

Đồng thời, UBND huyện Hoài Đức và Phòng LĐTBXH huyện Hoài Đức cần có giải pháp cụ thể nhằm tạo điều kiện cho các thành viên trong độ tuổi lao động của hộ nghèo khi có nhu cầu được tham gia các chương trình hỗ trợ ĐTN và GTVL, góp phần đảm bảo nguồn thu nhập ổn định, nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình và từng bước thoát nghèo. Hàng năm, cần tiến hành rà soát đánh giá nhu cầu về ĐTN và GTVL để làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch thực hiện các chính sách hỗ trợ ĐTN và GTVL ở địa phương.

Khi thực hiện các hoạt động NCNL cho hộ nghèo, UBND huyện Hoài Đức và Phòng LĐTBXH huyện Hoài Đức cần đặc biệt chú trọng khâu đánh giá nhu cầu đào tạo nhằm xác định đúng và trúng nhu cầu cũng như khoảng trống hay khó khăn thách thức mà các hộ nghèo đang gặp phải để từ đó có thể xác định chính xác các giải pháp NCNL phù hợp, giúp hộ nghèo có đủ kiến thức, kỹ năng và mức độ tự tin để giải quyết các vấn đề của chính họ và tìm kiếm các giải pháp thoát nghèo bền vững cho chính họ.

Mặt khác, do phần lớn người nghèo hiện có trình độ học vấn hạn chế, do vậy khi tổ chức các lớp tập huấn NCNL cho hộ nghèo cũng cần phải sử dụng đa dạng các hình thức tập huấn, trong đó cần chú ý lựa chọn các phương

pháp tập huấn có sự tham gia, để có thể kích lệ sự tham gia tích cực của hộ nghèo vào trong các cuộc thảo luận, chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm nhằm nâng cao mức độ tự tin cho người học và giúp người nghèo có thể tiếp thu hiệu quả các kiến thức và kỹ năng được cung cấp bởi các khóa tập huấn, đào tạo dành cho họ.

3.3. Giải pháp nâng cao nhận thức cho chính quyền địa phương về vai trò của nhân viên công tác xã hội trong thực hiện chính sách giảm nghèo

Khi UBND huyện Hoài Đức và Phòng LĐTBXH huyện Hoài Đức tổ chức các hoạt động tổng kết đánh giá kết quả thực hiện CSGN hàng năm cần đảm bảo có sự tham gia của NVCTXH. Đồng thời chú trọng phân tích về vai trò của NVCTXH trong thực hiện các CSGN và kích lệ chia sẻ các bài học thành công liên quan đến việc thu hút sự tham gia của NVCTXH trong các hoạt động giảm nghèo. Qua đó, nâng cao nhận thức cho chính quyền địa phương và người dân về vai trò và đóng góp của NVCTXH đối với việc thực hiện các CSGN tại địa phương.

Mặt khác, UBND huyện Hoài Đức và Phòng LĐTBXH huyện Hoài Đức, và UBND cấp xã cần phối hợp với các cơ quan truyền thông để chia sẻ các bài học kinh nghiệm điển hình về thoát nghèo hoặc nỗ lực giảm nghèo với sự hỗ trợ của NVCTXH. Chia sẻ rộng rãi các bài học điển hình qua các kênh truyền thông khác nhau để lan tỏa đến người dân và chính quyền địa phương.

Hàng năm, UBND huyện Hoài Đức và Phòng LĐTBXH huyện Hoài Đức, và UBND cấp xã nên tổ chức các hội thảo chuyên đề chia sẻ về các cách tiếp cận trong giảm nghèo hiệu quả. Chú trọng những mô hình hay cách tiếp cận có ứng dụng phương pháp tiếp cận của CTXH. Thu hút sự tham gia của các nhà khoa học, các nhà chuyên môn về CTXH trong lĩnh vực phát triển cộng đồng trong các hội thảo chuyên đề để chia sẻ thông tin kinh nghiệm về các bài học kinh nghiệm và cách tiếp cận giảm nghèo hiệu quả.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

Nghiên cứu này đã góp phần lấp một phần khoảng trống trong các nghiên cứu hiện tại. Đóng góp lớn nhất của nghiên cứu đó là đã chỉ rõ các vai trò của NVCTXH trong thực thi CSGN, thông qua nghiên cứu trường hợp huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Nghiên cứu đã cho thấy NVCTXH đã có vai trò quan trọng trong quá trình thực hiện các CSGN trên địa bàn huyện Hoài Đức hiện nay.

Nghiên cứu này cũng đã chứng minh sự đúng đắn của quan điểm lý thuyết vai trò và lý thuyết nhu cầu khi vận dụng để giải thích một vấn đề thực tiễn. Các phát hiện trong khuôn khổ nghiên cứu này không chỉ giúp làm sáng tỏ vai trò quan trọng của NVCTXH trong thực hiện CSGN và nhu cầu đa dạng của người nghèo trong tiếp cận CSGN hiện nay. Trong đó, nghiên cứu đã chỉ ra 04 vai trò quan trọng mà NVCTXH đang đảm nhận trong quá trình thực hiện CSGN tại 03 xã thuộc huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội hiện nay, bao gồm vai trò kết nối chính sách, vai trò BHCS, vai trò giáo dục nâng cao nhận thức và vai trò vận động nguồn lực.

Đồng thời nghiên cứu này cũng đã chỉ ra những yếu tố tác động đến việc thực hiện vai trò của NVCTXH trong thực hiện CSGN. Các yếu tố ảnh hưởng bao gồm yếu tố chủ quan và khách quan. Trong đó các yếu tố khách quan có liên quan đến người nghèo như: sự tự ti, mặc cảm và thiếu sự chủ động từ phía người nghèo trong tham gia các giải pháp giảm nghèo. Những hạn chế này xuất phát từ một số nguyên nhân do trình độ học vấn hạn chế; tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

Nghiên cứu cũng đã cho thấy các yếu tố khách quan từ chính quyền địa phương và chính sách của nhà nước có ảnh hưởng tới vai trò của NVCTXH trong thực thi CSGN. Trong đó, sự quan tâm, năng lực chuyên môn khi thực

thi chính sách của lãnh đạo chính quyền địa phương các cấp và sự chồng chéo, dàn trải và thiếu sự phối hợp nhịp nhàng khi thực hiện CSGN được xem là những yếu tố có ảnh hưởng lớn đến kết quả thực thi vai trò của NVCTXH.

Bên cạnh những yếu tố khách quan, nghiên cứu cũng đã chỉ ra những yếu tố chủ quan có ảnh hưởng đến việc thực hiện vai trò của NVCTXH trong thực thi CSGN tại huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Trong đó, nghiên cứu đã chỉ ra một số yếu tố liên quan và xuất phát từ chính các NVCTXH. Yếu tố được đề cập nhiều đó là trình độ chuyên môn của NVCTXH; các yếu tố liên quan đến phẩm chất đạo đức và kinh nghiệm thực tế của NVCTXH.

Từ những phân tích về vai trò của NVCTXH và một số yếu tố ảnh hưởng đến vai trò của NVCTXH, tác giả luận văn cũng đã đưa ra một số giải pháp cụ thể nhằm tăng cường hơn nữa vai trò của NVCTXH trong việc thực thi CSGN trên địa bàn Hoài Đức hiện nay. Trong đó các khuyến nghị tập trung vào việc NCNL cho đội ngũ NVCTXH ở cấp cơ sở và các giải pháp cụ thể nhằm phát huy vai trò kết nối chính sách, vai trò BHCS, vai trò nâng cao nhận thức và vai trò vận động nguồn lực. Nghiên cứu cũng đã đưa ra các giải pháp cụ thể

Kiến nghị

Đối với UBND huyện Hoài Đức và Phòng LĐTBXH huyện Hoài Đức, và UBND cấp xã: thu hút sự tham gia của NVCTXH trong các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về chính sách giảm nghèo; thu hút sự tham gia của NVCTXH trong các hoạt động tư vấn và phản biện chính sách về giảm nghèo tại địa phương. Có chiến lược đào tạo kỹ năng chuyên môn về CTXH cho lực lượng NVCTXH ở cơ sở.

Đối với nhân viên công tác xã hội: tích cực và chủ động tham gia học tập và nâng cao trình độ chuyên môn để có thể phát huy hơn nữa vai trò và kinh nghiệm của mình trong quá trình thực hiện chính sách giảm nghèo tại địa

phương. Chủ động tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương về các giải pháp, sáng kiến nhằm nâng cao nhận thức cho hộ nghèo; chủ động tham vấn ý kiến của hộ nghèo tại địa phương để nhận diện những vấn đề khó khăn, thách thức của người nghèo từ đó có thể hỗ trợ họ kết nối tới các dịch vụ hỗ trợ phù hợp

Đối với người nghèo: tích cực, chủ động liên hệ và chia sẻ những vấn đề khó khăn, vướng mắc trong quá trình tiếp cận hoặc thụ hưởng chính sách giảm nghèo tại địa phương; nâng cao tinh thần tự ý thức vươn lên thoát nghèo và tìm kiếm những nguồn lực hỗ trợ phù hợp giúp cho việc thoát nghèo bền vững. Chủ động học tập, nâng cao kiến thức và kỹ năng để có thể tham gia vào giảm nghèo.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Lê Xuân Bá (2001), “Nghèo đói và xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam”, địa chỉ: <http://www.vnep.org.vn>
2. Cơ quan hợp tác phát triển quốc tế Thụy Điển - SIDA (2003), *Báo cáo quốc gia Việt Nam vấn đề nghèo ở Việt Nam*, địa chỉ <https://www.sida.se/contentassets>
3. Bùi Văn Dương, *Vai trò của công tác xã hội trong xóa đói giảm nghèo (nghiên cứu trường hợp tại xã Hải Phong, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định)*, địa chỉ: <http://repository.vnu.edu.vn>
4. Đề án phát triển Nghề Công tác xã hội ở Việt Nam được phê duyệt bởi Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ.
5. Nguyễn Thị Thu Hà, Nguyễn Việt Nga, Nguyễn Thanh Phương, Báo cáo giảm nghèo tại Việt Nam.
6. Lê Thị Thu Hằng, *Vai trò của nhân viên CTXH đối với lòng ghép giới trong dự án xóa đói giảm nghèo (Nghiên cứu trường hợp tại 3 xã Bãi Ngang, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình)*.
7. Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh (2012) “Quan hệ giữa sinh kế và tình trạng nghèo ở nông thôn Việt Nam”, Trường Đại học Kinh tế thành Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam; Xóa đói, giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số - phương pháp tiếp cận phố Hồ Chí Minh.
8. Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam; *Xóa đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số nước ta hiện nay, thực trạng và giải pháp*.

9. Bùi Thị Xuân Mai -chủ biên, (2014), *Giáo trình Nhập môn công tác xã hội/NXB Lao động – Xã hội Hà Nội.*
10. Ngân hàng thế giới (2018), Bước tiến mới giảm nghèo và thịnh vượng chung tại Việt Nam, Hà Nội.
11. Lê Văn Phú (2005), Nhập môn Công tác xã hội. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
12. Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 2/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020
13. Quyết định 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020.
14. Lê Kim Thắng (2016), Công tác xã hội với vấn đề giảm nghèo ở người dân tộc thiểu số tại xã IANAN, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai.
15. Ủy ban nhân dân huyện Hoài Đức; Báo cáo về kết quả triển khai thực hiện chương trình, mục tiêu giảm nghèo bền vững năm 2018, giai đoạn 2016-2020.
16. UNDP “Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam: giảm nghèo ở tất cả các chiều cạnh để đảm bảo cuộc sống có chất lượng cho mọi người”, địa chỉ: <https://www.undp.org>

Tài liệu tiếng Anh

17. Bill Jordan, Social works and world poverty, International Social Work 51(4):440–452). Địa chỉ: <https://journals.sagepub.com>

18. Charles Zastrow, “Introduction to social work and social welfare, empowering people”, ten edition”, George Williams College of Aurora University. National Association of Social Workers (1983), Standards for Social Service Manpower, New York: NASW, Tr 4. Địa chỉ <https://www.socialworkers.org>

19. Greg Mantle, Dave Backwith: Social work and poverty, Journal of Social Work, No 40, 1 December 2010. Địa chỉ: <https://www.jstor.org>

20. Lester Parrott, Social work and poverty: a critical approach Bristol University Press and Policy Press (2014). Địa chỉ: <https://www.amazon.co.uk/Social-Work-Poverty-Critical-Approach/dp/1447307941>

21. Linda Openshaw, Andrew McLane, Chase Court & Morgan Saxon; Social work practice and the narrative of poverty”. Địa chỉ: <https://www.nacsw.org>

22. Monica S. Dowling; Social works and Poverty: attitudes and actions, 1993. Địa chỉ: <http://theses.whiterose.ac.uk>

23. Tara Bedi, Aline Coundouel, Marcus Cox, Markus Goldstein, Nigel Thornton; Beyond the number: Understanding the institution for monitoring poverty reduction strategies”; Ngân hàng thế giới 2006.

PHỤ LỤC 1: BỘ CÔNG CỤ THU THẬP THÔNG TIN

Phiếu 1: Bảng hỏi phỏng vấn hộ nghèo

Xin kính chào Quý Ông/Bà!

Để thu thập thông tin phục vụ cho luận văn ngành Công tác xã hội “ Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong thực hiện chính sách giảm nghèo tại Huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội ”. Rất mong Ông/Bà giúp đỡ bằng cách trả lời một số câu hỏi phỏng vấn dưới đây bằng cách đánh dấu X vào những ô thông tin phù hợp với ông Bà. Đối với những câu hỏi để trống, ông bà vui lòng ghi rõ thông tin. Thông tin mà Ông/Bà cung cấp chỉ phục vụ cho đề tài này và được bảo bảo mật. Thông tin không sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác. Xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Ông/Bà!

Phần 1: Thông tin chung về người được hỏi

1. Họ và tên:
2. Địa chỉ:
3. Tuổi
 - Dưới 25
 - Từ trên 25 – 35 tuổi
 - Từ trên 35- 45 tuổi
 - Từ trên 45 – 55 tuổi
 - Trên 55 tuổi
4. Giới tính: Nam Nữ
5. Ông/bà có phải là chủ hộ gia đình không?
 - Có Không
6. Số thành viên trong gia đình:
7. Nghề nghiệp hiện tại của Ông/bà:
 - Nông dân
 - Công nhân

- Lao động tự do
- Khác (ghi rõ):.....

8. Trình độ học vấn của Ông/bà:

- Không biết đọc biết viết
- Tiểu học
- Trung học cơ sở
- Trung học phổ thông
- Cao đẳng/đại học
- Trên đại học
- Khác, cụ thể là:.....

Phần 2: Thông tin chung về tiếp cận chính sách giảm nghèo

9. Hiện tại gia đình ông/bà có được vay vốn ưu đãi từ chính sách hỗ trợ vay vốn ưu đãi dành cho hộ nghèo/hộ cận nghèo tại địa phương?

- Có Không → **Chuyển đến Câu 14**

10. Gia đình ông/bà hiện đang vay bao nhiêu tiền?

- Dưới 10 triệu
- Trên 10 triệu – 20 triệu
- Trên 20 triệu – 30 triệu
- Trên 30 triệu – 50 triệu
- Trên 50 triệu

11. Gia đình ông bà vay vốn từ đâu?

- Ngân hàng chính sách xã hội
- Quỹ cộng đồng
- Các tổ chức xã hội (đoàn thanh niên, hội phụ nữ, hội nông dân)
- Khác (ghi rõ):.....

12. Gia đình ông/bà vay vốn để làm gì?

- Sửa chữa/xây nhà

- Đầu tư vào chăn nuôi/trồng trọt
- Sửa chữa/nâng cấp công trình nước sạch
- Chi trả chi phí khám chữa bệnh
- Đầu tư kinh doanh, buôn bán nhỏ
- Chi trả chi phí học tập
- Chi khác (ghi rõ):.....

13. Gia đình ông/bà biết được các thông tin về chính sách vay vốn ưu đãi cho hộ nghèo từ đâu?

- Cán bộ lao động thương binh xã hội
- Cán bộ các đoàn thể (Phụ nữ, Nông dân, thanh niên)
- Loa truyền thanh
- Đài phát thanh/ti vi/báo chí
- Khác (ghi rõ):.....

14. Gia đình ông/bà đã từng nhận được tư vấn, hỗ trợ gì từ cán bộ lao động thương binh xã hội trong quá trình vay vốn và sử dụng nguồn vốn vay ưu đãi dành cho hộ nghèo?

- Nắm bắt nhu cầu vay vốn
- Xác nhận hồ sơ vay vốn
- Tư vấn thủ tục vay vốn
- Giải đáp thắc mắc về thủ tục vay vốn ưu đãi
- Tư vấn, hướng dẫn quản lý nguồn vốn vay hiệu quả
- Kết nối với các dịch vụ hỗ trợ khi có yêu cầu
- Giám sát sử dụng nguồn vốn đúng mục đích
- Khác (ghi rõ):.....
- Không nhận được tư vấn, hỗ trợ gì **à Chuyển Câu 16**

15. Mức độ hài lòng của gia đình ông/bà đối với những tư vấn và hỗ trợ của cán bộ lao động thương binh xã hội dành cho gia đình trong quá trình hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi?

- Rất hài lòng
- Hài lòng
- Không hài lòng
- Rất không hài lòng

16. Hiện tại, gia đình ông/bà có gặp khó khăn, thách thức gì trong việc sử dụng nguồn vốn vay ưu đãi dành cho hộ nghèo?

- Thiếu vốn, có nhu cầu được vay thêm vốn
- Đầu tư không hiệu quả/thua lỗ
- Thiếu thông tin về thủ tục vốn vay
- Bất cập trong quá trình xét duyệt cho vay
- Khác (ghi rõ):.....
- Không gặp khó khăn gì **à Chuyển đến câu 20**

17. Ông/bà có chia sẻ với cán bộ lao động thương binh xã hội về những khó khăn, thách thức liên quan đến sử dụng và quản lý nguồn vốn?

- Có Không **à Chuyển đến câu 19**

18. Nếu không, vì sao?

.....

19. Khi chia sẻ với cán bộ lao động thương binh xã hội, gia đình ông/bà nhận được những hỗ trợ gì?

- Hướng dẫn/tư vấn về cách quản lý hiệu quả nguồn vốn
- Hướng dẫn/giải thích về thủ tục/quy trình vay vốn
- Kết nối với những dịch vụ hỗ trợ
- Khác (ghi rõ):.....
- Không nhận được hỗ trợ gì

20. Hiện tại gia đình ông/bà có được cấp bảo hiểm y tế dành cho hộ nghèo/hộ cận nghèo tại địa phương?

Có Không → **Chuyển đến câu 22**

21. Từ khi có bảo hiểm y tế, gia đình ông/bà đã sử dụng để khám chữa bệnh chưa?

Đã sử dụng Chưa sử dụng

22. Gia đình ông/bà nhận được tư vấn, hỗ trợ gì từ cán bộ lao động thương binh xã hội về chính sách bảo hiểm y tế cho hộ nghèo?

Đánh giá, tìm hiểu nhu cầu

Tư vấn/hướng dẫn về thủ tục

Xác minh hồ sơ thủ tục mua bảo hiểm y tế

Tuyên truyền, cung cấp thông tin về quyền lợi bảo hiểm

Hỗ trợ kết nối tới các dịch vụ khám chữa bệnh phù hợp

Giải đáp thắc mắc về thủ tục, quyền lợi bảo hiểm

Khác (ghi rõ):.....

Không nhận được hỗ trợ gì → **Chuyển đến câu 24**

23. Gia đình ông/bà có hài lòng với những tư vấn và hỗ trợ của cán bộ lao động thương binh xã hội trong quá trình hỗ trợ tiếp cận bảo hiểm y tế?

Rất hài lòng

Hài lòng

Không hài lòng

Rất không hài lòng

24. Hiện tại, gia đình ông/bà có gặp khó khăn gì khi sử dụng bảo hiểm y tế dành cho hộ nghèo?

Không đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh

Không nắm rõ các yêu cầu về thủ tục, quy trình

- Mất thời gian chờ đợi lâu hơn khi không sử dụng thẻ
- Nhân viên y tế không nhiệt tình/ lạnh nhạt
- Khác (ghi rõ):.....
- Không gặp khó khăn gì **à Chuyển Câu 28**

25. Ông/bà có chia sẻ những khó khăn, thách thức gặp phải khi sử dụng bảo hiểm y tế với cán bộ lao động thương binh xã hội?

- Có Không **à Chuyển đến câu 27**

26. Nếu không, vì sao?

.....

27. Khi chia sẻ những khó khăn thách thức trong việc sử dụng bảo hiểm y tế với cán bộ lao động thương binh xã hội, ông/bà có nhận được hỗ trợ gì?

- Hướng dẫn/tư vấn về thủ tục
- Hướng dẫn/giải thích về các quyền lợi được hưởng
- Kết nối với những dịch vụ hỗ trợ
- Khác (ghi rõ):.....
- Không nhận được hỗ trợ gì

28. Hiện tại, có thành viên nào trong gia đình ông/bà được hỗ trợ đào tạo nghề không?

- Có Không **à Chuyển đến Câu 30**

29. Nếu có, các thành viên trong gia đình ông/bà đã được đào tạo nghề gì?

- Kỹ thuật chăn nuôi
- Kỹ thuật trồng trọt
- Thủ công mỹ nghệ
- Cơ khí (gò, hàn, tiện...)

Sửa chữa điện tử, điện lạnh

Khác (ghi rõ):.....

30. Hiện tại, có thành viên nào trong gia đình ông/bà được hỗ trợ giới thiệu việc làm không?

Có Không → **Chuyển đến Câu 35**

31. Nếu có, các thành viên trong gia đình ông/bà đã được giới thiệu việc làm gì?

Kỹ thuật chăn nuôi

Kỹ thuật trồng trọt

Thủ công mỹ nghệ

Cơ khí (gò, hàn, tiện...)

Sửa chữa điện tử, điện lạnh

Khác (ghi rõ):.....

32. Mức thu nhập của gia đình có thay đổi như thế nào từ khi gia đình ông bà được hỗ trợ đào tạo nghề hoặc giới thiệu việc làm?

Chưa hề có thay đổi gì

Thay đổi rất ít

Thay đổi nhiều

Thay đổi rất nhiều

33. Gia đình ông/bà có nhận được tư vấn, hỗ trợ gì từ cán bộ lao động thương binh xã hội trong quá trình tham gia đào tạo nghề?

Đánh giá/tìm hiểu nhu cầu đào tạo nghề

Xác minh hồ sơ phục vụ việc đào tạo nghề/giới thiệu việc làm

Tư vấn/định hướng nghề nghiệp phù hợp

Tư vấn về thủ tục tham gia đào tạo nghề/giới thiệu việc làm

Cung cấp thông tin chi tiết về các quyền lợi được hưởng

Tư vấn, giới thiệu việc làm

Khác (ghi rõ):.....

Không nhận được hỗ trợ gì **à Chuyển đến câu 35**

34. Gia đình ông/bà có hài lòng với những tư vấn và hỗ trợ của cán bộ lao động thương binh xã hội trong quá trình đào tạo nghề và giới thiệu việc làm?

Rất hài lòng

Hài lòng

Không hài lòng

Rất không hài lòng

35. Hiện tại, gia đình ông/bà có gặp khó khăn, thách thức gì trong quá trình tham gia đào tạo nghề/giới thiệu việc làm?

Không tìm được việc làm sau đào tạo

Thu nhập không ổn định

Thiếu vốn đầu tư mở rộng sản xuất

Khác (ghi rõ):.....

Không gặp khó khăn gì **à Chuyển đến câu 39**

36. Ông/bà có chia sẻ những khó khăn, thách thức liên quan đến đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho cán bộ lao động thương binh xã hội không?

Có Không **-à Chuyển đến câu 38**

37. Nếu không, vì sao?

.....

38. Khi chia sẻ với cán bộ lao động thương binh xã hội, ông/bà đã nhận được những hỗ trợ gì?

Hướng dẫn/tư vấn về thủ tục

Hướng dẫn/giải thích về các quyền lợi được hưởng

Kết nối với những dịch vụ hỗ trợ

- Giải đáp thắc mắc về quyền lợi
- Tư vấn, giới thiệu việc làm
- Giám sát quá trình thực hiện
- Khác (ghi rõ):.....
- Không nhận được hỗ trợ gì

39. Hiện tại, có thành viên nào trong gia đình ông/bà được hỗ trợ ưu đãi giáo dục, miễn giảm học phí không?

- Có Không **à Chuyển đến Câu 41**

40. Nếu có, các thành viên trong gia đình ông/bà đang nhận được những hỗ trợ gì?

- Miễn/giảm học phí
- Hỗ trợ trang thiết bị học tập
- Khác (ghi rõ):.....

41. Gia đình ông/bà từng nhận được tư vấn, hỗ trợ gì từ cán bộ lao động thương binh xã hội trong thực hiện chính sách về ưu đãi giáo dục, miễn giảm học phí cho hộ nghèo?

- Hướng dẫn/tư vấn về thủ tục
- Hướng dẫn/giải thích về các quyền lợi được hưởng
- Xác minh hồ sơ để thủ tục để thụ hưởng chính sách
- Kết nối với những dịch vụ hỗ trợ
- Giám sát quá trình thực thi chính sách
- Khác (ghi rõ):.....
- Không nhận được tư vấn, hỗ trợ gì **à Chuyển đến câu 43**

42. Gia đình ông/bà có hài lòng với những tư vấn và hỗ trợ của cán bộ lao động thương binh xã hội trong việc tư vấn hỗ trợ chính sách về ưu đãi giáo dục, miễn giảm học phí cho hộ nghèo?

- Rất hài lòng

- Hài lòng
- Không hài lòng
- Rất không hài lòng

43. Hiện tại, gia đình ông/bà có gặp khó khăn, thách thức gì trong thụ hưởng chính sách ưu đãi giáo dục và miễn giảm học phí cho hộ nghèo?

- Thủ tục hồ sơ phức tạp
- Thời gian xác minh hồ sơ kéo dài
- Thiếu thông tin về các quyền lợi được thụ hưởng
- Khác (ghi rõ):.....
- Không gặp khó khăn gì **à Chuyển đến câu 48**

44. Ông/bà có chia sẻ những khó khăn, thách thức liên quan đến thụ hưởng chính sách ưu đãi giáo dục cho cán bộ lao động thương binh xã hội không?

- Có Không **à Chuyển đến Câu 47**

45. Nếu không, vì sao?

.....

46. Khi chia sẻ với cán bộ lao động thương binh xã hội, ông/bà đã nhận được những tư vấn, hỗ trợ gì về chính sách ưu đãi giáo dục cho hộ nghèo?

- Hướng dẫn/tư vấn về thủ tục
- Hướng dẫn/giải thích về các quyền lợi được hưởng
- Kết nối với những dịch vụ hỗ trợ
- Giám sát quá trình thực thi chính sách
- Khác (ghi rõ):.....
- Không nhận được hỗ trợ gì

47. Gia đình ông/bà có hài lòng với những tư vấn và hỗ trợ của cán bộ lao động thương binh xã hội trong việc tư vấn về chính sách ưu đãi giáo dục, miễn giảm học phí cho hộ nghèo?

- Rất hài lòng
- Hài lòng
- Không hài lòng
- Rất không hài lòng

48. Ông/bà có đề xuất, kiến nghị gì để cán bộ lao động thương binh xã hội có thể giúp đỡ tốt hơn cho ông/bà tiếp cận được các chính sách dành cho hộ nghèo?

.....

Xin trân trọng cảm ơn !

Phiếu 2: Phỏng vấn sâu cán bộ giảm nghèo cấp huyện và xã

Xin kính chào Quý Ông/Bà!

Để thu thập thông tin phục vụ cho luận văn ngành Công tác xã hội “ Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong thực hiện chính sách giảm nghèo tại Huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội ”. Rất mong Ông/Bà giúp đỡ bằng cách trả lời một số câu hỏi phỏng vấn dưới đây. Ông bà hoàn toàn có thể dừng cuộc phỏng vấn hoặc từ chối trả lời bất kỳ câu hỏi nào nếu ông bà không muốn chia sẻ thông tin. Thông tin mà Ông/Bà cung cấp chỉ phục vụ cho đề tài này và được bảo bảo mật. Thông tin không sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác. Xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Ông/Bà!

Một số thông tin chung về người được phỏng vấn

- Họ và tên:
- Cơ quan công tác:
- Chức vụ
- Tuổi
- Giới tính
- Địa chỉ liên hệ:

Thông tin cần thu thập

1. Số lượng, tỷ lệ hộ nghèo tại địa phương (huyện/xã) của ông/bà hiện nay là bao nhiêu
2. Theo ông/bà, tình trạng nghèo ở địa phương (huyện/xã) do những nguyên nhân chủ yếu nào?
3. Hiện nay, hộ nghèo tại địa phương (huyện/xã) đang được thụ hưởng những chính sách hỗ trợ gì?
4. Tổng số cán bộ địa phương (huyện/xã) đang tham gia thực hiện chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo tại địa phương là bao nhiêu

5. Số lượng cán bộ tham gia thực hiện chính sách giảm nghèo được đào tạo đúng chuyên ngành công tác xã hội?
6. Số lượng cán bộ tham gia thực hiện chính sách giảm nghèo được tập huấn nâng cao kiến thức và kỹ năng về công tác xã hội?
7. Những vai trò và nhiệm vụ chính (vai trò kết nối chính sách, vai trò biện hộ chính sách, vai trò nâng cao nhận thức, vai trò vận động nguồn lực) của cán bộ giảm nghèo trong quá trình thực hiện chính sách giảm nghèo tại địa phương cụ thể là gì?
8. Việc thực hiện những nhiệm vụ/vai trò (vai trò kết nối chính sách, vai trò biện hộ chính sách, vai trò nâng cao nhận thức, vai trò vận động nguồn lực) đó như thế nào?
9. Có những yếu tố nào tác động đến thực hiện vai trò/ nhiệm vụ của nhân viên CTXH trong thực hiện chính sách giảm nghèo?
10. Ông/bà đánh giá thế nào về vai trò và đóng góp (kết nối chính sách, biện hộ chính sách, nâng cao nhận thức và vận động nguồn lực) của nhân viên công tác xã hội trong quá trình thực hiện các chính sách giảm nghèo tại địa phương? (gợi ý cụ thể sâu hơn: ví dụ : (i) rất quan trọng, (ii) quan trọng, (iii) bình thường, (iv) không quan trọng). Vì sao ông/bà đánh giá như vậy?
11. Khi thực hiện các chính sách giảm nghèo, các cán bộ tham gia thực hiện chính sách thường gặp phải khó khăn và thách thức gì (ví dụ trình độ học vấn của hộ nghèo, quy định chính sách, kinh nghiệm chuyên môn của NVCTXH...)?
12. Ông/bà đánh giá như thế nào về năng lực đội ngũ nhân viên CTXH (rất tốt, tốt, khá, bình thường, yếu...)?
13. Theo ông/bà cần phải làm gì để phát huy hơn nữa vai trò của nhân viên công tác xã hội trong quá trình thực hiện các chính sách giảm nghèo tại địa phương?

Phiếu 2: Phỏng vấn nhân viên công tác xã hội đang tham gia thực hiện chính sách giảm nghèo tại cấp xã

Xin kính chào Quý Ông/Bà!

Để thu thập thông tin phục vụ cho luận văn ngành Công tác xã hội “ Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong thực hiện chính sách giảm nghèo tại Huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội”. Rất mong Ông/Bà giúp đỡ bằng cách trả lời một số câu hỏi phỏng vấn dưới đây. Ông bà hoàn toàn có thể dừng cuộc phỏng vấn hoặc từ chối trả lời bất kỳ câu hỏi nào nếu ông bà không muốn chia sẻ thông tin. Thông tin mà Ông/Bà cung cấp chỉ phục vụ cho đề tài này và được bảo bảo mật. Thông tin không sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác. Xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Ông/Bà!

Thông tin chung về người được phỏng vấn

- Họ và tên
- Tuổi
- Giới tính
- Chức vụ

Thông tin cần thu thập

1. Anh/ chị có được đào tạo không? Nếu có thì đào tạo ở trình độ nào và chuyên ngành gì và ở đâu?
2. Anh/ chị đã đảm nhận vị trí nhân viên công tác xã hội được bao lâu?
3. Những nhiệm vụ chính của anh/chị là gì trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo? Xin nêu cụ thể
4. Hoạt động chính của ông/ bà, anh chị trong việc thực hiện các chính sách cho hộ nghèo vay vốn ưu đãi và kết nối các nguồn lực giúp hộ nghèo tại địa phương?
5. Hoạt động chính của anh/ chị trong thực hiện các chính sách bảo hiểm y tế dành cho hộ nghèo là gì?

6. Hoạt động chính của anh/chị trong việc thực hiện các chính sách đào tạo nghề, giới thiệu việc làm cho hộ nghèo tại địa phương là gì
7. Hoạt động chính của anh /chị trong việc thực hiện các chính sách hỗ trợ học tập, miễn giảm học phí cho hộ nghèo tại địa phương là gì?
8. Hoạt động chính của anh /chị đã trong việc tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người nghèo về các chính sách giảm nghèo là gì?
9. Ngoài các hoạt động nêu trên anh/chị có các hoạt động gì khác trợ giúp người nghèo trong thời gian vừa qua
10. Khi phát hiện những điểm hạn chế của chính sách giảm nghèo ở địa phương, anh/ chị đã làm gì để đề xuất thay đổi hoặc điều chỉnh cho phù hợp?
11. Khi hỗ trợ thực hiện các chính sách giảm nghèo, anh /chị thường gặp khó khăn thách thức gì?
12. Anh /chị có đề xuất gì giúp nhân viên công tác xã hội hoặc cán bộ làm công tác giảm nghèo thực hiện tốt vai trò của mình?
13. Theo anh /chị có những yếu tố nào tác động đến việc thực hiện nhiệm vụ của anh /chị trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo
14. Anh /chị có đề xuất gì về chính sách hỗ trợ người nghèo không?